

**THÔNG TIN
LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TRẦN PHÚ
SỐ: 57/2026**

**Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. NGUYỄN TRỌNG TỬ**

**Ban biên tập:
TS. NGUYỄN TRỌNG TỬ
TS. NGUYỄN QUANG NGỌC
THS. TRẦN ÁNH DƯƠNG
THS. NGUYỄN XUÂN BÉ
THS. TRẦN THỊ QUỲNH NGA
THS. NGUYỄN THẮNG MỸ
THS. NGUYỄN TRỌNG VINH
THS. NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH**

**Thư ký:
THS. NGUYỄN THỊ THẢO LINH**

**Trình bày:
THS. LÊ ĐÌNH HÙNG**

**Địa chỉ: TRƯỜNG CHÍNH TRỊ
TRẦN PHÚ HÀ TĨNH
Số 14, Đường Hoàng Xuân Hãn,
Phường Thành Sen, Tỉnh Hà Tĩnh
Điện thoại: 02393 885073
Fax: 02393 885073**

**Email: phongkhoa.hoc.tcttp@gmail.com
Website: http://www.truongchinhtrihatinh.gov.vn**

**Bìa 1: Sơ tẩm
Bìa 2,3,4: Ảnh: Tư liệu trường**

In 250 cuốn, khuôn khổ 19 x 26,5 cm tại Công ty CP In Hà Tĩnh. Số 153, đường Hà Huy Tập, P. Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh. Giấy phép xuất bản số: 117/GP-SVHTTDL do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp ngày 05/6/2026. In xong và nộp lưu chiểu tháng 6/2026

MỤC LỤC

TS. Nguyễn Trọng Tử	Ứng dụng công nghệ trong hoạt động quản lý tại Trường Chính trị Trần Phú	2
KỶ NIỆM 96 NĂM THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM		
TS. Nguyễn Quang Ngọc	Đường Kách mệnh - Văn kiện có vai trò quan trọng đối với sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam	5
ThS. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Tầm vóc lịch sử của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI và những bài học đối với sự lãnh đạo của Đảng trong giai đoạn hiện nay	10
ThS. Nguyễn Thị Thảo Linh	Đảng Cộng sản Việt Nam - Nơi hội tụ niềm tin và khát vọng dân tộc	15
ThS. Phan Chí Quyết	Truyền thống 96 năm Đảng Cộng sản Việt Nam và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc	19
ThS. Nguyễn Thị Lam	Kiên định, đổi mới, sáng tạo - Đảng lãnh đạo đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển phồn vinh, hạnh phúc	22
BẢO VỆ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG		
ThS. Trần Thị Quỳnh Nga	Phát huy vai trò hạt nhân của cấp ủy, tổ chức Đảng các cấp ở địa phương trong bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng	27
ThS. Nguyễn Thị Lan Anh	Phát huy vai trò của học viên Trường Chính trị Trần Phú trong bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng	31
HỌC TẬP, LÀM THEO TƯ TƯỞNG, ĐẠO ĐỨC, PHONG CÁCH HỒ CHÍ MINH		
ThS. Thái Thị Hiền	Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về chống chủ nghĩa cá nhân trong xây dựng văn hóa công vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức giai đoạn hiện nay	34
CN. Bùi Thị Thủy	Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong giai đoạn hiện nay	38
NGHIÊN CỨU, TRAO ĐỔI		
ThS. Trần Ánh Dương	Nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới	43
ThS. Nguyễn Trọng Vinh	Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong kỷ nguyên mới của đất nước	47
ThS. Phan Bá Linh	Xây dựng văn hóa liêm chính trong đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo tinh thần Đại hội XIV	51
ThS. Nguyễn Hà Giang	Thượng tôn pháp luật - Nền tảng thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới xây dựng và thi hành pháp luật	54
ThS. Trần Thị Thúy Hương	Giá trị của Hiệp định sơ bộ và tạm ước năm 1946 đối với đường lối đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập hiện nay	58
ThS. Trần Thị Bích Thủy	Chủ tịch Hồ Chí Minh - Người đưa giá trị dân chủ tiến bộ của nhân loại vào hiến pháp năm 1946	63
THỰC TIỄN, KINH NGHIỆM		
ThS. Nguyễn Thắng Mỹ	Xây dựng đội ngũ giảng viên Trường Chính trị Trần Phú đáp ứng yêu cầu xây dựng trường chính trị đạt chuẩn mức 2 vào năm 2030	66
ThS. Phan Thị Ái Vân	Chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tại Trường Chính trị Trần Phú	70
ThS. Nguyễn Anh Tấn	Thực hiện chuyển đổi số góp phần phát triển tỉnh Hà Tĩnh nhanh và bền vững	73
ThS. Lê Thị Thùy Dung	Phát triển đội ngũ cán bộ nữ lãnh đạo, quản lý ở Hà Tĩnh hiện nay	77
ThS. Nguyễn Thị Phương Thúy	Rừng bản địa - Tiềm năng lớn đối với phát triển kinh tế xanh cho Hà Tĩnh	81

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ TẠI TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TRẦN PHÚ

✧ TS. NGUYỄN TRỌNG TÚ

Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng

Tóm tắt: Trong thời gian vừa qua, Trường Chính trị Trần Phú đã từng bước đẩy mạnh ứng dụng công nghệ góp phần đổi mới phương thức quản lý, nâng cao tính minh bạch, kịp thời và chính xác trong điều hành, phục vụ tốt hơn cho quá trình quản lý, đào tạo, bồi dưỡng. Trước yêu cầu ngày càng cao của nhiệm vụ chuyển đổi số và xây dựng trường chính trị đạt chuẩn trong giai đoạn hiện nay, việc triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm tăng cường ứng dụng công nghệ trong hoạt động quản lý của Nhà trường là một trong những nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết.

Theo Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025, công nghệ là tập hợp các giải pháp kỹ thuật, quy trình, công cụ, bao gồm cả bí quyết, được tạo ra bởi ứng dụng tri thức khoa học, kinh nghiệm để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm. Nghiên cứu ứng dụng là hoạt động nghiên cứu khoa học sử dụng tri thức khoa học để tạo ra giải pháp phục vụ nhu cầu thực tiễn trong sản xuất, kinh doanh, đời sống kinh tế - xã hội. Ứng dụng công nghệ có thể hiểu là mỗi chủ thể ứng dụng kết quả công nghệ vào thực hiện những yêu cầu nhiệm vụ, mục đích của mình đạt hiệu quả nhất định.

Ứng dụng công nghệ vào hoạt động quản lý sẽ nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của nhà trường. Khi các quy trình quản lý được tự động hóa nhờ ứng dụng công nghệ sẽ giúp người đứng đầu lãnh đạo thuận tiện nắm bắt tiến độ thực hiện nhiệm vụ đã phân công, giảm bớt thời gian và chi phí cho những công việc thủ công như tiếp nhận văn bản giấy để chỉ đạo các khoa, phòng. Vì vậy, việc kiểm tra, đánh giá chất lượng các nhiệm vụ được phân công thực thi nhanh chóng, đi vào thực chất. Các cơ quan tham mưu có thể tiếp nhận thông tin từ cấp trên, các đơn vị liên quan nhanh chóng và chính xác dựa vào kết nối hệ thống thông tin. Việc

trao đổi, điều hành giữa Nhà trường và khoa, phòng, các cơ quan đơn vị trong phối hợp, thực hiện nhiệm vụ thuận tiện, kịp thời. Đồng thời, tạo nên phong cách làm việc hiện đại, hiệu quả và minh bạch góp phần thúc đẩy các hoạt động của Nhà trường, hướng đến mục tiêu lấy người học là trung tâm.

Thời gian qua, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số luôn được Đảng ủy, Ban Giám hiệu Trường Chính trị Trần Phú quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, sớm triển khai đồng bộ, thống nhất, từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển của Nhà trường. Hiện nay Trường Chính trị Trần Phú đã xây dựng phòng họp trực tuyến; phần mềm quản lý đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học; phần mềm dạy học trực tuyến <https://hth.smartms.vn>, ứng dụng phần mềm điều hành tác nghiệp trong giải quyết công việc... Hệ thống công nghệ thông tin đã được quản lý thống nhất từ Trường Chính trị Trần Phú với Tỉnh ủy, UBND, HĐND tỉnh, các sở, ban, ngành, địa phương, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và học viên. Công tác đầu tư, xây dựng, triển khai dự án công nghệ thông tin được thực hiện chặt chẽ, nghiêm túc, bảo đảm đúng quy định của Đảng và Nhà nước, xuất phát từ nhu cầu thực tế của Nhà trường và học viên. Hạ tầng công nghệ thông tin phục

vụ chuyên đổi số được triển khai đồng bộ, thống nhất, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Các văn bản được chuyển tải trên môi trường số thông qua hệ thống các trang, cổng thông tin điện tử, ứng dụng chứng thực số, chữ ký số trong các công việc ngoại trừ các văn bản bảo mật giúp cho lãnh đạo Nhà trường kịp thời xử lý, chỉ đạo, điều hành, cán bộ, giảng viên và học viên thuận tiện trong cập nhật thông tin và thực hiện nhiệm vụ. Việc từng bước triển khai phần mềm quản lý đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học tại Trường Chính trị Trần Phú đã góp phần chuẩn hóa và số hóa các quy trình quản lý, giúp việc quản lý hồ sơ tuyển sinh, học viên, chương trình đào tạo, kết quả học tập, văn bằng, chứng chỉ được thực hiện khoa học và chính xác hơn, tăng tính minh bạch trong quản lý, hỗ trợ hiệu quả cho công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo Nhà trường.

Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả đạt được, quá trình ứng dụng công nghệ thông tin vẫn còn bộc lộ một số hạn chế: Mức độ khai thác, sử dụng các phần mềm trong thực tiễn quản lý chưa thật sự đồng đều. Một số cán bộ, giảng viên mới dừng lại ở việc sử dụng các chức năng cơ bản, chưa phát huy hết tính năng của hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học, làm cho hiệu quả ứng dụng công nghệ chưa tương xứng với mức độ đầu tư. Việc tích hợp, liên thông dữ liệu giữa các phần mềm và hệ thống quản lý chưa thật sự hoàn chỉnh. Nguồn nhân lực công nghệ thông tin chuyên sâu của Nhà trường còn mỏng, chủ yếu kiêm nhiệm, nên công tác quản trị hệ thống, xử lý sự cố kỹ thuật và tham mưu các giải pháp chuyển đổi số mang tính dài hạn còn gặp khó khăn. Một số quy trình quản lý vẫn song song tồn tại cả hình thức điện tử và thủ công, nhất là với những hồ sơ, văn bản đặc thù, làm giảm tính triệt để của chuyển đổi số. Để tăng cường hiệu quả ứng dụng công nghệ vào quản lý tại Trường Chính trị Trần Phú, thời gian tới cần tập trung đồng bộ hệ thống các giải pháp sau:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức và năng lực số cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, viên

chức. Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng, Nhà nước và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chuyển đổi số trong giáo dục đào tạo và quản lý nhà trường. Trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số theo hướng thiết thực, gắn với từng vị trí việc làm và nhiệm vụ cụ thể của cán bộ quản lý, cán bộ, giảng viên Nhà trường. Nội dung tập huấn không chỉ dừng ở thao tác kỹ thuật mà cần chú trọng khả năng khai thác dữ liệu, sử dụng các tính năng nâng cao của phần mềm quản lý đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học nhằm phục vụ công tác tham mưu, chỉ đạo, điều hành. Đồng thời, khuyến khích tinh thần tự học, tự nghiên cứu, hình thành văn hóa làm việc trên môi trường số, từng bước khắc phục tâm lý e ngại, thụ động trong ứng dụng công nghệ.

Thứ hai, đẩy mạnh số hóa toàn diện quy trình quản lý, giảm dần phương thức thủ công. Nhà trường cần rà soát, điều chỉnh các quy trình quản lý hiện hành theo hướng ưu tiên thực hiện hoàn toàn trên môi trường số, hạn chế tối đa việc tồn tại song song hồ sơ điện tử và hồ sơ giấy, trừ những văn bản mật theo quy định. Việc áp dụng chữ ký số, chứng thực số cần được mở rộng, thống nhất trong toàn bộ hoạt động quản lý, điều hành. Đồng thời, ban hành quy định cụ thể về trách nhiệm, lộ trình và tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành chuyển đổi số của từng khoa, phòng, cá nhân, qua đó tạo động lực và tính ràng buộc trong quá trình thực hiện.

Thứ ba, hoàn thiện việc tích hợp, liên thông và chuẩn hóa các hệ thống phần mềm quản lý. Cần rà soát các phần mềm, ứng dụng đang được sử dụng, từ đó xây dựng hệ thống công nghệ thông tin thống nhất, bảo đảm dữ liệu được kết nối, chia sẻ thông suốt giữa các bộ phận, đơn vị. Việc chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ, biểu mẫu điện tử và cấu trúc dữ liệu cần được xác định là yêu cầu bắt buộc, tạo nền tảng cho việc kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin giữa các bộ phận, đơn vị trong Nhà trường cũng như giữa Nhà trường với

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và các cơ quan liên quan. Đây mạnh tích hợp và liên thông dữ liệu giữa các phần mềm quản lý theo nguyên tắc “một lần nhập, nhiều lần sử dụng”. Cần xây dựng cơ chế phân quyền truy cập rõ ràng, kiểm soát chặt chẽ việc khai thác và chia sẻ dữ liệu; đồng thời thường xuyên kiểm tra, đánh giá mức độ an toàn của hệ thống, kịp thời nâng cấp, cập nhật công nghệ phù hợp. Thông qua việc hoàn thiện tích hợp, liên thông và chuẩn hóa các hệ thống phần mềm quản lý, Nhà trường sẽ từng bước xây dựng môi trường quản trị số hiện đại, thống nhất, minh bạch, góp phần nâng cao chất lượng quản lý và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giai đoạn mới.

Thứ tư, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin chuyên trách và đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin. Nhà trường cần quan tâm bố trí, đào tạo đội ngũ cán bộ công nghệ thông tin có chuyên môn sâu, đủ năng lực quản trị hệ thống, bảo trì, nâng cấp và xử lý sự cố kỹ thuật. Tham mưu Tỉnh ủy cơ chế thu hút nhân lực chất lượng cao về công nghệ thông tin hoặc hợp đồng chuyên gia để có thể đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh chuyển đổi số hiện nay của Trường. Đồng thời, xây dựng quy chế phối hợp chặt chẽ giữa bộ phận phụ trách công nghệ thông tin với các phòng, khoa, đơn vị nhằm kịp thời nắm bắt nhu cầu thực tiễn, tham mưu các giải pháp ứng dụng công nghệ phù hợp, hiệu quả và lâu dài. Nâng cấp hệ thống đường truyền, xây dựng các nền tảng học tập số, giúp tất cả học viên và giảng viên có thể truy cập miễn phí các bài giảng, tài liệu học tập. Phát triển thư viện tài nguyên số với nội dung đa dạng, cập nhật, phù hợp với từng loại hình đào tạo, bồi dưỡng.

Thứ năm, tham mưu, đề xuất Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh sớm ban hành khung quy chuẩn năng lực số áp dụng cho hệ thống các trường chính trị. Đây là giải pháp có ý nghĩa nền tảng, tạo cơ sở thống nhất để thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động của hệ

thống các trường chính trị cấp tỉnh nói chung, Trường Chính trị Trần Phú nói riêng. Việc ban hành khung quy chuẩn năng lực số sẽ xác định rõ yêu cầu tối thiểu và yêu cầu nâng cao về năng lực số đối với từng nhóm đối tượng trong hệ thống các trường chính trị, bao gồm cán bộ lãnh đạo, quản lý, giảng viên, viên chức hành chính và đội ngũ hỗ trợ kỹ thuật. Khung quy chuẩn cần được xây dựng trên cơ sở bám sát định hướng chuyên đổi số quốc gia, quy định của Đảng, Nhà nước và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, đồng thời phù hợp với đặc thù hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của Nhà trường. Nội dung năng lực số không chỉ dừng lại ở kỹ năng sử dụng công nghệ cơ bản mà phải bao quát các năng lực như khai thác dữ liệu số phục vụ quản lý, ứng dụng công nghệ trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và tuân thủ đạo đức số. Khung quy chuẩn năng lực số sẽ là căn cứ quan trọng để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá và sử dụng cán bộ, giảng viên. Trên cơ sở khung chuẩn, các trường chính trị nói chung, Trường Chính trị Trần Phú nói riêng có thể xây dựng kế hoạch bồi dưỡng năng lực số theo lộ trình, gắn với vị trí việc làm và yêu cầu nhiệm vụ của từng cá nhân, tránh tình trạng đào tạo dàn trải, hình thức. Đồng thời, kết quả đánh giá năng lực số cần được xem xét như một tiêu chí trong đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, quy hoạch, bổ nhiệm, khen thưởng cán bộ, giảng viên, qua đó tạo động lực tự học, tự rèn luyện và nâng cao trình độ. Việc thống nhất khung quy chuẩn năng lực số trong toàn hệ thống sẽ góp phần nâng cao tính đồng bộ, liên thông và hiệu quả của chuyển đổi số giữa các trường chính trị. Khi năng lực số của đội ngũ được chuẩn hóa, việc triển khai các phần mềm quản lý, hệ thống dạy học trực tuyến, cơ sở dữ liệu dùng chung sẽ thuận lợi hơn, giảm sự chênh lệch về trình độ ứng dụng công nghệ giữa các đơn vị. Qua đó, từng bước hình thành môi trường làm việc và học tập số hiện đại, chuyên nghiệp./

ĐƯỜNG KÁCH MỆNH - VĂN KIỆN CÓ VAI TRÒ QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI SỰ RA ĐỜI ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

✧ TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

Phó Hiệu trưởng

Tóm tắt: “Đường Kách Mệnh” là tác phẩm có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc, đánh dấu một trong những mốc quan trọng trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc; là hình mẫu của sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam. Tác phẩm đã tạo ra sự chuyển biến căn bản, nhanh chóng trong nhận thức về đường lối cách mạng giải phóng dân tộc và hành động cách mạng của cán bộ và đông đảo quần chúng; là một trong những văn kiện lý luận đầu tiên có vai trò quan trọng trong quá trình chuẩn bị về tư tưởng, chính trị, tổ chức cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tác phẩm *Đường Kách mệnh* - gồm những bài viết của Nguyễn Ái Quốc dùng để giảng dạy cho thanh niên yêu nước Việt Nam tham gia lớp huấn luyện chính trị từ những năm 1925 đến 1927 ở Quảng Châu (Trung Quốc), do Bộ Tuyên truyền của Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông tập hợp và xuất bản năm 1927. *Đường Kách Mệnh* là một trong những tác phẩm lớn đánh dấu một trong những mốc quan trọng trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc, đồng thời là một trong những văn kiện lý luận đầu tiên của Đảng ta, đặt cơ sở tư tưởng cho đường lối cách mạng Việt Nam. *Đường Kách Mệnh* tuy được viết rất ngắn gọn, nhưng những nội dung hàm chứa trong đó có giá trị thực tiễn to lớn, phác thảo những nội dung cơ bản, chuẩn bị cơ sở cho việc hoạch định Cương lĩnh chính

trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam vào đầu năm 1930.

“Không có gì quý hơn độc lập tự do” là quan điểm bao trùm toàn bộ tác phẩm *Đường Kách Mệnh*. Nguyễn Ái Quốc chỉ rõ: “Muốn sống thì phải cách mệnh”. “Hơn hai mươi triệu đồng bào hấp hối trong vòng tử địa. Phải kêu to, làm chóng để cứu lấy giống nòi”. Thà chết tự do còn hơn sống nô lệ, quyết chiến đấu cho nền độc lập tự do của dân tộc là tinh thần của tác phẩm. Có thể thấy rằng, mục đích, tinh thần xuyên suốt toàn bộ tác phẩm là vì độc lập tự do của dân tộc, vì hạnh phúc của nhân dân, phải giải phóng dân tộc, giải phóng nhân dân ra khỏi ách áp bức bóc lột của chủ nghĩa đế quốc, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đó là tinh thần cách mạng triệt để. Bằng việc đưa ra dẫn chứng các cuộc cách mạng trên thế giới, Nguyễn Ái Quốc

đã đi đến khẳng định rằng, cách mạng Việt Nam phải giành thắng lợi triệt để: “Muốn cách mệnh thành công thì phải dân chúng (công nông) làm gốc, phải có Đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh; phải thống nhất. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mã Khắc Tư và Lênin”. Quan điểm này đã đặt nền móng cho việc xác định mục tiêu chiến lược của cách mạng Việt Nam với tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt là độc lập dân tộc gắn liền gắn liền chủ nghĩa xã hội; giải phóng nhân dân phải gắn với sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản; cách mạng giải phóng dân tộc phải theo quỹ đạo của cách mạng vô sản, kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa xã hội, lợi ích của dân tộc với lợi ích của giai cấp vô sản phải gắn bó với nhau; thực hiện nhiệm vụ giải phóng dân tộc đều phải giải quyết trên cơ sở quan điểm cách mạng vô sản để đưa cách mạng giải phóng dân tộc tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa; cách mạng giải phóng dân tộc chuẩn bị cho cách mạng xã hội chủ nghĩa; cách mạng xã hội chủ nghĩa chi phối cách mạng giải phóng dân tộc.

Có 15 vấn đề cơ bản được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu trong tác phẩm *Đường Kách mệnh*, bao gồm: Tư cách một người cách mệnh; vì sao phải viết sách này; cách mệnh; lịch sử cách mệnh Mỹ; cách mệnh Pháp; cách mệnh Nga; quốc tế; phụ nữ quốc tế; công nhân quốc tế; cộng sản thanh niên quốc tế; quốc tế giúp đỡ; quốc tế cứu tế đỏ; cách tổ chức công hội; tổ chức dân cày; hợp tác xã. Từ các vấn đề trên có thể khái quát trên một số nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất: Về tư cách một người cách mệnh. Tư cách một người cách mệnh được đặt lên vị trí hàng đầu của tác phẩm với nội dung gồm 3 phần: (1) Tự mình phải cần kiệm - liêm chính - vị công vong tư. Giữ chủ nghĩa cho vững...; (2) Đối người phải: với từng người thì khoan thứ. Trục

mà không tảo bạo. Hay xem xét người; (3) Làm việc phải: Xem xét hoàn cảnh kỹ càng. Quyết đoán, dũng cảm, phục tùng đoàn thể. Như vậy, *Đường Kách Mệnh* đã nêu lên những vấn đề cơ bản của đạo đức mới - đạo đức của người cộng sản. Đó là phải có đức và tài, trí và dũng, tư cách và năng lực theo kiểu người cộng sản; đó là con người một lòng một dạ; đó là con người có tổ chức, gắn bó với tổ chức, với đoàn thể. Đồng thời biết phát huy năng lực cá nhân. “Tư cách người cách mệnh” khác hẳn với chủ nghĩa anh hùng cá nhân, đặt mình lên trên tổ chức, đề cao cái tôi đạo đức của người đảng viên cộng sản được đề cập trong tác phẩm phù hợp với truyền thống đạo đức của dân tộc ta, đáp ứng yêu cầu của cách mạng và cũng rất đúng với nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin về đạo đức của người cách mạng.

Thứ hai: Về con đường cách mệnh. Để xác định con đường cho cách mạng Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc bắt đầu từ việc đưa ra khái niệm “cách mệnh”, đó là phá cái cũ đổi ra cái mới, phá cái xấu đổi ra cái tốt. Từ đó, Người xác định các loại cách mạng: Tư bản cách mệnh như cách mệnh Pháp năm 1789, Mỹ cách mệnh độc lập năm 1776; Nhật cách mệnh năm 1864; Dân tộc cách mệnh như: Italia đuổi cường quyền Áo năm 1859; Tàu đuổi Mãn Thanh 1911; Giai cấp cách mệnh như công nông Nga đuổi tư bản và giành lấy chính quyền 1917... Nguyễn Ái Quốc cũng đã thông qua phân tích mâu thuẫn dân tộc, mâu thuẫn giai cấp để xác định tính chất cách mệnh: Dân tộc cách mệnh là dân tộc nô lệ đồng tâm hiệp lực đánh đuổi tụi áp bức mình đi để giành độc lập tự do. Giai cấp cách mệnh là giai cấp bị áp bức cách mệnh để đập đổ giai cấp đi áp bức mình. Từ những phân tích đó, Nguyễn Ái Quốc đưa ra kết luận về sự cần thiết phải tiến hành dân tộc cách mệnh và giai cấp cách mệnh ở Việt Nam: Cách

mệnh Việt Nam phải tiên hành giải phóng dân tộc để tiến lên giải phóng giai cấp; Việt Nam phải làm cả dân tộc cách mệnh và giai cấp cách mệnh.

Bên cạnh đó, Nguyễn Ái Quốc đã phân tích rất kỹ Cách mạng tư sản Pháp 1789, Cách mạng tư sản Mỹ 1776, Cách mạng Tháng Mười Nga 1917 và chỉ ra kinh nghiệm lịch sử của các cuộc cách mạng này: “Cách mệnh Pháp cũng như cách mệnh Mỹ, nghĩa là cách mệnh tư bản, cách mệnh không đến nơi, tiếng là cộng hòa và dân chủ kỳ thực trong thì nó tước lục công nông, ngoài thì nó áp bức thuộc địa. Cách mệnh đã 4 lần rồi, mà nay công nông Pháp hằng còn mưu cách mệnh lần nữa mới hòng thoát khỏi vòng áp bức. Cách mệnh An Nam nên nhớ những điều ấy”. “Trong thế giới bây giờ chỉ có cách mệnh Nga là đã thành công, và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc, tự do, bình đẳng thật”. Từ lịch sử và thực tiễn, Nguyễn Ái Quốc đã định hướng cho các mạng Việt Nam là đi theo con đường Cách mạng tháng Mười Nga “theo chủ nghĩa Mă Khắc Tư và Lênin”.

Nguyễn Ái Quốc cũng xác định rõ bạn và thù của cách mệnh Việt Nam, phân biệt rạch ròi giữa đế quốc Pháp và nhân dân Pháp, trước hết là công nông Pháp. Đế quốc Pháp đã chà đạp lên nền độc lập của dân tộc, đặt ách áp bức bóc lột đối với nhân dân ta. Do đó, đế quốc Pháp vừa là kẻ thù của dân tộc và cũng là kẻ thù của giai cấp. Đồng thời, nêu mối quan hệ mật thiết giữa cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam với giai cấp cách mệnh Pháp nói riêng và mối quan hệ giữa cách mạng giải phóng dân tộc với cách mạng vô sản chính quốc nói chung. Đối với giai cấp địa chủ phong kiến, Nguyễn Ái Quốc có phân loại: điền chủ nhỏ là bầu bạn cách mệnh công nông, những đại địa chủ thì chớ có cho họ vào hội của dân cày. Việc xác định đúng,

chính xác kẻ thù cơ bản là chủ nghĩa đế quốc Pháp có ý nghĩa to lớn trong việc xây dựng chiến lược và sách lược cách mạng và việc tập hợp lực lượng, phân hóa, cô lập cao độ kẻ thù, nhằm tăng sức mạnh cho cách mạng. Đây là tầm tư duy của thiên tài rất biện chứng, cách mạng và khoa học vượt lên tầm tư duy đương thời của nhiều người cho rằng, đã địa chủ tất nhiên sẽ là kẻ thù của cách mạng, là đối tượng đứng về phía đế quốc. Luận điểm này đã góp phần làm nên sức sống trường tồn của *Đường Kách Mệnh*, nhất là trong việc hoạch định và thực hiện chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại và đường lối đối ngoại của Đảng ta giai đoạn hiện nay.

Thứ ba: Về lực lượng cách mạng. Nguyễn Ái Quốc chỉ rõ: Công nông là người chủ cách mệnh “là vì công nông bị áp bức nặng hơn, là vì công nông là đông nhất cho nên sức mạnh hơn hết, là vì công nông là tay không chân rời, nếu thua thì chỉ mất một cái kiếp khổ, nếu được thì được cả thế giới, cho nên họ gan góc”. “Học trò, nhà buôn nhỏ, điền chủ nhỏ cũng bị tư bản áp bức, song không cực khổ bằng công nông; 3 hạng ấy chỉ là bầu bạn cách mệnh của công nông thôi”. Người đã căn cứ vào điều kiện cụ thể của đất nước, thái độ của các giai cấp trong xã hội đối với cách mạng để vận dụng nguyên lý của chủ nghĩa Măc - Lênin cho phù hợp, không giáo điều, máy móc. Mục tiêu là tập hợp đông đảo lực lượng cách mạng nhưng vẫn đảm bảo vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Thứ tư: Về đoàn kết quốc tế. Nguyễn Ái Quốc chỉ rõ rằng, cách mạng Việt Nam phải đoàn kết với các lực lượng cách mạng thế giới: “Chúng ta cách mệnh thì cũng phải liên lạc tất cả những đảng cách mệnh trong thế giới để chống lại tư bản và đế quốc chủ nghĩa (như Đế tam quốc tế)”. Người đưa ra những dẫn chứng cụ

thể, đây sức thuyết phục để xác định lực lượng đồng minh quốc tế của cách mạng Việt Nam “An Nam muốn cách mệnh thành công, thì tất phải nhờ Đệ tam quốc tế”. Cách mạng Việt Nam cũng phải liên minh với cách mệnh Pháp và có thể thành công trước cách mệnh Pháp. “An Nam dân tộc cách mệnh thành công thì tư bản Pháp yếu, tư bản Pháp yếu thì công nông Pháp làm giai cấp cách mệnh cũng dễ”. Nguyễn Ái Quốc khẳng định: Cách mạng Việt Nam là bộ phận của cách mạng thế giới. Ai làm cách mệnh trên thế giới cũng đều là đồng chí của nhân dân Việt Nam. Đã là đồng chí thì sung sướng cực khổ phải có nhau. Như vậy, về đoàn kết quốc tế, Nguyễn Ái Quốc nêu 3 vấn đề lớn: (1) Cách mạng Việt Nam phải đứng hẳn về phía phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc thế giới để đập đổ tất cả đế quốc chủ nghĩa trên thế giới; (2) Xác định rõ quan hệ lợi ích dân tộc và cách mạng thế giới, giữa quyền lợi và trách nhiệm, sự thống nhất của quan hệ này; (3) Xác định rõ quan hệ cách mạng thuộc địa và cách mạng chính quốc là tác động qua lại. Cách mạng thuộc địa không thụ động ngồi chờ cách mạng chính quốc. Với những luận điểm trên, *Đường Kách Mệnh* đã đặt nền móng cho đường lối đối ngoại của Đảng, đặt cơ sở cho sự giúp đỡ của quốc tế trong thời kỳ thành lập Đảng.

Thứ năm: Về phương pháp cách mạng. Nguyễn Ái Quốc khẳng định rằng, phương pháp cách mạng giữ vai trò hết sức quan trọng: “Sửa cái xã hội cũ đã mấy ngàn năm làm xã hội mới, ấy là rất khó. Nhưng biết cách làm, biết đồng tâm hiệp lực mà làm thì chắc làm được”. Đó là: Phải làm cho dân giác ngộ; phải giảng giải lý luận và chủ nghĩa cho dân hiểu; phải hiểu phong trào thế giới, phải bày sách lược cho dân; phải đoàn kết toàn dân “Cách mệnh là việc chung cả dân chúng chứ không phải việc của một hai người”... “Đàn bà, trẻ con cũng

giúp làm việc cách mệnh được nhiều. Dân khí mạnh thì quân lính nào, súng ống nào cũng không chống lại”; phải biết tổ chức dân chúng lại, tác giả nhấn mạnh vai trò của tổ chức: cách mạng phải có tổ chức rất vững bền thì mới thành công. Nguyễn Ái Quốc đưa ra cách tổ chức quần chúng như công hội, dân cày, hợp tác xã, thanh niên, phụ nữ, quốc tế cứu tế đỏ...; phải giành chính quyền bằng bạo lực cách mạng của quần chúng, phải biết chọn thời cơ. Như vậy, *Đường Kách Mệnh* đã nêu lên những quan điểm cơ bản về phương pháp cách mạng Việt Nam trên cơ sở vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin và tổng kết kinh nghiệm cách mạng các nước. Những quan điểm đó là cơ sở cho Đảng xây dựng phương pháp cách mạng của mình.

Thứ sáu: Về sự lãnh đạo của Đảng. Nguyễn Ái Quốc khẳng định: Đảng là điều kiện đầu tiên để đảm bảo cho sự thắng lợi của cách mệnh. “Đảng có vững cách mệnh mới thành công, cũng như người cầm lái có vững thuyền mới chạy”. Để lãnh đạo cách mạng, Đảng phải theo chủ nghĩa Mác - Lênin. “Đảng mà không có chủ nghĩa cũng như người không có trí khôn, tàu không có bàn chỉ nam. Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin”. Bên cạnh đó, *Đường Kách Mệnh* cũng thể hiện rõ quan điểm của Nguyễn Ái Quốc trong việc xây dựng lập trường chính trị, bản chất giai cấp công nhân, tính cách mạng triệt để của Đảng. Những tư tưởng về con đường cách mạng Việt Nam của Người là những phác thảo cho đường lối chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc phân tích sâu sắc lịch sử cách mạng Nga để quán triệt bài học kinh nghiệm về xây dựng Đảng vô sản kiểu mới ở Việt Nam. Đồng thời, vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên cũng được Người đề cập gần như xuyên suốt tác

phẩm. Đây là sự chuẩn bị những tiền đề cần thiết về tổ chức, cán bộ cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đường Kách Mệnh đã tạo nên bước ngoặt trong nhận thức về đường lối cách mạng giải phóng dân tộc, có vai trò quan trọng trong việc chuẩn bị về tư tưởng, chính trị, tổ chức cho sự thành lập chính Đảng cách mạng ở Việt Nam, cụ thể: (1) Về tư tưởng, tác phẩm có ý nghĩa giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc cho cán bộ và đông đảo quần chúng nhân dân, nhằm xây dựng sự thống nhất trong nhận thức tư tưởng, chuẩn bị thành lập Đảng, khắc phục tư tưởng sai lầm, ám sát cá nhân, chủ nghĩa cải lương, chủ nghĩa quốc gia; xác lập hệ tư tưởng mới - tư tưởng của giai cấp công nhân; (2) Về chính trị, tác phẩm xây dựng lập trường, quan điểm của giai cấp công nhân cho cán bộ và quần chúng công nông. Vạch ra được đường hướng cơ bản của cách mạng Việt Nam, làm cơ sở cho việc xây dựng Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, đồng thời, chấm dứt cuộc khủng hoảng về đường lối của cách mạng Việt Nam, thúc đẩy phong trào yêu nước, phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ; (3) Về tổ chức, tác phẩm góp phần đào tạo ra một lớp cán bộ cách mạng kiểu mới chuẩn bị cho việc thành lập Đảng, xác lập yêu cầu phải xây dựng hệ thống tổ chức của Đảng và các tổ chức quần chúng như công hội, nông hội, thanh niên, phụ nữ... để Đảng tập hợp quần chúng, chuẩn bị về mặt tổ chức cho sự ra đời của Đảng. Như vậy, có thể thấy rằng, trước khi Đảng ra đời đã có sự thống nhất về tư tưởng chính trị và tổ chức. Đó là điều kiện trực tiếp giữ vững sự thống nhất trong Đảng ngay từ khi mới thành lập cũng như sau này.

Có thể khẳng định rằng, tác phẩm *Đường Kách Mệnh* có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc. Lý luận của tác phẩm không sách vở mà vạch ra lý luận cách mạng Việt

Nam một cách thiết thực, tri thức lý luận cách mạng Việt Nam đã được hiện diện trong tác phẩm rất mácxít nhưng cũng rất Việt Nam, dễ hiểu, dễ tiếp thu, kết hợp rất tài tình phương pháp lịch sử và lôgic. Dùng lịch sử để nói lý luận, từ Cách mạng Pháp đến Cách mạng Nga và kết luận ở Cách mạng Nga, rồi lại lấy lý luận soi sáng thực tiễn Việt Nam, từ đó đi đến kết luận: Chỉ có cách mạng vô sản mới giải phóng được dân tộc. *Đường Kách Mệnh* cũng là một hình mẫu của sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, thể hiện thiên tài lý luận cách mạng của Nguyễn Ái Quốc, tác phẩm có giá trị thực tiễn lớn lao, tạo ra sự chuyển biến căn bản, nhanh chóng trong nhận thức và hành động cách mạng của cán bộ và đông đảo quần chúng, chuẩn bị những tiền đề quan trọng cho việc thành lập Đảng.

Gần 100 năm kể từ sau khi tác phẩm ra đời, những tư tưởng và lý luận trong *Đường Kách mệnh* luôn khẳng định được vị trí, vai trò và ý nghĩa to lớn đối với Đảng Cộng sản Việt Nam và những bước phát triển của con đường cách mạng Việt Nam. *Đường Kách mệnh* luôn được coi là cuốn sách giáo khoa lý luận chính trị đầu tiên của cách mạng Việt Nam, truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào nước ta, đồng thời là ngọn đuốc soi đường cho cách mạng Việt Nam giành thắng lợi trong Cách mạng Tháng Tám 1945, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ, trong những năm cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là trong 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới đất nước. Trong giai đoạn hiện nay, những nội dung cơ bản của *Đường Kách mệnh* vẫn còn vẹn nguyên giá trị lý luận và thực tiễn, vẫn là cẩm nang, ngọn đuốc soi đường Đảng và dân tộc ta vững vàng bước vào kỷ nguyên mới./.

TÂM VÓC LỊCH SỬ CỦA ĐẠI HỘI ĐẢNG TOÀN QUỐC LẦN THỨ VI VÀ NHỮNG BÀI HỌC ĐỐI VỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

✧ ThS. NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH
Trưởng Khoa Xây dựng Đảng

Tóm tắt: Với phương châm “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật” Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12/1986) đã nghiêm khắc, trung thực, thẳng thắn chỉ rõ những khó khăn, hạn chế và nguyên nhân trong lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội; xác định nhiệm vụ, giải pháp đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng. Đại hội VI đánh dấu bước ngoặt quan trọng, mở ra thời kỳ đổi mới toàn diện đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tâm vóc lịch sử và những bài học lớn của Đại hội VI đã đặt nền móng vững chắc cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập sâu rộng của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12/1986) diễn ra trong bối cảnh đất nước đang đối mặt với chiến tranh biên giới và sự bao vây cấm vận, cô lập quốc tế. Nền kinh tế vận hành theo cơ chế bao cấp, kế hoạch hóa tập trung, sản xuất đình trệ, ngã sông cấm chợ, hàng hóa khan hiếm, giá cả leo thang; cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội bắt đầu từ cuối thập niên 70 đang ngày càng trở nên trầm trọng. Đời sống nhân dân cực kỳ khó khăn, nhất là lực lượng vũ trang, công nhân viên chức và đối tượng chính sách xã hội. Vấn đề đổi mới để đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng, tiếp tục quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã trở thành nhu cầu sống còn của đất nước và dân tộc. Trong bối cảnh đó, Đại hội VI đã tập trung các vấn đề có tính then chốt để lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân giải quyết các vấn đề thực tiễn đang đặt ra trên cơ sở kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

1. *Quan điểm nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật.* Đại hội mở đầu bằng việc xác định “Thái độ của

Đảng ta trong việc đánh giá tình hình là nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật. Cùng với việc đánh giá đúng những thành tích đã đạt được, ở Đại hội này, chúng ta chú trọng kiểm điểm những mặt yếu kém, phân tích sâu sắc những sai lầm và khuyết điểm, vạch rõ nguyên nhân, nêu ra biện pháp khắc phục, xác định nhiệm vụ và mục tiêu phấn đấu cho những năm còn lại của thời kỳ quá độ”⁽¹⁾. Đại hội VI đã quán triệt, thể hiện và thực hiện xuyên suốt phương châm “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật”. Ba tiêu chí này liên hệ logic với nhau, tạo nên tính khách quan, khoa học trong hoạch định chủ trương đường lối, giúp giải quyết bài toán về mối liên hệ chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn. Đây là yếu tố rất quan trọng làm nên thành công có tính bước ngoặt lịch sử của Đại hội VI.

2. *Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật về kết quả lãnh đạo thực hiện nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V, đặc biệt là về đời sống kinh tế - xã hội.* Đại hội khẳng định trong

công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội những năm 1981 - 1985 đất nước “đã đạt được những thành tựu quan trọng” trên tất cả các phương diện⁽²⁾. Đồng thời, Đại hội chỉ ra những khó khăn gay gắt về kinh tế - xã hội, mà thực chất là cuộc khủng hoảng đang ở mức nghiêm trọng về sản xuất, về đời sống, về tiêu cực xã hội. Tình hình kinh tế - xã hội đang có nhiều khó khăn: sản xuất tăng chậm so với khả năng sẵn có và công sức bỏ ra; hàng hóa khan hiếm, cuộc sống Nhân dân thiếu thốn cả về vật chất lẫn tinh thần: Một số chỉ tiêu quan trọng của kế hoạch 5 năm không đạt; hiệu quả sản xuất và đầu tư thấp; năng suất lao động giảm, chất lượng sản phẩm sút kém. Tài nguyên chưa được khai thác tốt, sử dụng lãng phí, môi trường sinh thái bị phá hoại. Lưu thông không thông suốt, phân phối rối ren, vật giá tăng nhanh đã tác động tiêu cực đến sản xuất, đời sống và xã hội; mất cân đối lớn trong nền kinh tế giữa cung và cầu, giữa thu và chi, xuất khẩu và nhập khẩu chậm được thu hẹp, có mặt còn gay gắt hơn trước. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chậm được củng cố. Vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh suy yếu. Các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa chưa được sử dụng và cải tạo tốt. Đời sống của Nhân dân, nhất là công nhân, viên chức còn nhiều khó khăn. Nhiều nhu cầu chính đáng tối thiểu của Nhân dân về đời sống vật chất và văn hóa chưa được bảo đảm. Nông thôn thiếu hàng tiêu dùng, thuốc men; nhà ở, điều kiện vệ sinh, sinh hoạt văn hóa nhiều nơi còn thiếu thốn, nghèo nàn. Hiện tượng tiêu cực trong xã hội phát triển, công bằng xã hội bị vi phạm. Pháp luật, kỷ cương không nghiêm, hành vi lộng quyền, tham nhũng của một số cán bộ và nhân viên nhà nước chưa bị trừng trị nghiêm khắc và kịp thời. Thực trạng trên đã làm giảm lòng tin của Nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng và sự điều hành của các cơ quan Nhà nước. Nhìn chung, Đảng chưa thực hiện được mục tiêu do Báo cáo chính trị Đại hội lần thứ V đề ra.

3. *Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật về nguyên nhân của các hạn chế, sai lầm, khuyết điểm.* Từ những khó khăn, hạn chế vừa tổng quát vừa rất cụ thể, báo cáo chính trị Đại hội đặt câu hỏi “vì sao có tình hình như vậy?”⁽³⁾ và khẳng định trong các nguyên nhân, cần tập trung phân tích các nguyên nhân chủ quan, những khuyết điểm, sai lầm trong hoạt động của Đảng và Nhà nước. Đại hội đã nghiêm khắc, trung thực, thẳng thắn, chỉ rõ nguyên nhân của những hạn chế nói trên là do Đảng mắc phải “những sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện”⁽⁴⁾: (1) Về đánh giá tình hình, mục tiêu và bước đi; (2) Về bố trí cơ cấu kinh tế; (3) Về cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố quan hệ sản xuất mới, sử dụng các thành phần kinh tế; (4) Về cơ chế quản lý kinh tế; (5) Về phân phối, lưu thông; (6) Về thực hiện chuyên chính vô sản.

Khuynh hướng tư tưởng chủ yếu của những sai lầm ấy, đặc biệt là những sai lầm về chính sách kinh tế, là bệnh chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội. “Trong lĩnh vực tư tưởng, đã bộc lộ sự lạc hậu về nhận thức lý luận và vận dụng các quy luật đang hoạt động trong thời kỳ quá độ; đã mắc bệnh duy ý chí, giản đơn hóa, muốn thực hiện nhanh chóng nhiều mục tiêu của chủ nghĩa xã hội trong điều kiện nước ta mới ở chặng đường đầu tiên”⁽⁵⁾. Chủ trương và thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hóa khi chưa có đủ các tiền đề cần thiết. Đề ra những chỉ tiêu quá cao về xây dựng cơ bản, về sản xuất. Không thực sự coi trọng khôi phục kinh tế, ổn định đời sống là nhiệm vụ hàng đầu sau chiến tranh. Nông nghiệp chưa thực sự là mặt trận hàng đầu. Sản xuất hàng tiêu dùng bị coi nhẹ. Không kiên quyết đình hoãn những công trình chưa cấp bách và kém hiệu quả. Không tập trung sức giải quyết về căn bản vấn đề lương thực, thực

phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, muốn xóa bỏ ngay các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa trong vòng 5 năm, không thừa nhận cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở nước ta, muốn tổ chức ngay các hợp tác xã quy mô lớn, chưa nắm vững quy luật về sự thống nhất và phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất.

Đảng nhận định sai lầm khuyết điểm trong thực hiện chuyên chính vô sản là tình trạng buông lỏng chuyên chính vô sản thể hiện ở nhiều khuyết điểm trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, quản lý kinh tế, xã hội, đấu tranh tư tưởng, văn hóa và trong việc chống lại những âm mưu, thủ đoạn phá hoại của kẻ thù. Chưa sử dụng đầy đủ sức mạnh tổng hợp của chuyên chính vô sản để thiết lập và giữ vững trật tự xã hội chủ nghĩa. Việc đánh giá nguyên nhân các sai lầm, khuyết điểm của Đại hội VI thể hiện rõ tinh thần tự phê bình và phê bình, nghiêm khắc và trung thực, là cơ sở để đưa ra các giải pháp đảm bảo tính khoa học và khả thi nhằm sửa chữa các sai lầm, khuyết điểm; lãnh đạo, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng, khó khăn. “Nhìn thẳng vào sự thật” chính là bám sát thực tiễn để nhận thức chính xác vấn đề, yêu cầu đang đặt ra. “Nhìn thẳng vào sự thật” đòi hỏi thái độ, phương pháp khách quan; “đánh giá đúng sự thật và nói rõ sự thật” đòi hỏi dũng khí, phẩm chất của Đảng, của Đại hội phải lựa chọn phơi bày, nêu rõ những khuyết điểm, yếu kém của Đảng, Nhà nước; là có thể tạo chứng cứ cho các thế lực sấm soi chống phá, lôi kéo quần chúng Nhân dân, đặc biệt là trong bối cảnh phức tạp của tình hình những năm 80 của thế kỷ XX. Nhưng với bản lĩnh tiên phong của một Đảng chính trị trưởng thành từ hi sinh, gian khổ để giành độc lập, tự do, thống nhất đất nước, Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương khóa VI đã tiếp tục chứng minh được phẩm chất, dũng khí cách mạng của mình. Từ thực tiễn cách mạng Đại hội VI tổng kết bốn bài học lớn:

Một là, trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng “lấy dân làm gốc”, xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động; *Hai là*, Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan. Năng lực nhận thức và hành động theo quy luật khách quan là điều kiện đảm bảo sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng; *Ba là*, phải biết kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện mới; *Bốn là*, phải xây dựng Đảng ngang tầm nhiệm vụ chính trị của một đảng cầm quyền lãnh đạo nhân dân tiến hành công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa⁽⁶⁾.

4. *Xác định nhiệm vụ giải pháp khắc phục những hạn chế khuyết điểm, tìm ra lối thoát cho cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội, quyết đoán đổi mới.* Đại hội VI của Đảng đã thẳng thắn nhìn nhận những hạn chế của cơ chế cũ, hoạch định đường lối đổi mới toàn diện, sâu sắc và triệt để; khẳng định tiếp tục thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, đồng thời tích cực góp phần vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới có hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội... “*Xác định nhiệm vụ bao trùm, mục tiêu tổng quát của những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo*”⁽⁷⁾. Ổn định tình hình kinh tế - xã hội bao gồm ổn định và phát triển sản xuất, ổn định phân phối, lưu thông, ổn định và cải thiện từng bước đời sống vật chất và văn hóa của Nhân dân, tăng cường hiệu lực tổ chức quản lý, thiết lập trật tự, kỷ cương và thực hiện công bằng xã hội... Để đạt được những mục tiêu đã xác định, trên cơ sở phân tích, đánh giá đúng đắn tình hình của đất nước, tự phê bình về những sai lầm, khuyết điểm, đổi mới tư duy lý luận, nhận

thức rõ hơn về những quy luật khách quan của thời kỳ quá độ, kế thừa những thành tựu và kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và mười năm xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cả nước, trải qua quá trình tìm tòi, khảo nghiệm từ thực tiễn, *Đại hội đề ra đường lối đổi mới* với 10 nhiệm vụ trung tâm, gồm: (1) Xây dựng và tổ chức thực hiện ba chương trình về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; (2) Thực hiện nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa một cách thường xuyên với những hình thức và bước đi thích hợp, làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất, thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất. Tăng cường kinh tế XHCN trên cả ba mặt chế độ sở hữu, chế độ quản lý, chế độ phân phối, làm cho kinh tế quốc dân phát huy được vai trò chủ đạo và cùng với kinh tế tập thể giữ vị trí quyết định trong nền kinh tế quốc dân chi phối được các thành phần kinh tế khác... Mở rộng nhiều hình thức liên kết giữa các thành phần kinh tế theo nguyên tắc cùng có lợi, bình đẳng trước pháp luật; (3) Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nhằm tạo ra động lực thúc đẩy các đơn vị kinh tế và quần chúng lao động hăng hái phát triển sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Kiên quyết xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, thiết lập và hình thành đồng bộ cơ chế kế hoạch hóa theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đúng nguyên tắc tập trung dân chủ; (4) Giải quyết những vấn đề cấp bách về phân phối, lưu thông bằng những biện pháp chủ yếu: giải phóng năng lực sản xuất; tập trung đảm bảo vật tư và cải tiến các chính sách cụ thể để đẩy mạnh sản xuất những mặt hàng thiết yếu và những mặt hàng tạo nguồn thu lớn cho ngân sách; (5) Xây dựng và tổ chức thực hiện một cách thiết thực, có hiệu quả các chính sách xã hội nhằm phát huy mọi khả năng con người và lấy việc phục vụ con người làm mục đích cao nhất; (6) Tăng cường khả năng quốc phòng và an ninh của đất nước;

(7) Tăng cường hoạt động trên lĩnh vực đối ngoại. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, vì sự nghiệp dân tộc và nghĩa vụ quốc tế; (8) Phát huy quyền làm chủ tập thể của Nhân dân lao động, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước XHCN dưới sự lãnh đạo của Đảng, củng cố và phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng...; (9) Xây dựng Đảng thật sự ngang tầm một đảng cầm quyền có trọng trách lãnh đạo toàn dân thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, là nhân tố quyết định sự phát triển của cách mạng nước ta; (10) Nâng cao hiệu lực chỉ đạo và điều hành. Xuất phát từ yêu cầu thực hiện đầy đủ những nhiệm vụ do Đại hội đề ra, Ban Chấp hành trung ương Khóa VI phải tiến hành những biện pháp kiên quyết nhằm nâng cao hiệu lực chỉ đạo và điều hành của bộ máy đảng và nhà nước⁽⁸⁾.

Với quan điểm đổi mới tư duy kinh tế là trọng tâm, trong 10 nhiệm vụ chính kể trên, có đến 5 nhiệm vụ thể hiện quan điểm, tư duy trong lãnh đạo phát triển kinh tế: Đại hội đã chấp nhận sản xuất hàng hóa, thừa nhận kinh tế thị trường; hình thành cơ chế quản lý hạch toán kinh tế xã hội chủ nghĩa; lấy hiệu quả kinh tế và đời sống nhân dân làm thước đo; đổi mới chính sách xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và xây dựng Đảng...

Với tư duy sắc bén, gắn bó chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn, những quan điểm, nhiệm vụ được thông qua đã tạo nên tầm vóc và vị trí lịch sử của Đại hội VI. Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam được xem là bước ngoặt lịch sử, mở ra thời kỳ đổi mới. Trước năm 1986, nguồn thu ngân sách eo hẹp trong khi nhu cầu chi tiêu lớn, thâm hụt được bù bằng phát hành tiền. Chỉ trong giai đoạn 1981-1985, cung tiền tăng bình quân tới 64,7%/năm. Sau cuộc cải cách Giá - Lương - Tiền năm 1985, lạm phát bùng phát dữ dội, ở mức 453,5% năm 1986.

Vàng và đô la Mỹ trở thành “tiền thật” trong giao dịch, niềm tin vào đồng tiền sụt giảm nghiêm trọng. Đổi Mới đã mang lại thành tựu của giai đoạn đầu tiên rất ấn tượng: năm 1988 còn phải nhập 45 vạn tấn gạo, năm 1990 đã vươn lên đáp ứng nhu cầu trong nước, có dự trữ và xuất khẩu. Kinh tế đối ngoại phát triển nhanh, năm 1986 kim ngạch 439 triệu rúp, 384 triệu USD lên 1.019 triệu rúp và 1.170 triệu USD năm 1990. Bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, khơi dậy nhiều tiềm năng và sức sáng tạo của Nhân dân để phát triển sản xuất, dịch vụ, tạo việc làm và sản phẩm (1986 – 1990 có thêm 4,2 triệu lao động tìm được việc làm). Việc đổi mới chính sách lưu thông và mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại đã thúc đẩy hình thành thị trường trong nước gắn với thị trường thế giới. Lạm phát được kiềm chế (chỉ số tăng giá 1986 là 20%/tháng; năm 1987 10%/ tháng; năm 1988 14%/ tháng, năm 1989 2,5%/tháng và năm 1990 là 4%/ tháng). Đời sống nhân dân được cải thiện, lĩnh vực y tế, văn hóa, giáo dục đều có những chuyển biến tốt⁽⁹⁾. Giữ vững ổn định chính trị-xã hội; thể trận quốc phòng toàn dân củng cố vững mạnh, chuyển đổi mô hình tổ chức quân đội; xây dựng Đảng trong sạch vững mạnh, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tạo nền tảng cho công cuộc đổi mới tiếp theo.

Với tầm nhìn chiến lược, tư duy khách quan, khoa học, chỉ rõ thực trạng đất nước; tổng kết được những kinh nghiệm từ thực tiễn thành công và thất bại; với ý thức trách nhiệm vì dân; dũng cảm thừa nhận sai lầm khuyết điểm; với tinh thần đoàn kết nhất trí cao, Đại hội VI đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử tìm ra lối thoát cho cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng kéo dài hơn chục năm, đánh dấu bước ngoặt khởi xướng công cuộc đổi Mới toàn diện đất nước. Đó là bước ngoặt về tư duy và lý luận; tạo động lực phát triển; đi từ đổi mới tư duy kinh tế

(chấp nhận kinh tế thị trường, sản xuất hàng hóa) đến thể chế, xã hội, quốc phòng, đối ngoại, mở ra thời kỳ phát triển mới, xoay chuyển tình thế đất nước và đưa Việt Nam vững bước trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đại hội là kết tinh trí tuệ, thể hiện trách nhiệm lịch sử của Đảng, tạo luồng sinh khí mới, làm thay đổi sâu sắc diện mạo đất nước - mang tính lịch sử và sống còn. Những cải cách sâu rộng trong thời kỳ này đã không chỉ giúp Việt Nam thoát khỏi khủng hoảng, mà còn đặt nền móng vững chắc cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập sâu rộng trong 4 thập kỷ qua. Tin tưởng rằng, phát huy giá trị những bài học và truyền thống lịch sử, Đại hội XIV của Đảng Cộng sản Việt Nam sẽ tạo ra động lực tinh thần mới, củng cố niềm tin, tăng sự đồng thuận và khơi dậy khát vọng phát triển của dân tộc, đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới./.

Chú thích:

- (1). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 47, trang 694 <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/>
- (2). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 47, trang 694 <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/>
- (3). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 47, trang 701. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/>
- (4). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, H, 2006, tập 47, tr.360
- (5). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, H, 2006, tập 47, tr.361.
- (6). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, H, 2006, Tập 47, tr.362 - 365.
- (7). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, H, 2006, Tập 47, tr.376.
- (8). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 47, trang 897 - 912. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/>
- (9). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 51, trang 56-72. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/>

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM - NƠI HỘI TỤ NIỀM TIN VÀ KHÁT VỌNG DÂN TỘC

✧ ThS. NGUYỄN THỊ THẢO LINH
Phó Trưởng Phòng QLĐT&NCKH

Tóm tắt: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930) là sự kiện đánh dấu bước ngoặt vô cùng to lớn trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, dân tộc ta đã vượt qua muôn vàn khó khăn thử thách, làm nên những thắng lợi vĩ đại trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước và trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Thực tiễn cách mạng đã khẳng định Đảng Cộng sản Việt Nam không chỉ là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng, mà còn là nơi hội tụ niềm tin, ý chí và khát vọng vươn lên của cả dân tộc.

Thực tiễn cách mạng Việt Nam đã chứng minh một chân lý, sự cảm quyền, lãnh đạo của Đảng ta là do có đường lối chính trị đúng đắn, bản lĩnh chính trị kiên cường, là kết quả của cả quá trình chiến đấu hy sinh để khẳng định bản lĩnh, uy tín, niềm tin của Đảng đối với Nhân dân và được Nhân dân thừa nhận. Từ khi ra đời đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn là đội tiên phong của giai cấp công nhân, là đại biểu trung thành cho lợi ích của Nhân dân lao động và của cả dân tộc Việt Nam. Trải qua 96 năm lãnh đạo cách mạng, Đảng đã khẳng định vai trò là lực lượng lãnh đạo duy nhất đủ bản lĩnh, trí tuệ, kinh nghiệm và uy tín để dẫn dắt dân tộc vượt qua mọi thử thách, đưa sự nghiệp cách mạng đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Đảng không chỉ là tổ chức chính trị lãnh đạo mà còn là nơi hội tụ niềm tin, ý chí và khát vọng độc lập, tự do, hạnh phúc của toàn dân tộc.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã làm nên bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử dân tộc, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á, mở ra kỷ

nguyên mới - kỷ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân, đế quốc, đặc biệt là giai đoạn 1954-1975, khi đất nước tạm thời chia cắt, dưới sự lãnh đạo của Đảng, miền Bắc vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa làm hậu phương lớn cho tiền tuyến miền Nam. Với tinh thần “Không có gì quý hơn độc lập, tự do”, quân và dân ta đã lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ, làm nên Đại thắng mùa Xuân năm 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, thu non sông về một mối.

Trong lúc phải khăn trương khắc phục những hậu quả vô cùng nặng nề do chiến tranh để lại, nhân dân Việt Nam lại tiếp tục phải đương đầu với những cuộc chiến tranh mới. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, quân và dân ta vừa tập trung khôi phục kinh tế - xã hội, vừa chiến đấu bảo vệ biên giới, bảo vệ độc lập, chủ quyền lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc; đồng thời, làm tròn nghĩa vụ quốc tế giúp nhân dân Campuchia thoát khỏi họa diệt chủng và tiến hành công cuộc hồi sinh đất nước. Trước những yêu cầu mới trong

phát triển đất nước, để khắc phục những bất cập của cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp dẫn tới khủng hoảng kinh tế - xã hội những năm sau chiến tranh, trên cơ sở tổng kết sáng kiến, sáng tạo trong thực tiễn lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và sự thực thi của cả hệ thống chính trị và Nhân dân, Đảng ta đã đề ra và thực hiện đường lối đổi mới toàn diện đất nước, đánh dấu bước ngoặt quan trọng trên con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đường lối đổi mới ra đời đã đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn quá trình xây dựng nền kinh tế, nền quốc phòng, an ninh, công tác đối ngoại của đất nước, thể hiện bản lĩnh vững vàng, tư duy sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và mở ra một thời kỳ mới cho sự phát triển của đất nước.

Sau 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Từ một nền kinh tế lạc hậu, bị tàn phá bởi chiến tranh và bao vây, cấm vận, Việt Nam đã vươn lên trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, quy mô kinh tế năm 2025 đạt trên 510 tỷ USD, đứng thứ 32 thế giới và nằm trong nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại và thu hút đầu tư nước ngoài. Thu nhập bình quân đầu người đạt hơn 5.000 USD/năm; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm còn 1,93% so với mức khoảng 60% năm 1986. Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt 0,766, thuộc nhóm nước có mức phát triển con người cao; chỉ số hạnh phúc xếp thứ 46/143 quốc gia. Tiềm lực quốc phòng, an ninh, khoa học - công nghệ, văn hóa, xã hội cũng không ngừng được củng cố và nâng cao. Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế đạt nhiều dấu ấn nổi bật. Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 194 quốc gia và vùng lãnh thổ; xây dựng quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện với 38 nước, trong đó có đầy đủ 5 nước Ủy viên Thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, các nước G7 và phần lớn các nền kinh tế G20; có quan

hệ thương mại với 224 thị trường, tham gia hơn 500 hiệp định hợp tác song phương và đa phương. Việt Nam ngày càng tham gia sâu rộng vào các cơ chế của ASEAN, Liên Hợp Quốc và nhiều tổ chức quốc tế khác, đóng góp tích cực vào hòa bình, ổn định và phát triển khu vực, toàn cầu. Đảng ta có quan hệ với 253 chính đảng ở 115 quốc gia; Quốc hội duy trì quan hệ với nghị viện hơn 140 nước; Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân mở rộng hợp tác với hơn 1.200 tổ chức, đối tác quốc tế. Những kết quả đó đã nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế, đúng như khẳng định: “Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay”⁽¹⁾

Thực tiễn phong phú, sinh động của cách mạng Việt Nam đã chứng minh một chân lý: “Ở Việt Nam, không có một lực lượng chính trị nào khác, ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam có đủ bản lĩnh, trí tuệ, kinh nghiệm, uy tín và khả năng lãnh đạo đất nước vượt qua mọi khó khăn, thử thách, đưa sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.”⁽²⁾ Đảng ra đời là vì dân, vì nước; lý tưởng của Đảng cũng bắt nguồn từ khát vọng độc lập dân tộc và hạnh phúc của Nhân dân; lợi ích của Nhân dân chính là lợi ích của Đảng, là mục tiêu phấn đấu xuyên suốt của Đảng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, dân tộc ta đã tạo nên dấu ấn, một niềm tin mãnh liệt trong Nhân dân - đó là niềm tin khoa học và cách mạng của Nhân dân vào sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội đạt được những thành tựu rực rỡ, đưa nước ta vững bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

Bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình phát triển giàu mạnh, thịnh vượng của dân tộc, để thực hiện thắng lợi mục tiêu đến năm 2030 trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; hiện thực hoá tầm nhìn đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu

nhập cao vì một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, dân chủ, giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội, củng cố niềm tin của Nhân dân đòi hỏi phải thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm tiếp tục xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong sạch, vững mạnh toàn diện, nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng.

Thứ nhất, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng. Đây mạnh công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn về Đảng lãnh đạo, cầm quyền trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế sâu rộng. Cụ thể hóa và thực hiện hiệu quả mối quan hệ “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ”; bảo đảm mọi chủ trương, đường lối được thể chế hóa kịp thời, tổ chức thực hiện nghiêm túc, có trọng tâm, trọng điểm, rõ nguồn lực và rõ kết quả. Nâng cao chất lượng xây dựng và ban hành nghị quyết theo hướng ngắn gọn, khả thi, sát thực tiễn; tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức thực hiện để nghị quyết thực sự đi vào cuộc sống. Chăm lo xây dựng cấp ủy các cấp vững mạnh, phát huy vai trò hạt nhân lãnh đạo, nhất là trách nhiệm nêu gương của người đứng đầu. Hoàn thiện thể chế về công tác tổ chức, cán bộ, biên chế; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm soát quyền lực. Đồng thời, đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số trong Đảng; đổi mới phong cách, phương pháp công tác của các cơ quan lãnh đạo, tham mưu từ Trung ương đến cơ sở theo hướng khoa học, chuyên nghiệp, hiện đại.

Thứ hai, đổi mới công tác dân vận, củng cố mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với Nhân dân. Lấy Nhân dân làm trung tâm, chủ thể và động lực của công cuộc đổi mới; dựa vào Nhân dân để xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền, vận động theo hướng gần dân, sát dân, tôn trọng và lắng nghe Nhân

dân. Phát huy vai trò của Nhân dân trong tham gia góp ý, xây dựng và giám sát việc thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và Nhân dân, giữa các vùng, miền. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan làm công tác dân vận; gắn công tác dân vận với thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh, nâng cao đời sống Nhân dân ngay từ cơ sở.

Thứ ba, thực hiện nghiêm các nghị quyết, quy định về xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Mỗi cơ quan, đơn vị cần xây dựng chương trình, kế hoạch để triển khai thực hiện một cách nghiêm túc, hiệu lực, hiệu quả các nghị quyết, kết luận của Trung ương, trọng tâm là Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII, Kết luận 21KL/TW về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm những cán bộ, đảng viên suy thoái về chính trị, đạo đức, lối sống, có biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, gắn với việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Đặc biệt, phải thực hiện nghiêm, hiệu quả Quy định số 37-QĐ/TW, ngày 25/10/2021 của Ban Chấp hành Trung ương về những điều đảng viên không được làm; Quy định số 114-QĐ/TW, ngày 11/7/2023 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ; Quy định số 144-QĐ/TW ngày 09/5/2024 của Bộ Chính trị về chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên trong giai đoạn mới.

Thứ tư, tăng cường củng cố, xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên. Tổ chức cơ sở đảng phải thực sự là hạt nhân chính trị, trung tâm đoàn kết, nơi cụ thể hóa chủ trương, nghị quyết của Đảng thành chương trình, kế hoạch hành động sát hợp với điều kiện thực tiễn địa phương, cơ quan, đơn vị. Vì vậy, cần tiếp tục rà soát, kiện toàn mô hình tổ chức; phân công nhiệm vụ rõ ràng, đề cao trách

nhệm người đứng đầu; thực hiện nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình, giữ vững kỷ luật, kỷ cương trong Đảng. Đồng thời, đổi mới và nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ theo hướng thiết thực, tránh hình thức. Nội dung sinh hoạt cần bám sát nhiệm vụ chính trị, tập trung giải quyết những vấn đề cụ thể, nổi cộm; tăng cường thảo luận dân chủ, phát huy trí tuệ tập thể và trách nhiệm cá nhân. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đảng viên, theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ và đánh giá chất lượng tổ chức đảng. Chú trọng xây dựng đội ngũ đảng viên có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, lối sống gương mẫu và năng lực thực tiễn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng; quản lý chặt chẽ, đánh giá đảng viên công tâm, khách quan gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ. Công tác phát triển đảng viên phải bảo đảm đúng tiêu chuẩn, quy trình, coi trọng chất lượng hơn số lượng, đặc biệt ở khu vực ngoài nhà nước và địa bàn khó khăn. Qua đó, xây dựng tổ chức cơ sở đảng thực sự trong sạch, vững mạnh, đủ sức lãnh đạo và tổ chức thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Thứ năm, xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp đủ phẩm chất, năng lực, uy tín. Triển khai nghiêm các quy định về đánh giá, quy hoạch, đào tạo, sử dụng cán bộ theo hướng công khai, minh bạch, khách quan; gắn với sản phẩm cụ thể và vị trí việc làm. Thực hiện chủ trương “có vào, có ra; có lên, có xuống”; kịp thời thay thế cán bộ yếu kém, uy tín thấp. Khuyến khích, bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; chú trọng phát hiện, bồi dưỡng nhân tài, cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ khoa học - kỹ thuật; tăng cường cán bộ cho địa bàn khó khăn, lĩnh vực trọng yếu. Tăng cường bảo vệ chính trị nội bộ; kiên quyết phòng, chống “lợi ích nhóm”, bè phái, chia rẽ. Đổi mới mạnh mẽ công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng; chuyên trọng tâm

sang giám sát thường xuyên, chủ động từ sớm, từ xa; tăng cường phối hợp giữa kiểm tra của Đảng với thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử; đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác kiểm tra, giám sát.

Thứ sáu, kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân, thực hiện đồng bộ các biện pháp để xây dựng, hoàn thiện cơ chế đề cán bộ “không thể”, “không dám”, “không muốn”, “không cần” tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Kết hợp chặt chẽ giữa tích cực phòng ngừa với chủ động phát hiện, xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tiêu cực, không có vùng cấm, không có ngoại lệ, với quyết tâm chính trị rất cao, từ Trung ương đến cơ sở; trong đó phòng ngừa là chính, cơ bản, lâu dài, phát hiện, xử lý là quan trọng, đột phá. Hoàn thiện, kiên quyết thực hiện đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả thể chế phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tiêu cực. Nâng cao tính chiến đấu của các cấp uỷ, tổ chức đảng; chủ động phòng ngừa, tự phát hiện và xử lý các hành vi tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tiêu cực trong nội bộ. Kiểm soát chặt chẽ phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật. Xây dựng văn hoá liêm chính, không tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tiêu cực trong cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, hướng đến xây dựng quốc gia liêm chính, xã hội liêm chính; có chế độ tiền lương và đãi ngộ phù hợp với công hiến, tài năng để không muốn và không cần tham nhũng, tiêu cực./.

Chú thích:

(1). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, H, 2021, t1, tr25

(2). Bài phát biểu của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng tại lễ kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930 - 3/2/2020)

TRUYỀN THỐNG 96 NĂM ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ KHÁT VỌNG PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC PHỒN VINH, HẠNH PHÚC

✽ ThS. PHAN CHÍ QUYẾT

Giảng viên Khoa Xây dựng Đảng

Tóm tắt: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là mốc son chói lọi mở ra bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Trải qua gần một thế kỷ lãnh đạo cách mạng, Đảng ta đã chứng tỏ bản lĩnh, trí tuệ, ý chí và năng lực tổ chức thực hiện, đưa dân tộc Việt Nam từ thân phận nô lệ trở thành một quốc gia độc lập, thống nhất, đang từng bước phát triển. Truyền thống vẻ vang của Đảng và những thắng lợi hào hùng của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng là cơ sở để tiếp tục củng cố niềm tin sắt son vào sự lãnh đạo của Đảng, khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, đất nước Việt Nam chìm trong đêm dài nô lệ dưới ách thống trị tàn bạo của thực dân, phong kiến; xã hội Việt Nam lâm vào khủng hoảng sâu sắc về đường lối cách mạng, nhiều phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và tư sản đã bùng lên mạnh mẽ nhưng đều lần lượt thất bại. Trong bối cảnh đó, Nguyễn Ái Quốc đã tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn khi tiếp cận chủ nghĩa Mác - Lênin. Việc truyền bá lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam, kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước đã tạo tiền đề quyết định cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, chấm dứt cuộc khủng hoảng về đường lối và giai cấp lãnh đạo cách mạng, mở ra thời kỳ mới cho cách mạng Việt Nam.

Ngay sau khi ra đời, Đảng đã lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam phát triển mạnh mẽ, tiêu biểu là cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh (1930 - 1931), thể hiện tinh thần đấu tranh kiên cường của giai cấp công nhân và

nhân dân lao động, khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đỉnh cao của quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc là thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, lật đổ ách thống trị của thực dân, phong kiến, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Thắng lợi này đã mở ra kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc - kỷ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, Đảng ta đã đề ra đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo. Chiến thắng Điện Biên Phủ “lùng lẩy năm châu, chấn động địa cầu”, “được ghi vào lịch sử dân tộc như một Bạch Đằng, một Chi Lăng hay một Đống Đa trong thế kỷ XX, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công chói lọi đột phá thành trì của hệ thống nô dịch thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc”⁽¹⁾; đại thắng mùa xuân năm 1975 là mốc son chói lọi, khẳng định ý chí quật cường, tinh thần yêu nước nồng nàn và vai trò lãnh đạo tài tình của Đảng Cộng sản Việt Nam trong

sự nghiệp giải phóng và thống nhất đất nước - Mốc son chói lọi nhất, đồng thời ghi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, chấm dứt vĩnh viễn cuộc chiến tranh xâm lược, thống nhất hoàn toàn đất nước, non sông thu về một mối, mở ra kỷ nguyên mới của độc lập, hòa bình và cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Sau khi đất nước thống nhất, trước những khó khăn, thách thức của thời kỳ hậu chiến tranh, với tư duy độc lập, sáng tạo và bản lĩnh chính trị vững vàng của Đảng đã lãnh đạo đất nước bước vào thời kỳ hòa bình với khát vọng nhanh chóng khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng cuộc sống mới. Tuy nhiên, thực tiễn phát triển những năm sau chiến tranh đã bộc lộ nhiều khó khăn thách thức: Nền kinh tế xuất phát điểm thấp, bị tàn phá nặng nề bởi chiến tranh; mô hình quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp kéo dài làm sản xuất trì trệ, lạm phát ở mức rất cao, đời sống Nhân dân gặp nhiều khó khăn, các động lực tăng trưởng bị kìm hãm. Trong bối cảnh đó, Đại hội VI năm 1986 của Đảng đã đánh dấu bước ngoặt lịch sử, khi dũng cảm nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước. Quyết sách này thể hiện rõ bản lĩnh chính trị, trí tuệ và tinh thần trách nhiệm cao của Đảng trước vận mệnh dân tộc; khẳng định sâu sắc tư tưởng “lấy dân làm gốc”, đặt yêu cầu phát triển kinh tế gắn với cải thiện đời sống Nhân dân lên hàng đầu. Đổi mới không phải là từ bỏ mục tiêu xã hội chủ nghĩa, mà là điều chỉnh tư duy, phương thức phát triển để hiện thực hóa mục tiêu, khát vọng một cách hiệu quả, phù hợp với quy luật khách quan và điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Từ dấu mốc Đại hội VI, qua các kỳ đại hội tiếp theo, Đảng không ngừng bổ sung, phát triển và hoàn thiện lý luận về đổi mới trên cơ sở tổng kết sâu sắc thực tiễn trong nước và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế. Nhận thức về nền kinh tế thị trường định

hướng xã hội chủ nghĩa từng bước được làm rõ, khẳng định vai trò của các thành phần kinh tế, phát huy các nguồn lực xã hội dưới sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Tư duy về hội nhập quốc tế ngày càng chín muồi, chuyển từ “mở cửa” sang “chủ động, tích cực hội nhập”, coi hội nhập là động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đồng thời luôn gắn chặt với yêu cầu giữ vững độc lập, tự chủ, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc. Sự nhất quán về mục tiêu chiến lược, linh hoạt về sách lược và kiên định về nguyên tắc đã tạo nên sức sống bền bỉ của đường lối đổi mới, giúp đất nước vượt qua nhiều biến động, từng bước khẳng định vị thế của đất nước trong khu vực và trên thế giới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gia tăng, cục diện thế giới biến động nhanh chóng, phức tạp, Đảng tiếp tục lãnh đạo đất nước kiên trì đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa. Từ chỗ bị bao vây, cấm vận, Việt Nam đã phá thế cô lập, mở rộng và làm sâu sắc quan hệ đối ngoại, trở thành bạn, đối tác tin cậy và là thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế. Việc tham gia ngày càng sâu vào các thể chế khu vực và toàn cầu, ký kết và thực thi hiệu quả các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đã mở rộng không gian phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đồng thời tạo thế đan xen lợi ích, góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định cho sự phát triển đất nước.

Sau 40 năm thực hiện đường lối đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, làm thay đổi căn bản diện mạo đất nước, nâng cao đời sống Nhân dân và vị thế quốc gia trên trường quốc tế. Từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, Việt Nam từng bước hình thành và hoàn thiện nền kinh tế thị trường định

hướng xã hội chủ nghĩa; quy mô nền kinh tế không ngừng mở rộng, năng lực sản xuất được nâng cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại. Việt Nam đã vươn lên trở thành một trong những nền kinh tế có quy mô lớn trong khu vực, tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng toàn cầu. Kết cấu hạ tầng chiến lược có bước phát triển đột phá. Hàng loạt dự án trọng điểm quốc gia được triển khai, thông tuyến cao tốc Bắc - Nam, Cảng hàng không quốc tế Long Thành, các trung tâm logistics, năng lượng, y tế quy mô lớn, tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng dài hạn và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Phát triển kinh tế luôn gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, các chính sách an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, phát triển con người được triển khai đồng bộ, hiệu quả; việc hoàn thành sớm phong trào xóa nhà tạm, nhà dột nát trong năm 2025 không chỉ mang ý nghĩa kinh tế - xã hội sâu sắc, mà còn là minh chứng sinh động cho bản chất nhân văn của chế độ và mối quan hệ gắn bó máu thịt giữa Đảng với Nhân dân. Trên lĩnh vực đối ngoại, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 195 quốc gia và vùng lãnh thổ, là thành viên tích cực, có trách nhiệm của nhiều tổ chức, diễn đàn quốc tế quan trọng, góp phần mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, nâng cao uy tín và vị thế quốc gia. Đặc biệt, năm 2025 được xem là năm đánh dấu bước chuyển quan trọng với hàng loạt nghị quyết lớn của Bộ Chính trị về phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; hội nhập quốc tế trong tình hình mới; phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế; bảo đảm an ninh năng lượng; đột phá giáo dục - đào tạo và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Đây là những trụ cột chiến lược nhằm tạo lập nền tảng thể chế, nguồn nhân lực và động lực tăng trưởng mới cho phát triển nhanh và bền vững. Cùng với việc hoạch định các

định hướng lớn, Đảng đã lãnh đạo triển khai quyết liệt cuộc cách mạng tinh gọn tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính và vận hành chính quyền địa phương hai cấp trong năm 2025. Đây không chỉ là sự điều chỉnh về tổ chức, mà là bước đổi mới có tính căn cơ nhằm xây dựng một hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, gần dân, sát dân và phục vụ Nhân dân tốt hơn. Việc sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013 cùng khối lượng công việc lập pháp lớn nhất từ trước đến nay tiếp tục khẳng định vai trò lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng trong hoàn thiện thể chế phát triển, tạo khuôn khổ pháp lý đồng bộ, thông suốt cho phát triển kinh tế - xã hội.

Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam, trong đó có những thành tựu to lớn về phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế và kiến tạo nền tảng phát triển bền vững cho tương lai. Trong bài viết “Rạng rỡ Việt Nam”, Tổng Bí thư Tô Lâm đã nhấn mạnh: Sứ mệnh của Đảng hiện nay là lãnh đạo đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới - kỷ nguyên giàu mạnh, xây dựng thành công nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, vì hạnh phúc của Nhân dân và đóng góp ngày càng nhiều cho hòa bình, ổn định và phát triển của khu vực và thế giới⁽²⁾. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng luôn kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, xem đây là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng. Đây là yếu tố quyết định để Đảng giữ vững bản chất cách mạng, khoa học, không dao động trước mọi biến động phức tạp của tình hình thế giới và trong nước. Theo đó, việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh đã trở thành nhiệm vụ thường xuyên của mỗi tổ chức đảng, mỗi cán bộ, đảng viên, góp phần xây dựng Đảng về đạo đức, nâng cao năng

Xem tiếp trang 26

KIÊN ĐỊNH, ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO - ĐẢNG LÃNH ĐẠO ĐẤT NƯỚC BƯỚC VÀO KỶ NGUYÊN PHÁT TRIỂN PHỒN VINH, HẠNH PHÚC

✧ ThS. NGUYỄN THỊ LAM

Giảng viên Khoa Xây dựng Đảng

Tóm tắt: Thực tiễn 96 năm Đảng lãnh đạo cách mạng và 40 năm thực hiện đường lối đổi mới đất nước đã cho thấy giá trị của sự kết hợp giữa kiên định mục tiêu, lý tưởng cách mạng với đổi mới tư duy và phát huy sáng tạo. Kiên định để giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa; đổi mới để giải phóng sức sản xuất; sáng tạo để thích ứng linh hoạt. Trong giai đoạn phát triển mới, đòi hỏi Đảng phải tiếp tục kiên định mục tiêu, lý tưởng đã lựa chọn; không ngừng đổi mới tư duy và phương thức lãnh đạo; phát huy mạnh mẽ tinh thần sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung của đất nước và Nhân dân.

Trái qua 96 năm xây dựng và trưởng thành, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định vai trò lãnh đạo, bản lĩnh chính trị và trí tuệ của một đảng cách mạng chân chính, lãnh đạo Nhân dân Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, dân tộc Việt Nam đã giành được độc lập, thống nhất đất nước, từng bước xây dựng chủ nghĩa xã hội và không ngừng nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế. Đặc biệt, 40 năm thực hiện đường lối Đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo từ Đại hội VI (1986) đến nay đã tạo ra những chuyển biến sâu sắc, toàn diện và mang tính lịch sử, đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế, trở thành quốc gia đang phát triển có thu nhập trung bình, hội nhập ngày càng sâu rộng vào đời sống chính trị, kinh tế thế giới.

Nhìn lại chặng đường 96 năm của Đảng cho thấy một giá trị xuyên suốt mang tính quy luật: Kiên định mục tiêu, lý tưởng cách mạng là nền tảng tư tưởng vững chắc; đổi mới là động lực phát triển; sáng tạo là

yêu cầu tất yếu để thích ứng với bối cảnh mới và đưa đất nước tiến lên. Sự kết hợp hài hòa giữa kiên định và đổi mới, giữa nguyên tắc và linh hoạt, giữa kế thừa và sáng tạo đã trở thành nhân tố quyết định bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam.

Ngay từ khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định rõ mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Mục tiêu đó được thể hiện nhất quán trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên năm 1930 và tiếp tục được khẳng định, phát triển qua các giai đoạn lịch sử. Cuối thế kỷ XX thế giới có nhiều biến động phức tạp, nhất là sau sự tan rã của mô hình xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu nhưng Đảng ta vẫn kiên định con đường đã lựa chọn. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 và Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011 đã làm rõ hơn những đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa mà Nhân dân Việt Nam xây dựng, khẳng định tính đúng đắn và phù hợp của con đường phát triển đất nước.

Sự kiên định về mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là nhân tố cốt lõi giúp Đảng Cộng sản Việt Nam vững tay chèo lái, vượt qua mọi khó khăn, thách thức không dao động trước những biến động phức tạp của tình hình thế giới, đồng thời chủ động, linh hoạt trong việc đổi mới tư duy và phương thức lãnh đạo. Kiên định không đồng nghĩa với bảo thủ, trì trệ, mà là giữ vững những nguyên tắc nền tảng để từ đó đổi mới sáng tạo, thích ứng với yêu cầu của thực tiễn. Thực tiễn cách mạng Việt Nam cho thấy, chỉ khi kiên định mục tiêu chiến lược, Đảng mới có đủ điều kiện để đổi mới sách lược, điều chỉnh chủ trương, chính sách một cách phù hợp và hiệu quả. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (1986) là dấu mốc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đánh dấu bước ngoặt lịch sử trong tư duy và hành động của Đảng. Trên tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật, Đảng đã khắc phục những hạn chế của mô hình phát triển cũ, đề ra đường lối Đổi mới toàn diện đất nước, trước hết là đổi mới tư duy kinh tế. Chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp sang phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Là sự lựa chọn mang tính đột phá, thể hiện trí tuệ, bản lĩnh và sự sáng tạo của Đảng trong vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Qua 40 năm Đổi mới, tư duy lý luận của Đảng về mô hình phát triển đất nước không ngừng được bổ sung, hoàn thiện. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, xác định, làm rõ mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Là một sáng tạo lý luận quan trọng, thể hiện sự kết hợp hài hòa giữa các quy luật của kinh tế thị trường với mục tiêu, bản chất và các giá trị nhân văn của chủ nghĩa xã hội. Những

thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trong phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng - an ninh và mở rộng quan hệ đối ngoại đã khẳng định tính đúng đắn, khoa học và phù hợp của đường lối Đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo.

Bước vào giai đoạn phát triển mới, bối cảnh quốc tế và trong nước đặt ra những yêu cầu ngày càng cao đối với sự lãnh đạo của Đảng. Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng cùng với tác động mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vừa tạo ra thời cơ, vừa đặt ra không ít thách thức đối với sự phát triển của đất nước. Trong bối cảnh đó, sáng tạo trở thành yêu cầu tất yếu, không chỉ trong lĩnh vực khoa học - công nghệ mà còn trong tư duy lãnh đạo, quản lý và tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng. Đại hội XIII của Đảng đã nhấn mạnh phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là những động lực quan trọng để phát triển nhanh và bền vững đất nước, gắn với hoàn thiện thể chế phát triển, xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao và phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ. Điều này thể hiện bước phát triển mới trong tư duy của Đảng về mô hình tăng trưởng và phương thức phát triển, phù hợp với xu thế chung của thế giới và yêu cầu thực tiễn của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Dưới sự lãnh đạo của Đảng trong 96 năm qua đã đưa lại những thành tựu nổi bật:

Về kinh tế, quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2025 ước đạt 12.847,6 nghìn tỷ đồng, tương đương 514 tỷ USD, tăng 38 tỷ USD so với năm 2024 (476 tỷ USD), lớn gấp hơn 10 lần so với GDP năm 1986 (khoảng 50 tỷ USD); GDP bình quân đầu người năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 125,5 triệu đồng/người, tương đương 5.026 USD, tăng 326 USD so với năm 2024 (4.700 USD)⁽¹⁾. Việt Nam ở trong nhóm 40 nước có nền kinh tế lớn nhất thế giới và 20

nước có nền kinh tế hàng đầu về thương mại và thu hút đầu tư nước ngoài. Từ một nước nghèo, lạc hậu, bị khủng hoảng về mọi mặt sau chiến tranh, Việt Nam vươn lên trở thành một nước đang phát triển, có thu nhập trung bình, hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, đảm nhiệm nhiều trọng trách quốc tế, phát huy vai trò tích cực tại nhiều diễn đàn quan trọng. Đời sống của Nhân dân ngày càng được nâng cao, quốc phòng - an ninh được củng cố.

Về xã hội, cùng với việc phát triển kinh tế, Đảng ta thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, tạo điều kiện cho con người phát triển toàn diện, quyền con người được đảm bảo. Đặc biệt trong các thời điểm khó khăn như dịch bệnh, thiên tai,... tinh thần đoàn kết, chia sẻ, lại được phát huy, tạo thành nội lực giúp dân tộc ta vượt qua khó khăn. Đồng thời thể hiện được tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa mà Nhân dân ta đang xây dựng.

Về quốc phòng, an ninh và đối ngoại, trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường, nhiều quốc gia vừa và nhỏ đứng trước sức ép gia tăng sự phụ thuộc vào các cường quốc, Việt Nam vẫn nhất quán kiên trì đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, đặt lợi ích quốc gia, dân tộc lên trên hàng đầu. Đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 195 quốc gia, đồng thời xây dựng và phát triển các mối quan hệ đối tác, đối tác chiến lược và đối tác chiến lược toàn diện với các cường quốc trên thế giới và trong khu vực.

Song song với đổi mới tư duy phát triển kinh tế - xã hội, Đảng đặc biệt coi trọng đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị, nhất là bộ máy nhà nước. Thực tiễn phát triển đặt ra yêu cầu phải xây dựng một bộ máy chính quyền tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, khắc phục tình trạng chồng chéo chức năng, nhiệm

vụ, giảm tầng nấc trung gian, gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và kiểm soát quyền lực chặt chẽ, nâng cao chất lượng phục vụ Nhân dân. Theo đó, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp được thực hiện gắn với phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền giữa các cấp chính quyền, phát huy vai trò quản lý vĩ mô, điều phối phát triển ở cấp trung gian. Tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm và tính chủ động của chính quyền cơ sở trong giải quyết các vấn đề trực tiếp liên quan đến đời sống Nhân dân. Việc triển khai chính quyền địa phương 02 cấp không chỉ góp phần tinh giản tổ chức bộ máy, giảm chi phí hành chính, mà còn tạo điều kiện nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng được đẩy mạnh với nhiều chủ trương, giải pháp đồng bộ, quyết liệt, đạt được những kết quả quan trọng, tạo chuyển biến rõ nét trong toàn hệ thống chính trị. Đặc biệt, từ Đại hội Đảng lần thứ XI đến Đại hội Đảng lần thứ XIII, xác định xây dựng, chỉnh đốn Đảng là nhiệm vụ then chốt, có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và chế độ. Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, khóa XII và Kết luận số 21-KL/TW tại Hội nghị Trung ương 4 khóa XIII đã tập trung nhận diện rõ những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; tình trạng “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; đồng thời đề ra các nhóm giải pháp toàn diện, đồng bộ nhằm tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII khẳng định: “Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hệ thống chính trị toàn diện, trong sạch, vững mạnh. Đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng. Xây dựng tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”⁽²⁾, là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong

toàn bộ quá trình phát triển đất nước. Điều này thể hiện nhận thức ngày càng sâu sắc của Đảng về vai trò quyết định của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng đối với sự nghiệp đổi mới. Việc tăng cường đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược; củng cố mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với Nhân dân đã góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng, củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và chế độ.

Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số hạn chế: Một bộ phận cán bộ, đảng viên còn biểu hiện e ngại đổi mới, sợ trách nhiệm, chưa phân biệt rõ giữa kiên định nguyên tắc với bảo thủ, trì trệ, làm giảm động lực sáng tạo trong lãnh đạo và quản lý. Hệ thống pháp luật ở một số lĩnh vực còn chậm hoàn thiện, thiếu đồng bộ, chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn; cơ chế khuyến khích, bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm chưa thật sự rõ ràng; nguồn nhân lực chất lượng cao thiếu và yếu; đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực chủ yếu của tăng trưởng. Tiếp tục kiên định, đổi mới, sáng tạo, Đảng lãnh đạo đất nước thời gian tới cần thực hiện tốt một số nội dung:

Thứ nhất, tiếp tục kiên định nền tảng tư tưởng của Đảng, giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, không ngừng đổi mới tư duy lý luận, linh hoạt trong phương thức lãnh đạo và tổ chức thực hiện. Nghiên cứu, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh phải bám sát thực tiễn đất nước và xu thế phát triển của thời đại, kịp thời bổ sung, hoàn thiện đường lối, chủ trương của Đảng.

Thứ hai, đẩy mạnh đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội theo hướng lãnh đạo bằng cương lĩnh, chiến lược, định hướng lớn; phát huy

vai trò quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của Nhân dân. Đổi mới phương thức lãnh đạo phải gắn với cải cách hành chính, hoàn thiện thể chế, xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, khắc phục tình trạng chồng chéo, bao biện, làm thay.

Thứ ba, coi trọng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, lấy thực tiễn làm thước đo cho tính đúng đắn của đường lối, chủ trương. Thông qua tổng kết các mô hình mới, cách làm sáng tạo, Đảng kịp thời rút ra bài học kinh nghiệm, bổ sung và phát triển lý luận, bảo đảm sự thống nhất giữa kiên định mục tiêu chiến lược và đổi mới phương thức lãnh đạo.

Thứ tư, chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý có bản lĩnh chính trị vững vàng, tư duy đổi mới, năng lực sáng tạo và tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung. Công tác cán bộ cần tiếp tục được đổi mới theo hướng công khai, minh bạch, gắn quyền hạn với trách nhiệm, tăng cường kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

Thứ năm, tiếp tục đổi mới, hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với yêu cầu phát triển.

Thứ sáu, tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với Nhân dân, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, coi mục tiêu vì Nhân dân là cội nguồn của mọi đổi mới và sáng tạo, qua đó củng cố vững chắc niềm tin xã hội đối với sự lãnh đạo của Đảng trong giai đoạn hiện nay.

Từ thực tiễn lãnh đạo cách mạng của Đảng có thể khẳng định rằng, sự kết hợp giữa kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, đổi mới và sáng tạo chính là chìa khóa để Đảng lãnh đạo đất nước vượt qua khó khăn, thách thức, tận dụng thời cơ và không ngừng phát triển.

Kiên định để giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa; đổi mới để giải phóng sức sản xuất, phát huy mọi nguồn lực; sáng tạo để thích ứng linh hoạt với những biến động nhanh chóng của tình hình trong nước và quốc tế. Trong giai đoạn phát triển mới, đất nước đang đứng trước khát vọng phát triển nhanh và bền vững, phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI trở thành nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trách nhiệm đặt ra đối với Đảng ngày càng cao. Điều đó đòi hỏi Đảng phải tiếp tục kiên định mục tiêu, lý tưởng đã lựa chọn; không ngừng đổi mới tư duy và phương thức lãnh đạo; phát huy mạnh mẽ tinh thần sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung của đất nước và Nhân dân. Trên cơ sở đó, Đảng tiếp tục lãnh đạo đất nước vững bước vào kỷ nguyên phát triển mới, hiện thực hóa khát vọng xây dựng Việt Nam hùng cường, phồn vinh và hạnh phúc./.

Chú thích:

- (1). Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội quý IV và năm 2025
- (2). Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tr86, 87 Tập I, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội

TRUYỀN THÔNG 96 NĂM...

(Tiếp theo trang 21)

lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng; việc xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ được xác định là yêu cầu có ý nghĩa sống còn đối với sự nghiệp cách mạng; công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng được tăng cường, thực hiện nghiêm minh, góp phần giữ vững kỷ cương, kỷ luật, làm trong sạch đội ngũ, củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng; cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực được Đảng ta chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ, bài bản, thể hiện quyết tâm chính trị rất cao trong xây dựng một Đảng trong sạch, vững mạnh. Quan điểm “không có vùng cấm, không có ngoại lệ” đã tạo được sự đồng thuận, ủng hộ mạnh mẽ của cán bộ, đảng viên và nhân dân; việc phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, lắng nghe ý kiến nhân dân, tôn trọng và bảo vệ quyền làm chủ của nhân dân trở thành yêu cầu xuyên suốt trong xây dựng Đảng và hệ thống chính trị, góp phần củng cố mối quan hệ máu thịt giữa Đảng với nhân dân - cội nguồn sức mạnh, nền tảng vững chắc để Đảng lãnh đạo đất nước vượt qua mọi khó khăn, thách thức.

Trải qua 96 năm lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chứng minh bằng thực tiễn sinh động rằng: sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam; mỗi thắng lợi, mỗi bước tiến của đất nước đều gắn liền với vai trò lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng. Kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng là dịp để mỗi cán bộ, đảng viên và mỗi người dân Việt Nam thêm tự hào, thêm tin tưởng, thêm trách nhiệm; tiếp tục rèn luyện, phấn đấu, chung sức, đồng lòng xây dựng Đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh; xây dựng đất nước Việt Nam phát triển nhanh, bền vững, phồn vinh và hạnh phúc./.

Chú thích:

- (1) *Lê Duẩn: Dưới cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới, Nxb. Sự Thật, H, 1970, tr 90.*
- (2) Tô Lâm - Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt nam: “RẠNG RỖ VIỆT NAM”, Kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt nam -Tr6.

PHÁT HUY VAI TRÒ HẠT NHÂN CỦA CẤP ỦY, TỔ CHỨC ĐẢNG CÁC CẤP Ở ĐỊA PHƯƠNG TRONG BẢO VỆ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG

✧ ThS. TRẦN THỊ QUỲNH ANGA

Trưởng khoa Lý luận cơ sở

Tóm tắt: Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng là nhiệm vụ hàng đầu của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân, trong đó cấp ủy, tổ chức đảng các cấp ở địa phương đóng vai trò quan trọng. Cấp ủy, tổ chức đảng ở địa phương là cơ quan lãnh đạo, chỉ đạo, quyết định việc quán triệt, tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở cơ sở; giữ vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, đồng thời trực tiếp tham gia đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, góp phần bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng.

Bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch được Đảng ta xác định là một nội dung cơ bản, hệ trọng, vấn đề sống còn của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng; là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân, trong đó các cấp ủy, tổ chức đảng các cấp ở địa phương. Thời gian qua, các thế lực thù địch gia tăng các hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa, trọng là xuyên tạc, phủ nhận nền tảng tư tưởng của Đảng nhằm bác bỏ, phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, hệ thống quan điểm, đường lối của Đảng. Vì vậy, để bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng, phản bác có hiệu quả các quan điểm

sai trái, thù địch cần có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và nhân dân, trong đó, các cấp ủy, tổ chức đảng các cấp ở địa phương giữ vai trò hạt nhân lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức có hiệu quả hoạt động này.

Theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương, hệ thống tổ chức của Đảng các cấp được tổ chức theo đơn vị hành chính lãnh thổ cấp xã, cấp tỉnh. Ở cấp Trung ương, Ban Chấp hành Trung ương Đảng là cơ quan lãnh đạo cao nhất giữa hai kỳ đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng. Ở cấp địa phương, có đảng bộ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đảng bộ cấp xã và chi bộ trực thuộc đảng bộ cấp xã. Cấp ủy đảng các cấp gồm bí thư, phó bí thư và các đồng chí ủy viên ban chấp hành đảng bộ, chi bộ. Với tư cách là cơ quan lãnh đạo

giữa hai nhiệm kỳ đại hội Đảng, cấp ủy đảng các cấp có vai trò lãnh đạo mọi mặt công tác xây dựng Đảng. Trong đó, công tác tư tưởng là cấu thành đặc biệt quan trọng trong toàn bộ hoạt động của Đảng; là lĩnh vực trọng yếu để xây dựng Đảng, đồng thời là phương thức lãnh đạo hàng đầu của Đảng. Cấp ủy cơ sở là cơ quan lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở cơ sở, trong đó có công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch; tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, củng cố niềm tin của cán bộ, đảng viên và Nhân dân vào chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lý luận về đường lối đổi mới, vai trò lãnh đạo của Đảng, làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch. Các tổ chức đảng các cấp ở địa phương là một bộ phận trong hệ thống tổ chức đảng các cấp, hạt nhân lãnh đạo của hệ thống chính trị, có chức năng lãnh đạo toàn diện các nhiệm vụ chính trị, các mặt công tác ở địa phương. Vai trò, trách nhiệm quan trọng của cấp ủy, tổ chức đảng các cấp ở địa phương còn thể hiện trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch.

Một là, cấp ủy, tổ chức đảng các cấp ở địa phương đề ra chủ trương lãnh đạo nhiệm vụ đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Vai trò, trách nhiệm quan trọng của cấp ủy, tổ chức đảng các cấp ở địa phương tổ chức lãnh đạo trực tiếp nhiệm vụ bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch ở các địa phương. Bám sát chủ trương của Đảng và cấp ủy đảng cấp trên, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, các cấp

ủy, tổ chức đảng ở các địa phương đề ra chủ trương gồm hệ thống các quan điểm, nguyên tắc, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nhằm đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng. Chủ trương đó được xác định trong các nghị quyết, chỉ thị, kế hoạch do cấp ủy, tổ chức đảng các cấp ban hành và triển khai thực hiện trong toàn các đơn vị thuộc quyền. Bên cạnh đó, cấp ủy, tổ chức đảng các địa phương còn thành lập Ban Chỉ đạo đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch (gọi tắt là Ban Chỉ đạo 35) ở cấp mình để giúp cấp ủy các địa phương chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch ở các tổ chức, lực lượng thuộc quyền.

Hai là, cấp ủy, tổ chức đảng các cấp ở địa phương chỉ đạo phát huy vai trò của chính quyền, các tổ chức, lực lượng ở địa phương trong đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Là hạt nhân lãnh đạo hệ thống chính trị ở các địa phương, cấp ủy, tổ chức đảng trực tiếp chỉ đạo chính quyền cùng cấp cụ thể hóa các chủ trương, quan điểm của Đảng về đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch theo Nghị quyết số 35-NQ/TW, ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị vào các hoạt động quản lý nhà nước; phát huy vai trò, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong bộ máy chính quyền các cấp trong đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Chỉ đạo, phát huy vai trò của cơ quan thông tin, báo chí, truyền thông, đài phát thanh, truyền hình tích cực tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân nhận rõ những âm mưu, thủ đoạn chống phá thâm độc của các thế lực

thù địch, phản động trên lĩnh vực chính trị, tư tưởng; không nghe, không tin, không dao động trước luận điệu sai trái, xuyên tạc, phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Ngoài ra, cấp ủy, tổ chức đảng các cấp ở địa phương còn chỉ đạo phát huy vai trò, trách nhiệm của các tổ chức, các lực lượng ở địa phương như Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân và toàn thể nhân dân, xây dựng “thế trận lòng dân” vững chắc trên mặt trận tư tưởng, lý luận, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

Ba là, cấp ủy, tổ chức đảng các cấp ở địa phương tổ chức cho đội ngũ cán bộ, đảng viên thuộc quyền tham gia đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Đội ngũ cán bộ, đảng viên là những người tiên phong trong đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Trước hết, tổ chức đảng và đảng viên là những người trực tiếp quán triệt các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, xây dựng thành nghị quyết, kế hoạch thực hiện của cấp mình để tổ chức thực hiện hiệu quả. Tổ chức đảng và đảng viên cũng là những người trực tiếp tiến hành công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động, thuyết phục quần chúng, xây dựng nhận thức đúng đắn cho mình và cho quần chúng về nhiệm vụ đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Tổ chức đảng và đảng viên cũng là những người trực tiếp, thường xuyên tiến hành tự phê bình và phê bình, phê phán những suy nghĩ, quan điểm, tư tưởng sai trái, lệch lạc; chấn chỉnh những biểu hiện suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cùng những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”. Cán bộ, đảng

viên là những người nắm vững lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước, âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động, do đó, đây là lực lượng nòng cốt, chuyên trách trực tiếp tham gia đấu tranh trên mặt trận tư tưởng, lý luận, phản bác có hiệu quả các quan điểm sai trái, thù địch.

Trong thời gian tới, để tiếp tục triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong thời gian tới, các cấp ủy đảng cần quan tâm thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh quán triệt, giáo dục, nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho cán bộ, đảng viên về nhiệm vụ đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Tập trung quán triệt các chỉ thị, nghị quyết, hướng dẫn của Đảng và cấp ủy đảng cấp trên về công tác xây dựng Đảng nói chung, nhiệm vụ đấu tranh trên mặt trận tư tưởng, lý luận nói riêng. Xây dựng bản lĩnh chính trị kiên định, vững vàng, ý thức, trách nhiệm cao, làm cho mỗi cán bộ, đảng viên nhận thức rõ đây là nhiệm vụ chính trị vừa cấp bách, vừa thường xuyên và lâu dài, không chỉ là công việc của các cơ quan đảng, Nhà nước mà là của cả hệ thống chính trị, là trách nhiệm của mọi cán bộ, đảng viên. Đồng thời, thông qua quán triệt, giáo dục làm cho mọi cán bộ, đảng viên “tự miễn nhiễm” với các thông tin sai trái, thù địch, vừa tích cực tham gia đấu tranh phản bác có hiệu quả, góp phần bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng.

Thứ hai, xây dựng đội ngũ cấp ủy viên các cấp, nhất là bí thư, phó bí thư cấp ủy vững mạnh, có phẩm chất và năng lực toàn

diện, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao. Chú trọng công tác quy hoạch, bố trí các đảng viên ngoài tiêu chuẩn chung của cấp ủy viên thì cần có năng lực chỉ đạo, tổ chức có hiệu quả nhiệm vụ đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Ngoài ra, các cấp ủy viên phải là những chiến sĩ tiên phong, tích cực viết bài chuyên sâu, phản bác có luận cứ, luận chứng rõ ràng, chặt chẽ các quan điểm sai trái, thù địch. Tích cực tuyên truyền bản chất khoa học, cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tính đúng đắn, sáng tạo trong đường lối, chủ trương của Đảng, lan tỏa thông tin chính thống, tích cực trên các phương tiện thông tin đại chúng, không gian mạng.

Thứ ba, thường xuyên cung cấp thông tin, định hướng cho cấp ủy, tổ chức đảng các cấp ở địa phương trong đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Ban Chỉ đạo 35 các cấp thường xuyên, kịp thời cung cấp thông tin về những âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, nhất là trên mặt trận tư tưởng, lý luận. Định hướng kịp thời cho cấp ủy, tổ chức đảng cấp dưới trước những vấn đề mới, “nóng”, phức tạp, được dư luận quan tâm, trên cơ sở đó, thống nhất về quan điểm, cách thức đấu tranh có hiệu quả với các quan điểm sai trái, thù địch, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống.

Thứ tư, làm tốt công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết nhiệm vụ đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết là một khâu rất quan trọng và không thể thiếu nhằm bảo đảm nghị quyết, chỉ thị, kế hoạch của cấp ủy, tổ chức đảng về bảo vệ nền tảng tư

tưởng của Đảng được thực thi trên thực tế. Việc sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm đấu tranh tư tưởng phải được tiến hành định kỳ hoặc qua các đợt đấu tranh cao điểm, qua từng nhiệm vụ cụ thể. Thông qua sơ kết, tổng kết vừa để đánh giá ưu điểm và hạn chế, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp. Bên cạnh đó, giúp cấp ủy đảng phát hiện điển hình tiên tiến, những mô hình hay, cách làm tốt để kịp thời làm công tác cổ vũ, động viên; làm lan tỏa những tập thể, cá nhân có thành tích tốt trên mặt trận đấu tranh tư tưởng, lý luận. Từ những mô hình hay, những điển hình tốt, những bài học kinh nghiệm rút ra từ thực tế là cơ sở để cấp ủy đảng xây dựng nghị quyết, chỉ thị về lãnh đạo đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trong thời gian tiếp theo đạt được hiệu quả thiết thực.

Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng, vừa mang tính cấp bách, có ý nghĩa sống còn đối với sự lãnh đạo của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta đang xây dựng. Trong thời gian tới, dự báo các thế lực thù địch, phản động tiếp tục gia tăng các hoạt động chống phá nền tảng tư tưởng của Đảng với những âm mưu và thủ đoạn mới. Vì vậy, các cấp ủy, tổ chức đảng các cấp ở địa phương cần đẩy mạnh công tác quán triệt, tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho mọi cán bộ, đảng viên thuộc quyền; tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo phát huy vai trò của các tổ chức, các lực lượng; thường xuyên kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết hoạt động này nhằm đấu tranh có hiệu quả với các luận điệu sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch, cơ hội, bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng./

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA HỌC VIÊN TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TRẦN PHÚ TRONG BẢO VỆ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG

✧ THS. NGUYỄN THỊ LAN ANH
Giảng viên Phòng QLĐT&NCKH

Tóm tắt: Học viên các trường chính trị cấp tỉnh là những cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo về lý luận chính trị, giữ vị trí lãnh đạo, quản lý ở nhiều ngành, lực vực, địa bàn khác nhau. Đây là lực lượng có điều kiện thuận lợi và khả năng nhận diện, đấu tranh với các luận điệu sai trái thù địch, bảo vệ và lan tỏa những giá trị tốt đẹp của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Hiện nay, các thế lực thù địch vẫn không ngừng đẩy mạnh các hoạt động chống phá, xuyên tạc, phủ nhận nền tảng tư tưởng của Đảng. Để bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng, cần phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, trong đó vai trò của học viên các trường chính trị cấp tỉnh.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định: “Kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội”, đồng thời xác định rõ nhiệm vụ: “Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, kiên quyết và thường xuyên đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, cơ hội chính trị”⁽¹⁾. Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch là nhiệm vụ quan trọng, lâu dài của cả hệ thống chính trị và toàn thể Nhân dân, trong đó đội ngũ học viên của trường chính trị cấp tỉnh nói chung, Trường Chính trị Trần Phú nói riêng đóng vai trò quan trọng.

Học viên Trường Chính trị Trần Phú là lực lượng được đào tạo bài bản về lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, phương pháp nghiên cứu, tư duy khoa học, tư duy phản biện, giúp mỗi người có thể nhìn nhận, phân tích và xử lý các vấn đề chính trị - xã hội một cách khách quan, dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn. Nhờ đó, học viên có năng lực phát hiện, bóc tách bản

chất thật sự của những quan điểm sai trái, thù địch, đồng thời đưa ra các lập luận sắc bén, phản bác có sức thuyết phục. Vì vậy, đây là một trong những lực lượng nòng cốt trong việc gìn giữ, lan tỏa và bảo vệ những giá trị cốt lõi nền tảng tư tưởng của Đảng.

Thông qua quá trình học tập lý luận chính trị một cách hệ thống, bài bản, học viên Nhà trường ngày càng kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, củng cố vững chắc niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội mà Đảng, Bác Hồ và Nhân dân ta đã lựa chọn. Nhờ đó đã giúp học viên hình thành “lá chắn tư tưởng” vững chắc trước các quan điểm sai trái, thù địch, phủ nhận nền tảng tư tưởng của Đảng. Thông qua quá trình học tập nhiều học viên chủ động nghiên cứu, cập nhật tình hình trong nước, quốc tế, gắn lý luận với thực tiễn để làm rõ bản chất các vấn đề mà các thế lực thù địch lợi dụng chống phá Đảng và Nhà nước; có những chuyển biến sâu sắc trong nhận thức và hành động cụ thể trong thực tiễn công tác, phát huy tốt vai trò, trách nhiệm của mình tại các cơ quan, đơn vị, địa phương;

tích cực tham mưu cho cấp ủy trong công tác tuyên truyền, quán triệt và tổ chức thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, củng cố niềm tin của cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Nhiều học viên nêu cao tính gương mẫu, trách nhiệm nêu gương, nâng cao ý thức tự phê bình và phê bình, kiên quyết đấu tranh với các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”.

Trong bối cảnh bùng nổ thông tin và không gian mạng phát triển mạnh mẽ, học viên của Nhà trường luôn nâng cao ý thức cảnh giác, chủ động chọn lọc thông tin, không chia sẻ, phát tán nội dung sai trái; đồng thời tham gia phản bác các luận điệu xuyên tạc trên mạng xã hội bằng lập luận chặt chẽ, thái độ chuẩn mực. Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên nói chung, học viên trường Chính trị Trần Phú nói riêng nhận thức chưa đầy đủ, chưa phát huy được vai trò, trách nhiệm của mình trong bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Số lượng học viên tham gia đấu tranh trên không gian mạng, các bài viết phản bác quan điểm sai trái, thù địch còn hạn chế, thiếu sắc bén. Năng lực vận dụng lý luận vào thực tiễn và năng lực đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch của một bộ phận học viên còn hạn chế,...

Hiện nay, khi toàn Đảng, toàn dân đang tích cực thực hiện những nhiệm vụ trọng tâm của Đại hội XIV, các thế lực thù địch, phản động lại tiếp tục gia tăng các hoạt động chống phá mà một trong những trọng điểm của chúng là chống phá về tư tưởng. Chúng sử dụng nhiều thủ đoạn tinh vi, trá hình, thậm chí ngụy tạo danh nghĩa “góp ý, phản biện xã hội” để cài cắm những nội dung sai trái, xuyên tạc, kích động tư tưởng chống đối trong quần chúng nhân dân, nhất là thế hệ trẻ. Công tác đấu tranh chống lại các luận điệu sai trái, xuyên tạc của kẻ thù, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng càng trở thành nhiệm vụ cấp thiết hơn bao giờ hết. Để phát

huy hiệu quả vai trò của học viên trường Chính trị Trần Phú trong nhiệm vụ bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trong giai đoạn hiện nay cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

Một là, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho học viên về nhiệm vụ bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Nhà trường cần phải xác định rõ cho học viên thấy “Bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác có hiệu quả các quan điểm sai trái, thù địch là một nội dung cơ bản, hệ trọng, sống còn của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng; là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân...”⁽²⁾. Nhà trường phối hợp chặt chẽ với đội ngũ giảng viên, cấp ủy, chính quyền địa phương và các cơ quan, đơn vị có học viên tham gia đào tạo để tổ chức quán triệt sâu rộng, thường xuyên và có hệ thống các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Qua đó, giúp học viên nhận thức rõ nhiệm vụ này không chỉ là định hướng chiến lược của Đảng, mà còn là lời hiệu triệu hành động, là trách nhiệm chính trị trực tiếp của đội ngũ học viên Trường Chính trị Trần Phú - những cán bộ đang và sẽ giữ vai trò quan trọng trong hệ thống chính trị ở cơ sở. Mỗi học viên không chỉ dừng lại ở nhận thức đúng, mà cần hành động bằng những giải pháp cụ thể, thiết thực, gắn với đặc điểm chuyên môn và yêu cầu của thực tiễn hiện nay.

Hai là, nâng cao chất lượng nội dung, đổi mới phương pháp tuyên truyền, ứng dụng công nghệ - truyền thông hiện đại để “mềm hóa” thông điệp lý luận, tăng tính sinh động, hấp dẫn trong đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Để đảm bảo nội dung sâu sắc, hấp dẫn, thuyết phục người nghe, người đọc, học viên cần lựa chọn những nội dung mà mình am hiểu sâu, lựa chọn thực tiễn minh họa sát đúng, cụ thể và phân tích sâu sắc, ngắn gọn, dễ hiểu. Về phương tiện, trong thời đại công nghệ thông tin bùng nổ hiện nay, học viên cần phát huy tính sáng

tao, vận dụng công nghệ vào truyền tải thông tin chính thống. Các hình thức như video ngắn, infographic, podcast lịch sử, hay các bài viết đa phương tiện trên mạng xã hội chính thống như Facebook, TikTok, YouTube sẽ là công cụ hiệu quả để tiếp cận giới trẻ, lan tỏa giá trị chân - thiện - mỹ của lý luận cách mạng. Khi lý luận không còn khô cứng, mà trở nên sinh động, hấp dẫn, gần gũi, nó sẽ chạm được vào nhận thức và cảm xúc của cộng đồng.

Ba là, đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng theo hướng thiết thực, gắn lý luận với thực tiễn. Cần tăng cường cập nhật những vấn đề mới, vấn đề khó, nhạy cảm đang đặt ra trong công tác xây dựng Đảng, quản lý xã hội, hội nhập quốc tế và đấu tranh tư tưởng hiện nay. Việc giảng dạy cần hạn chế lối truyền thụ một chiều, tăng cường phương pháp thảo luận, phản biện, xử lý tình huống, phân tích các vụ việc thực tiễn và các luận điệu sai trái, thù địch cụ thể. Qua đó, giúp học viên rèn luyện tư duy độc lập, khả năng lập luận khoa học, nâng cao bản lĩnh và kỹ năng đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

Bốn là, chú trọng bồi dưỡng kỹ năng đấu tranh tư tưởng, đặc biệt là trên không gian mạng. Nhà trường cần trang bị cho học viên kiến thức, kỹ năng nhận diện thông tin xấu, độc, kỹ năng viết bài chính luận, phản bác quan điểm sai trái, kỹ năng sử dụng mạng xã hội một cách an toàn, hiệu quả và đúng định hướng. Đồng thời, khuyến khích học viên tham gia viết bài, thảo luận về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, coi đây là một tiêu chí quan trọng trong đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học viên.

Năm là, tăng cường gắn việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng với rèn luyện đạo đức cách mạng, ý thức nêu gương của học viên. Mỗi học viên cần thường xuyên tự soi, tự sửa, kiên quyết đấu tranh với các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” ngay từ trong môi trường học tập. Nhà

trường cần phát huy vai trò của sinh hoạt chi bộ, sinh hoạt lớp, tự phê bình và phê bình, tạo môi trường học thuật nghiêm túc, trong sạch, dân chủ nhưng có kỷ cương, kỷ luật, không để các quan điểm sai trái, lệch lạc có điều kiện nảy sinh, lan rộng.

Sáu là, nâng cao hiệu quả gắn đào tạo lý luận với thực tiễn công tác của học viên. Cần khuyến khích học viên nghiên cứu, tổng kết thực tiễn tại cơ quan, đơn vị, địa phương; từ đó đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm đưa chủ trương, đường lối của Đảng vào cuộc sống. Việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng cần được thể hiện rõ nét thông qua hiệu quả lãnh đạo, quản lý, điều hành, qua chất lượng công việc và sự tin nhiệm của cán bộ, đảng viên và Nhân dân.

Bảy là, phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo, ý thức trách nhiệm của học viên trong việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Mỗi học viên nhận thức sâu sắc rằng bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng không chỉ là nhiệm vụ chung của tổ chức, mà là trách nhiệm chính trị trực tiếp, thường xuyên của mỗi cán bộ, đảng viên. Trên cơ sở đó, học viên phải tự giác, tích cực học tập lý luận chính trị, kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ động cập nhật kiến thức mới, nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng và tình hình thực tiễn để nâng cao bản lĩnh chính trị và “sức đề kháng” tư tưởng. Học viên cần chủ động tham gia nghiên cứu khoa học, viết bài chính luận, thảo luận, phản biện những vấn đề mới, khó, nhạy cảm đang đặt ra trong đời sống chính trị - xã hội. Kiên quyết, nhất quán trong đấu tranh với các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong môi trường học tập và công tác. Mỗi học viên cần nêu cao tinh thần tự phê bình và phê bình, không né tránh, không thờ ơ trước những biểu hiện lệch lạc.

Xem tiếp trang 50

VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CHỐNG CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN TRONG XÂY DỰNG VĂN HÓA CÔNG VỤ CHO ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

✧ ThS. THÁI THỊ HIỀN

Giảng viên Phòng QLĐT&NCKH

Tóm tắt. Trong tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, văn hóa công vụ giữ vai trò quan trọng, góp phần quyết định hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước và chất lượng phục vụ Nhân dân. Văn hóa công vụ không chỉ phản ánh trình độ điều hành, quản lý của nền hành chính, mà còn thể hiện phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm và ý thức phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức. Tuy nhiên, thực tiễn xây dựng văn hóa công vụ hiện nay vẫn còn nhiều bất cập, trong đó, chủ nghĩa cá nhân là một trong những nguyên nhân cốt lõi làm suy giảm kỷ luật, kỷ cương hành chính và niềm tin của Nhân dân. Vì vậy, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về chống chủ nghĩa cá nhân trong xây dựng văn hóa công vụ là yêu cầu cấp thiết.

Văn hóa công vụ là tổng hòa các giá trị, chuẩn mực, nguyên tắc, thái độ và hành vi ứng xử của cán bộ, công chức trong quá trình thực thi nhiệm vụ được giao. Văn hóa công vụ thể hiện ở ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, tác phong làm việc, tinh thần phục vụ, kỷ luật, kỷ cương hành chính và thái độ ứng xử với Nhân dân, đồng nghiệp và công việc.

Trên thực tế, văn hóa công vụ được biểu hiện cụ thể qua ý thức chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính; tinh thần tận tụy, trách nhiệm trong giải quyết công việc;

thái độ ứng xử chuẩn mực, tôn trọng Nhân dân và sự liêm chính, minh bạch trong thực thi nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức. Khi văn hóa công vụ được xây dựng vững chắc, bộ máy nhà nước sẽ vận hành thông suốt, hiệu quả, tạo dựng niềm tin xã hội và thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước. Tuy nhiên, thực tiễn hiện nay cho thấy, quá trình xây dựng và thực hành văn hóa công vụ vẫn còn bộc lộ không ít hạn chế. Nhiều lúc, nhiều nơi, một bộ phận cán bộ, công chức chưa thực sự coi trọng đạo đức công vụ, còn biểu hiện làm việc hình thức, thiếu trách nhiệm, né tránh, đùn

đẩy công việc, thậm chí lợi dụng chức vụ, quyền hạn vì mục đích cá nhân, gây những phiền hà cho người dân.

Những hạn chế nêu trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó chủ nghĩa cá nhân được xác định là yếu tố cốt lõi, chi phối không nhỏ đến nhận thức và hành vi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức. Với bản chất đặt lợi ích cá nhân lên trên lợi ích tập thể, Nhà nước và Nhân dân, chủ nghĩa cá nhân khi thâm nhập vào hoạt động công vụ sẽ làm sai lệch mục tiêu phục vụ, dẫn đến tha hóa quyền lực, phá vỡ kỷ luật, kỷ cương hành chính, từ đó làm giảm hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và xói mòn niềm tin của Nhân dân vào đội ngũ cán bộ, công chức và bộ máy công quyền.

Nhận thức sâu sắc tác hại của chủ nghĩa cá nhân, ngay từ rất sớm, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Chủ nghĩa cá nhân là như một thứ vi trùng rất độc, do nó mà sinh ra các thứ bệnh rất nguy hiểm”⁽¹⁾. Theo Người, chủ nghĩa cá nhân dẫn đến tham ô, lãng phí, quan liêu, cục bộ, bè phái, háo danh, xa rời quần chúng; từ đó làm mất uy tín của Đảng và Nhà nước, làm giảm sút niềm tin của Nhân dân. Từ đó, Người yêu cầu: “Mỗi cán bộ, đảng viên phải đặt lợi ích của cách mạng, của Đảng, của nhân dân lên trên hết, trước hết. Phải kiên quyết quét sạch chủ nghĩa cá nhân, nâng cao đạo đức cách mạng, bồi dưỡng tư tưởng tập thể, tinh thần đoàn kết, tính tổ chức và tính kỷ luật”⁽²⁾. “Đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân không phải là “giày xéo lên lợi ích cá nhân”⁽³⁾, mà là khắc phục sự đối lập giữa lợi ích cá nhân và lợi ích chung, đặt lợi ích của cách mạng, của Nhân dân lên trên hết, trước hết. Vì vậy, chống chủ nghĩa cá nhân theo Chủ tịch Hồ Chí Minh phải thể hiện tập trung vào các nội dung cốt lõi sau:

Thứ nhất, chống chủ nghĩa cá nhân phải gắn liền với rèn luyện đạo đức cách mạng. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Đạo đức cách mạng không phải trên trời sa xuống. Nó do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hàng ngày mà phát triển và củng cố. Cũng như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong”⁽⁴⁾. Người luôn nhấn mạnh đạo đức là cái gốc của người cán bộ; nếu cán bộ thiếu đạo đức cách mạng thì dù có tài giỏi đến đâu cũng không thể hoàn thành tốt nhiệm vụ, thậm chí còn gây tổn hại cho Đảng và Nhân dân.

Thứ hai, chống chủ nghĩa cá nhân thông qua vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu. Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng vai trò nêu gương và xem đây là phương thức giáo dục có hiệu quả nhất. Người khẳng định: “...một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền”⁽⁵⁾. Khi cán bộ, nhất là người đứng đầu thực sự gương mẫu, liêm chính, tận tụy, đặt lợi ích chung lên trên lợi ích riêng, sẽ tạo ra sức lan tỏa tích cực, góp phần hình thành môi trường công vụ lành mạnh, từng bước đẩy lùi chủ nghĩa cá nhân trong địa phương, cơ quan, đơn vị.

Thứ ba, chống chủ nghĩa cá nhân gắn với thực hành dân chủ, tăng cường tự phê bình và phê bình. Chủ tịch Hồ Chí Minh coi tự phê bình và phê bình là “vũ khí sắc bén” để phòng ngừa và khắc phục những biểu hiện lệch lạc về tư tưởng, đạo đức, lối sống, trong đó có chủ nghĩa cá nhân. Thông qua tự phê bình và phê bình, tổ chức và mỗi cán bộ có điều kiện nhận diện, sửa chữa khuyết điểm, góp phần xây dựng kỷ luật, kỷ cương và văn hóa công vụ dựa trên nền tảng minh bạch, trách nhiệm.

Thực hiện di huấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về chống chủ nghĩa cá nhân,

trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách quan trọng nhằm xây dựng và thực hành văn hóa công vụ trong đội ngũ cán bộ, công chức. Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI xác định nhiệm vụ then chốt là xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên có đạo đức, tận tâm phục vụ Nhân dân, gắn bó với Nhân dân, thượng tôn pháp luật, kết hợp hài hòa giữa dân chủ và kỷ cương. Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, đặc biệt là phong cách ứng xử văn hóa, nói đi đôi với làm, sống trong sạch, giản dị và tự giác nêu gương. Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Văn hóa công vụ và phát động phong trào thi đua thực hiện văn hóa công sở, tạo khuôn khổ pháp lý và động lực thực tiễn cho việc nâng cao đạo đức công vụ, phòng, chống tiêu cực.

Trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, chủ nghĩa cá nhân càng có điều kiện nảy sinh và phát triển dưới nhiều hình thức tinh vi, từ biểu hiện vụ lợi, thực dụng đến thái độ thờ ơ, vô trách nhiệm trước công việc chung. Nếu không được nhận diện đầy đủ và đấu tranh kiên quyết, chủ nghĩa cá nhân sẽ làm suy giảm chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, làm méo mó các giá trị của văn hóa công vụ và trở thành lực cản đối với quá trình xây dựng nền hành chính liêm chính, hiện đại. Thực tiễn đó đặt ra yêu cầu cấp thiết phải đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân như một nội dung không thể tách rời trong xây dựng văn hóa công vụ. Do đó, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về chống chủ nghĩa cá nhân trong xây dựng văn hóa công vụ cần được thực hiện một

cách đồng bộ, thường xuyên và lâu dài thông qua các giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức về vai trò của văn hóa công vụ và yêu cầu đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân. Cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng, làm cho mỗi cán bộ, công chức nhận thức sâu sắc rằng xây dựng văn hóa công vụ không chỉ là yêu cầu về tác phong, ứng xử, mà trước hết là vấn đề đạo đức công vụ và trách nhiệm trước Nhân dân. Việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh cần được triển khai thực chất, gắn với việc nhận diện và tự đấu tranh với những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân trong thực thi công vụ. Qua đó, hình thành ý thức tự giác tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, coi việc chống chủ nghĩa cá nhân là yêu cầu thường xuyên trong hoạt động công vụ.

Thứ hai, gắn xây dựng văn hóa công vụ với công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức liêm chính, trách nhiệm. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về chống chủ nghĩa cá nhân cần quán triệt sâu sắc quan điểm “đạo đức là gốc của người cán bộ”, để từ đó mỗi địa phương, cơ quan, đơn vị phải biết lấy tiêu chuẩn đạo đức công vụ làm căn cứ quan trọng trong đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, sử dụng cán bộ. Đồng thời, kiên quyết sàng lọc, thay thế những cán bộ suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, có biểu hiện chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, vụ lợi. Chỉ khi xây dựng được đội ngũ cán bộ vừa có đức, vừa có tài, trong đó đức là nền tảng, thì văn hóa công vụ mới được củng cố vững chắc và thực hành hiệu quả.

Thứ ba, phát huy mạnh mẽ vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu địa phương, cơ quan, đơn

vị. Người đứng đầu cần thực sự gương mẫu trong đạo đức, lối sống, tác phong làm việc và tinh thần trách nhiệm; nghiêm khắc với bản thân, công tâm trong xử lý công việc, kiên quyết chống biểu hiện lợi ích nhóm, cục bộ, bè phái. Việc nêu gương phải được thể hiện bằng hành động cụ thể, nhất quán, nói đi đôi với làm, qua đó tạo sức lan tỏa tích cực, góp phần hình thành môi trường công vụ lành mạnh, hạn chế và đẩy lùi chủ nghĩa cá nhân trong tổ chức.

Thứ tư, thực hành dân chủ, tăng cường tự phê bình và phê bình. Tự phê bình và phê bình là giải pháp quan trọng để phòng ngừa và khắc phục các biểu hiện lệch lạc về tư tưởng, đạo đức, lối sống trong đội ngũ cán bộ, công chức. Việc tự phê bình và phê bình phải được thực hiện nghiêm túc, thẳng thắn, trên tinh thần xây dựng, tránh hình thức, nê nang, né tránh. Thông qua đó, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, góp phần xây dựng kỷ luật, kỷ cương hành chính và văn hóa công vụ dựa trên nền tảng minh bạch, trách nhiệm tại mỗi địa phương, cơ quan, đơn vị.

Thứ năm, hoàn thiện thể chế, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính gắn với phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống quy định về đạo đức công vụ, quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức theo hướng rõ ràng, cụ thể, dễ thực hiện và dễ kiểm tra, giám sát. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực thi công vụ; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính, đặc biệt là những biểu hiện lợi dụng chức vụ, quyền hạn vì mục đích cá nhân trong thực thi công vụ. Việc thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương không chỉ có tác dụng răn đe, mà còn góp phần hình thành thói quen làm

việc chuẩn mực, chuyên nghiệp trong đội ngũ cán bộ, công chức.

Thứ sáu, gắn xây dựng văn hóa công vụ với cải cách hành chính, xây dựng chính quyền số và nền hành chính phục vụ. Trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay, cần tận dụng các công cụ công nghệ để nâng cao tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình trong hoạt động công vụ. Việc chuẩn hóa quy trình, số hóa thủ tục hành chính không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, mà còn hạn chế môi trường phát sinh chủ nghĩa cá nhân, những nhiễu, tiêu cực. Qua đó, từng bước xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, lấy sự hài lòng của Nhân dân làm thước đo hiệu quả công vụ.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về chống chủ nghĩa cá nhân không chỉ có giá trị lý luận sâu sắc mà còn mang ý nghĩa thực tiễn to lớn trong xây dựng văn hóa công vụ hiện nay. Vận dụng sáng tạo và hiệu quả tư tưởng đó sẽ góp phần quan trọng vào việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, có tinh thần trách nhiệm và ý thức phục vụ Nhân dân, qua đó xây dựng nền hành chính liêm chính, hiện đại, vì Nhân dân phục vụ, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới./.

Chú thích:

(1) CD-Rom Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, t.5, tr295;

(2) CD-Rom Hồ Chí Minh: Toàn tập, sdd, t.15, tr547;

(3), (4) CD-Rom Hồ Chí Minh: Toàn tập, sdd, t.11, tr610; 612;

(5) CD-Rom Hồ Chí Minh: Toàn tập, sdd, t.1, tr284.

VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

✧ CN. BÙI THỊ THÚY

Chuyên viên Phòng QLDT&NCKH

Tóm tắt: Kế thừa những giá trị tốt đẹp của truyền thống và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại cho toàn Đảng, toàn dân di sản tư tưởng, đạo đức vô cùng quý báu. Trong đó, chuẩn mực đạo đức cách mạng “Cần, Kiệm, Liêm, Chính, Chí công vô tư” được xem là tuyên ngôn về giá trị con người và phẩm chất cốt lõi của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Bước vào kỷ nguyên mới của dân tộc, việc đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, trở thành nguồn lực và động lực thiết yếu góp phần xây dựng, phát triển đất nước nhanh và bền vững.

Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Người luôn nhắc nhở, cán bộ là đây đó trung thành của dân, không được phung phí tiền bạc, công sức của dân, của nước, phải gương mẫu thực hành tiết kiệm và vận động, giáo dục cán bộ, đảng viên và nhân dân thi đua tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tư tưởng của Người có ý nghĩa to lớn đối với thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hiện nay.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được hình thành từ rất sớm, được thể hiện rõ qua nhiều bài nói, bài viết của Người. Ngay trong phần mở đầu của tác phẩm *Đường Kách mệnh* (năm 1927), Người nhấn mạnh tư cách của người cách mệnh: “Tự mình phải cần, kiệm”. Cần, kiệm phải là đức tính đầu tiên của người cách mệnh. “Tiết kiệm” được Hồ Chí Minh

định nghĩa ngắn gọn “là tiết kiệm, không xa xỉ, không hoang phí, không bừa bãi”. Tiết kiệm không phải là bủn xỉn, mà những việc ích lợi cho đồng bào, cho Tổ quốc, thì bao nhiêu công, tốn bao nhiêu của cũng vui lòng. Tiết kiệm là tích cực. Tiết kiệm không phải là ép bộ đội, cán bộ và nhân dân nhịn ăn, nhịn mặc. Trái lại, tiết kiệm cốt để giúp vào tăng gia sản xuất, mà tăng gia sản xuất là để dần dần nâng cao mức sống của bộ đội, cán bộ và nhân dân. Nói theo lối khoa học, thì tiết kiệm là tích cực, chứ không phải là tiêu cực. Tiết kiệm bao gồm nhiều nội dung như tiết kiệm thời gian của mình và của người khác vì theo Người, “thời giờ tức là tiền bạc”; tiết kiệm tiền của của Nhà nước, của nhân dân và của chính mình; tiết kiệm sức lao động, sức dân và “phải biết quý trọng sức người là vốn quý nhất của ta. Chúng ta cần hết lòng chăm sóc sức khỏe và sử dụng thật hợp lý sức lao động của nhân dân ta”. Hồ Chí Minh

nhân mạnh, tiết kiệm là trách nhiệm của tất cả mọi người, đặc biệt là các cơ quan, đơn vị, bộ đội, xí nghiệp, cán bộ và đảng viên. Tiết kiệm phải được thực hiện cụ thể, thiết thực thông qua những hành động thực tiễn tại từng cơ quan, đơn vị và vị trí công tác. Tùy theo đặc thù công việc, mỗi cá nhân và tổ chức cần áp dụng các biện pháp tiết kiệm phù hợp. Đồng thời, Người cũng yêu cầu toàn dân phải tích cực chống lãng phí, bởi lãng phí có thể xuất hiện ở bất cứ đâu, bất cứ lúc nào. Do đó, công tác phòng, chống lãng phí cần được thực hiện thường xuyên, triệt để, có kế hoạch, tổ chức chặt chẽ, phương pháp hiệu quả. Tuyệt đối không nên phát động phong trào mang tính hình thức, thiếu tính bền vững, tránh tình trạng “đánh trống bỏ dùi” dẫn đến sự mất lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Chính phủ.

Trong bài viết “Thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí, chống bệnh quan liêu” (năm 1952), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dẫn lời của Xtalin để căn dặn cán bộ một mặt phải biết tiết kiệm nhưng mặt khác phải có ý thức chống lãng phí: “Đồng chí Xtalin dạy chúng ta: Phải tiết kiệm tiền bạc, lại phải chi tiêu tiền bạc ấy cho hợp lý. Không được phí phạm một đồng xu nào của dân. Phải dùng toàn bộ tiền bạc ấy vào công nghệ của nước ta. Không như vậy thì chúng ta sẽ vấp phải cái nguy hiểm lãng phí, cái nguy hiểm dùng tiền vào những việc không cần kíp cho sự phát triển công nghệ, cho sự bồi bổ kinh tế của nhân dân. Khéo tính toán, chi tiêu tiền bạc cho hợp lý - Đó là một nghệ thuật quan trọng. Nghệ thuật ấy không phải là dễ. Các cơ quan ta chưa thông thạo nghệ thuật ấy. Chúng ta còn rất kém về nghệ thuật ấy”.

Theo Hồ Chí Minh, nguyên nhân sâu xa và bao trùm của tệ lãng phí chính là chủ nghĩa cá nhân. Trong bài viết “Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa

cá nhân” ngày 03-02-1969, Người nhấn mạnh: “Do cá nhân chủ nghĩa mà ngại gian khổ, khó khăn, sa vào tham ô, hủ hóa, lãng phí, xa hoa”. Bên cạnh đó, lãng phí còn xuất phát từ trình độ yếu kém, thiếu chuyên môn, nghiệp vụ, cũng như sự độc đoán trong quản lý, dẫn đến những quyết định sai lầm, gây tổn thất không đáng có: “Lãng phí có nhiều nguyên nhân. Hoặc vì lập kế hoạch không chu đáo. Hoặc vì trong khi thực hiện kế hoạch tính toán không cẩn thận. Hoặc vì bệnh hình thức, xa xỉ, phô trương. Hoặc vì thiếu tinh thần bảo vệ của công. Nói tóm lại là vì thiếu ý thức trách nhiệm, thiếu ý thức quý trọng sức của, sức người của Nhà nước và của nhân dân”.

Lãng phí là một trong những tệ nạn gây tổn thất lớn về công sức và tài sản của nhân dân. Chính vì vậy, Hồ Chí Minh đã ví lãng phí như một “kẻ thù” của nhân dân, của bộ đội và của Chính phủ, cần phải kiên quyết loại trừ. Người nhiều lần nhấn mạnh cần phải “kiên quyết chống nạn lãng phí ở các cơ quan và trong sinh hoạt của chúng ta. Chống cách tiêu dùng bừa bãi tiền của của nhân dân và vốn liếng của Chính phủ. Hiện nay có những cuộc khai hội, những lễ kỷ niệm, những đám yến tiệc tốn hàng vạn, hàng chục vạn cần phải chấm dứt nạn phô trương ấy, lãng phí ấy...”. Lãng phí không chỉ gây tiêu tốn tiền bạc, công sức của nhân dân mà còn nguy hại hơn khi kết hợp với tham ô và quan liêu, trở thành “giặc nội xâm” nguy hiểm. Hồ Chí Minh cảnh báo, những tệ nạn này có thể làm tha hóa, suy thoái đạo đức cách mạng, phá hoại tinh thần trong sạch, ý chí vượt khó của cán bộ, đảng viên. Nghiêm trọng hơn, chúng còn là nguy cơ trực tiếp đe dọa đến an ninh quốc gia và sự tồn vong của chế độ. Do đó, theo Người, “chống tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu cũng quan trọng và cần kíp như việc đánh giặc trên mặt trận. Đây là mặt

trận tư tưởng và chính trị. Cũng như ở các mặt trận khác, muốn thắng ở mặt trận này, ắt phải có chuẩn bị, kế hoạch, tổ chức, ắt phải có lãnh đạo và trung kiên”.

Không chỉ đề ra chủ trương thực hành tiết kiệm và chống lãng phí, Hồ Chí Minh còn là một tấm gương mẫu mực trong thực hành những điều đó. Tư tưởng của Người về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thể hiện năng lực tư duy khoa học, sáng tạo và phẩm chất đạo đức, phong cách sống thanh cao, giản dị của một danh nhân văn hóa kiệt xuất nhưng lại rất gần gũi với cuộc sống, công việc hàng ngày, ai cũng có thể học tập, làm theo. Hồ Chí Minh cho rằng, yêu nước thì phải thi đua thực hành tiết kiệm, tích cực chống lãng phí để xây dựng đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội. Người nhấn mạnh, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí không chỉ là một thói quen tốt mà còn là một phẩm chất đạo đức cần thiết của người cách mạng. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí phải được thực hiện ở mọi lúc, mọi nơi, trong mọi công việc và trong sinh hoạt hàng ngày. Người thực hành tiết kiệm trong đời sống cá nhân để sử dụng những cái tiết kiệm được phục vụ tổ chức, đoàn thể, cách mạng. Về phần mình, Người tiết kiệm để dành cho nhân dân, gương mẫu cho cán bộ, đảng viên, nhân dân làm theo. Mỗi tuần nhịn ăn 1 bữa để dành gạo cho dân đang đói; dùng tiền tiết kiệm được của riêng mình để dành tặng bộ đội.

Dù giữ cương vị lãnh đạo cao nhất của Đảng và Nhà nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn luôn thực hành lối sống giản dị, tiết kiệm, dù ở chiến khu Việt Bắc hay khi về Thủ đô Hà Nội. Sự giản dị, tiết kiệm ấy mãi mãi là tấm gương sáng ngời cho các thế hệ cán bộ, đảng viên và nhân dân noi theo. Có rất nhiều câu chuyện cảm động về tấm gương mẫu mực của Người, từ những việc nhỏ như sử dụng lại chiếc phong bì,

đi đôi dép lốp đã cũ, mặc chiếc áo sờn vai, cho đến việc sử dụng xe ô tô và ngôi nhà sàn đơn sơ. Khi đến dự các hội nghị, thăm lớp học... Người luôn đến đúng giờ để mọi người không phải chờ đợi, tiết kiệm thời gian cho cán bộ, nhân dân. Trước lúc đi xa, Người căn dặn Đảng, Chính phủ và đồng bào cả nước: Sau khi tôi qua đời chớ nên tổ chức phúng biếu linh đình, để khỏi lãng phí thời giờ và tiền bạc của nhân dân. Tấm gương đạo đức trong sạch, lối sống giản dị, tiết kiệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là chuẩn mực để mọi người Việt Nam noi theo, mà còn được báo chí quốc tế và bạn bè năm châu nhiều lần nhắc đến với sự trân trọng và ngưỡng mộ. Ở Hồ Chí Minh, “tri hành hợp nhất”, tư tưởng về tiết kiệm, chống lãng phí và thực hành vấn đề này có sự thống nhất với nhau, tạo nên nét đặc sắc riêng có ở Hồ Chí Minh mà không phải nhà tư tưởng, nhà hoạt động chính trị nào cũng có được.

Thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, trong những năm gần đây, Đảng, Nhà nước ta đã luôn coi trọng nhiệm vụ này. Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết, Chỉ thị về việc đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Cụ thể hóa chủ trương của Đảng, Quốc hội ban hành Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định, Chỉ thị về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí... Đó là sự vận dụng sáng tạo và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hành tiết kiệm và chống lãng phí ở Việt Nam.

Khi đánh giá những kết quả của đất nước sau gần 40 năm đổi mới, Tổng Bí thư Tô Lâm đã chỉ rõ, đất nước ta đã tích lũy được các điều kiện cần thiết để chuẩn bị bước vào kỷ nguyên phát triển mới. Để thực hiện được các mục tiêu trong kỷ nguyên phát triển mới, Tổng Bí thư đã đưa ra 07

định hướng chiến lược, trong đó có một định hướng quan trọng là chống lãng phí. Chuẩn bị bước vào kỷ nguyên phát triển mới, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là một trong những giải pháp rất quan trọng để sử dụng và phát huy hiệu quả các nguồn lực; đồng thời củng cố sức mạnh toàn dân tộc, gia tăng niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng trong việc vận dụng, phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong bối cảnh mới. Trong bài viết “Chống lãng phí”, Tổng Bí thư Tô Lâm chỉ rõ: Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và đạt được nhiều kết quả nổi bật: “Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đã góp phần đưa công cuộc đổi mới đạt những thành tựu vĩ đại; đạt và vượt hầu hết các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội qua các nhiệm kỳ, kể cả trong bối cảnh có những thách thức chưa từng có tiền lệ như dịch bệnh, thiên tai; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn nhân lực, vật lực, tài lực, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội của đất nước”. Tuy nhiên, tình trạng lãng phí còn diễn ra khá phổ biến, dưới nhiều dạng thức khác nhau, đã và đang gây ra nhiều hệ lụy nghiêm trọng cho phát triển. Đó là “gây suy giảm nguồn lực con người, nguồn lực tài chính, giảm hiệu quả sản xuất, tăng gánh nặng chi phí, gây cạn kiệt tài nguyên, gia tăng khoảng cách giàu nghèo”, “gây suy giảm lòng tin của người dân với Đảng, Nhà nước, tạo rào cản vô hình trong phát triển kinh tế - xã hội, bỏ lỡ thời cơ phát triển của đất nước”.

Để tiếp tục vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh và thực hiện tốt những quan điểm chỉ đạo của Đảng về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cần chú trọng thực hiện các giải pháp cơ bản sau:

Một là, cần thống nhất nhận thức, đấu tranh chống lãng phí có vị trí ngang hàng với phòng, chống tham nhũng, tiêu cực để xây dựng Đảng ta vững mạnh, “là đạo đức, là văn minh”. Cần đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên và nhân dân, đặc biệt là vai trò nêu gương của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Việc này phải được thể hiện cụ thể thông qua các cam kết, kế hoạch hành động với chỉ tiêu rõ ràng, thực hiện thường xuyên và gắn với từng nhiệm vụ cụ thể. Đồng thời, cần triển khai các phong trào thi đua, cuộc vận động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí một cách thiết thực, tạo không khí thi đua sôi nổi trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân. Kịp thời biểu dương, khen thưởng và nhân rộng những tấm gương điển hình nhằm tạo động lực lan tỏa mạnh mẽ, góp phần xây dựng phong trào thực hành tiết kiệm sâu rộng và hiệu quả.

Hai là, nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, đặc biệt là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Cần xây dựng ý thức tự giác chấp hành và thực hiện nghiêm các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về tiết kiệm, chống lãng phí, hướng tới hình thành văn hóa tiết kiệm trong toàn xã hội. Các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền và người đứng đầu cần coi đây là nhiệm vụ thường xuyên, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện. Việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cần được gắn chặt với thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI, XII) về xây dựng Đảng, Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị về học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, cùng với Quy định về những điều đảng viên không

được làm. Điều này phải trở thành nhiệm vụ thường xuyên, điều kiện bắt buộc để cán bộ, đảng viên tự giác thực hiện. Bên cạnh đó, cần bảo đảm thực hiện công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác và đấu tranh chống lãng phí, tiêu cực. Người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cần chủ động ban hành các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, đồng thời nêu gương trong thực hiện, sâu sát trong quản lý và xử lý nghiêm các vi phạm để bảo đảm hiệu quả, thực chất, tránh hình thức.

Ba là, hoàn thiện và triển khai có hiệu quả thể chế chống lãng phí, bảo đảm tính nghiêm minh trong xử lý các cá nhân, tập thể có hành vi gây thất thoát, lãng phí tài sản công. Cần ban hành hướng dẫn cụ thể của Đảng về nhận diện những biểu hiện lãng phí trong thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, đảng viên, đồng thời xác định rõ vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền và người đứng đầu trong công tác phòng, chống lãng phí. Xây dựng và thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí, tạo nền tảng vững chắc để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng nguồn lực. Tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi các quy định pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo hướng bảo đảm cơ sở pháp lý đầy đủ, đồng bộ, tăng cường giám sát, kiểm tra và có chế tài xử lý nghiêm khắc. Đồng thời, cần thiết lập cơ chế giám sát hiệu quả với sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và nhân dân nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi lãng phí. Đẩy mạnh xử lý nghiêm minh các vụ vi phạm gây thất thoát lớn tài sản công theo tinh thần “xử lý một vụ, cảnh tỉnh cả vùng, cả lĩnh vực”, bảo đảm tính răn đe và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật.

Bốn là, xây dựng văn hóa thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đưa thực hành

tiết kiệm, chống lãng phí trở thành “tự giác”, “tự nguyện”. Xây dựng văn hóa tiết kiệm, chống lãng phí trong các cơ quan, tổ chức là nhiệm vụ quan trọng nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm, tạo thói quen quý trọng tài sản công, công sức của nhân dân, sự đóng góp của tập thể và mỗi cá nhân. Cần khuyến khích toàn dân thực hành tiết kiệm trong đời sống và công việc, coi đây là nhiệm vụ hàng ngày, gắn liền với đạo đức xã hội và trách nhiệm cá nhân. Đồng thời, thực hiện đồng bộ các giải pháp để xây dựng văn hóa tiết kiệm, bao gồm nâng cao ý thức tiết kiệm, tránh lãng phí trong mọi hoạt động; xây dựng tư duy làm việc khoa học, nâng cao hiệu quả quản lý thời gian và sử dụng nguồn lực; tăng cường kỷ cương, kỷ luật, bảo đảm thực hành tiết kiệm gắn liền với trách nhiệm xã hội.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đã được Đảng ta vận dụng và trở thành “kim chỉ nam” để đưa ra những quan điểm chỉ đạo trong những năm gần đây. Trong bối cảnh Việt Nam đang chuẩn bị bước vào kỷ nguyên phát triển mới, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là một trong những giải pháp rất quan trọng để sử dụng và phát huy hiệu quả các nguồn lực; đồng thời củng cố sức mạnh toàn dân tộc, gia tăng niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng trong việc vận dụng, phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong bối cảnh mới, trong đó có tư tưởng về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cần được thực hiện ở tất cả các cơ quan, ban ngành, đoàn thể và ở mỗi cán bộ, đảng viên và cần thiết phải trở thành văn hóa, lối sống đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thực hành./.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC HỘI ĐÁP ỨNG YÊU CẦU TRONG TÌNH HÌNH MỚI

* ThS. TRẦN ÁNH DƯƠNG

Phó Hiệu trưởng

Tóm tắt: Trên cơ sở phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn về nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội trong tình hình mới; làm rõ những kết quả đạt được và những hạn chế trong hoạt động lập pháp, giám sát tối cao và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước của Quốc hội thời gian qua, bài viết xác định các yêu cầu mới đặt ra đối với Quốc hội trong bối cảnh phát triển nhanh và bền vững, hội nhập quốc tế sâu rộng và chuyển đổi số, đồng thời đề xuất hệ thống giải pháp nhằm đổi mới tư duy lập pháp theo hướng kiến tạo phát triển, nâng cao hiệu quả trong hoạt động của Quốc hội.

Trong tiến trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân, Quốc hội giữ vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng. Là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, Quốc hội không chỉ quyết định những vấn đề trọng đại của đất nước mà còn thực hiện quyền lập hiến, lập pháp, giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước. Hiệu quả hoạt động của Quốc hội có ý nghĩa quyết định đối với chất lượng quản trị quốc gia; hiệu lực, hiệu quả của bộ máy nhà nước và niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước. Trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực có nhiều biến động nhanh chóng, phức tạp, khó lường; quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng; yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước cùng với nhiệm vụ tiếp tục đổi mới tổ chức bộ máy, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nâng cao

hiệu quả hoạt động của Quốc hội trở thành yêu cầu khách quan, cấp thiết. Việc nghiên cứu, phân tích cơ sở lý luận, thực tiễn và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc.

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước. Quy định này thể hiện rõ bản chất dân chủ, pháp quyền của chế độ ta; đồng thời xác lập vai trò trung tâm của Quốc hội trong hệ thống quyền lực nhà nước thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ

nghĩa Việt Nam, Quốc hội không chỉ là thiết chế quyền lực tối cao mà còn là trung tâm thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng thành pháp luật; là nơi thể hiện tập trung ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân. Do đó, hiệu quả hoạt động của Quốc hội là thước đo quan trọng phản ánh mức độ hoàn thiện của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và chất lượng quản trị quốc gia.

Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về “Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới” đã xác định rõ vai trò trung tâm, nòng cốt của Quốc hội trong việc hoàn thiện thể chế, kiểm soát quyền lực nhà nước và bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân. Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu: xây dựng Quốc hội thực sự chuyên nghiệp, hiện đại, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; nâng cao chất lượng lập pháp, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ, khả thi và ổn định của hệ thống pháp luật; đổi mới mạnh mẽ hoạt động giám sát tối cao, tăng cường kiểm soát quyền lực nhà nước, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Đây là những định hướng lý luận - chính trị có ý nghĩa nền tảng, trực tiếp chi phối yêu cầu nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội trong tình hình mới.

Những năm qua, hoạt động của Quốc hội đã có nhiều đổi mới tích cực và đạt được những kết quả quan trọng. Trước hết, chất lượng công tác lập pháp ngày càng được nâng cao. Quốc hội đã ban hành nhiều đạo luật quan trọng, tạo khuôn khổ pháp lý tương đối đồng bộ cho sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế và bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Hoạt động giám sát tối cao của Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội có nhiều chuyển biến rõ nét.

Hình thức giám sát ngày càng đa dạng, đi vào chiều sâu, tập trung vào những vấn đề lớn, bức xúc được cử tri và Nhân dân quan tâm. Hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn được đổi mới mạnh mẽ theo hướng đối thoại, tranh luận, làm rõ trách nhiệm, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Hoạt động quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, nhất là các vấn đề về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách nhà nước, các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án quan trọng quốc gia được Quốc hội xem xét, quyết định thận trọng, dân chủ, đúng thẩm quyền. Vai trò của đại biểu Quốc hội ngày càng được phát huy, tính chuyên nghiệp từng bước được nâng lên.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, hiệu quả hoạt động của Quốc hội vẫn còn một số hạn chế, bất cập. Chất lượng một số dự án luật chưa cao, còn phải sửa đổi, bổ sung sớm sau khi ban hành; tính dự báo, ổn định của pháp luật chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu thực tiễn. Việc gắn kết giữa xây dựng pháp luật với tổ chức thi hành pháp luật có lúc, có nơi chưa chặt chẽ. Hoạt động giám sát tuy đã được tăng cường nhưng hiệu lực, hiệu quả ở một số lĩnh vực còn hạn chế; việc theo dõi, đôn đốc thực hiện các kiến nghị sau giám sát chưa thật sự quyết liệt. Một bộ phận đại biểu Quốc hội, nhất là đại biểu kiêm nhiệm, còn gặp khó khăn trong việc dành thời gian, điều kiện nghiên cứu sâu các vấn đề chuyên môn. Công tác tham mưu, phục vụ hoạt động của Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội tuy đã được cải thiện nhưng chưa theo kịp yêu cầu ngày càng cao của hoạt động nghị trường trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế sâu rộng.

Thực tiễn phát triển đất nước và bối cảnh quốc tế đặt ra nhiều yêu cầu mới đối với hoạt động của Quốc hội: Yêu cầu hoàn thiện thể chế phát triển nhanh và bền vững,

xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện đại, hội nhập quốc tế sâu rộng đòi hỏi hệ thống pháp luật phải đồng bộ, ổn định, minh bạch và có tính dự báo cao; yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đòi hỏi Quốc hội phải không ngừng nâng cao chất lượng giám sát, bảo đảm quyền lực nhà nước được kiểm soát chặt chẽ, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí một cách hiệu quả; yêu cầu chuyển đổi số quốc gia, xây dựng Quốc hội điện tử, Quốc hội số đòi hỏi đổi mới mạnh mẽ phương thức tổ chức và hoạt động của Quốc hội, nâng cao năng lực ứng dụng khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong hoạt động lập pháp, giám sát và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước. Trước thực trạng hoạt động và những yêu cầu đặt ra trong tình hình mới, để nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội, cần tập trung thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

Thứ nhất: Đổi mới tư duy lập pháp theo hướng kiến tạo phát triển và kiểm soát quyền lực. Chuyển mạnh từ tư duy lập pháp thiên về quản lý sang tư duy lập pháp kiến tạo phát triển, lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân, doanh nghiệp làm trung tâm. Quốc hội cần tập trung xây dựng các đạo luật khung, có tính ổn định cao, hạn chế can thiệp sâu bằng mệnh lệnh hành chính; đồng thời tăng cường cơ chế ủy quyền lập pháp có kiểm soát, gắn trách nhiệm giải trình rõ ràng. Đổi mới căn bản công tác đánh giá tác động chính sách (RIA) theo hướng độc lập, thực chất; coi đây là “khâu then chốt” quyết định chất lượng luật. Kiên quyết không đưa vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh những dự án chưa được chuẩn bị kỹ, chưa có đánh giá tác động đầy đủ, chưa đạt được sự đồng thuận xã hội cao.

Thứ hai: Nâng cao hiệu quả giám sát tối cao gắn với kiểm soát quyền lực nhà

nước. Hoạt động giám sát của Quốc hội cần được tổ chức theo chu trình khép kín: lựa chọn đúng vấn đề - giám sát có trọng tâm - kết luận rõ ràng - theo dõi, đôn đốc và đánh giá việc thực hiện sau giám sát. Trên cơ sở đó, từng bước thể chế hóa cơ chế “giám sát gắn với trách nhiệm giải trình cá nhân”, đặc biệt đối với người đứng đầu cơ quan chịu sự giám sát. Đổi mới hoạt động chất vấn theo hướng tăng thời lượng tranh luận, giảm đọc báo cáo, tăng đối thoại trực tiếp; mở rộng phạm vi chất vấn giữa hai kỳ họp đối với các vấn đề cấp bách, phát sinh từ thực tiễn. Công khai hóa tối đa kết quả giám sát để Nhân dân tham gia theo dõi, giám sát xã hội.

Thứ ba: Nâng cao chất lượng quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước trên cơ sở khoa học và dữ liệu. Đối với các quyết sách lớn về kinh tế - xã hội, ngân sách, đầu tư công, các dự án quan trọng quốc gia, Quốc hội cần đẩy mạnh phương thức quyết định dựa trên bằng chứng, dữ liệu và phân tích khoa học. Tăng cường vai trò phản biện chính sách của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các tổ chức tư vấn độc lập. Từng bước hình thành cơ chế “hậu đánh giá” các nghị quyết lớn của Quốc hội nhằm đo lường mức độ đạt được mục tiêu đề ra, làm cơ sở điều chỉnh chính sách kịp thời, nâng cao chất lượng quyết định của Quốc hội.

Thứ tư: Phát triển đội ngũ đại biểu Quốc hội chuyên nghiệp, bản lĩnh, liêm chính. Tiếp tục tăng tỷ lệ đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, nhất là ở các Ủy ban của Quốc hội; giảm dần tỷ lệ đại biểu kiêm nhiệm ở các vị trí hành pháp để bảo đảm tính độc lập, khách quan trong hoạt động giám sát và lập pháp. Đổi mới căn bản công tác đào tạo, bồi dưỡng đại biểu Quốc hội theo hướng chuyên sâu về kỹ năng lập pháp, giám sát, phân tích chính sách, sử dụng dữ liệu số và kỹ năng tranh luận nghị

trường. Xây dựng và thực hiện nghiêm các chuẩn mực đạo đức, trách nhiệm nêu gương của đại biểu Quốc hội theo tinh thần Nghị quyết 27-NQ/TW.

Thứ năm: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số, xây dựng Quốc hội hiện đại, thích ứng với tình hình mới. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Quốc hội, đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới. Trọng tâm là xây dựng hạ tầng số đồng bộ, hiện đại và hệ thống cơ sở dữ liệu thống nhất phục vụ hoạt động lập pháp, giám sát tối cao và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước; bảo đảm kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu kịp thời giữa Quốc hội với Chính phủ, các cơ quan tư pháp và các cơ quan hữu quan. Từng bước ứng dụng các công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu lớn trong đánh giá tác động chính sách, hỗ trợ đại biểu Quốc hội nghiên cứu dự án luật, nghị quyết và nâng cao chất lượng quyết định chính sách. Đồng thời, tiếp tục hoàn thiện mô hình kỳ họp Quốc hội không giấy, ứng dụng hiệu quả các hệ thống quản lý hồ sơ, biểu quyết điện tử an toàn, bảo mật cao; mở rộng các kênh lấy ý kiến Nhân dân trực tuyến đối với các dự thảo luật, nghị quyết quan trọng. Việc chuyển đổi số cần gắn chặt với nâng cao năng lực số cho đại biểu Quốc hội và đội ngũ cán bộ tham mưu, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu trong hoạt động của Quốc hội.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới là nhiệm vụ quan trọng, vừa mang tính chiến lược lâu dài, vừa có ý nghĩa cấp thiết trước mắt. Với vị trí, vai trò là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, Quốc hội cần tiếp tục đổi mới toàn diện, mạnh mẽ cả về tổ chức và hoạt động, không ngừng nâng cao chất

lượng lập pháp, giám sát và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, với sự đồng thuận, ủng hộ của Nhân dân, việc nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội sẽ góp phần quan trọng vào việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững đất nước, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế trong giai đoạn hiện nay./.

Tài liệu tham khảo:

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2022), Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2025), Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2025), Luật Tổ chức Quốc hội (sửa đổi, bổ sung), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Bộ Chính trị (2020), Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Hà Nội.
6. Thủ tướng Chính phủ (2020), Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, Hà Nội.
7. Văn phòng Quốc hội (2022), Quốc hội Việt Nam – Đổi mới tổ chức và hoạt động, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU, NHIỆM VỤ TRONG KỶ NGUYÊN MỚI CỦA ĐẤT NƯỚC

✧ ThS. NGUYỄN TRỌNG VINH
Trưởng khoa Nhà nước và pháp luật

Tóm tắt: Đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã có vị trí, vai trò hết sức quan trọng, là cầu nối giữa Đảng, Nhà nước với Nhân dân; là lực lượng trực tiếp tổ chức thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định của cơ quan nhà nước cấp trên; là lực lượng gần dân, sát dân, gắn bó với đời sống Nhân dân, tham gia giải thích, tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tổ chức triển khai các nhiệm vụ, hoạt động cụ thể nhằm đạt các mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước. Việc đẩy mạnh công tác xây dựng đội ngũ cán bộ công chức cấp xã là một trong các nhiệm vụ lớn của hệ thống chính trị trong kỷ nguyên mới.

Cán bộ, công chức cấp xã có vai trò to lớn trong quản lý nhà nước và xã hội, góp phần duy trì ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, là động lực của sự nghiệp đổi mới, thúc đẩy mối quan hệ gắn kết giữa Nhà nước và Nhân dân, củng cố niềm tin của Nhân dân vào Đảng, Nhà nước và chế độ chính trị. Hiện nay, sau 40 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu kinh tế - xã hội to lớn, góp phần nâng cao tiềm lực, vị thế và uy tín của đất nước trên trường quốc tế, tạo động lực và niềm tin hướng tới sự phát triển nhanh và bền vững trong giai đoạn mới. Đất nước ta đang bước vào một kỷ nguyên mới, bứt phá và cất cánh, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, sánh vai với các cường quốc năm châu. Trong đó, ưu tiên hàng đầu là đến năm 2030, Việt Nam trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; khơi dậy mạnh mẽ tinh thần tự chủ, tự tin, tự lực, tự cường, tự hào dân tộc, khát vọng phát triển đất nước;

kết hợp chặt chẽ sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Chính quyền địa phương, đặc biệt là chính quyền cơ sở giữ vai trò quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi những mục tiêu, yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Thực tiễn ở Việt Nam chỉ ra rằng, chính quyền xã là cấp chấp hành và tổ chức thực hiện, cấp chính quyền gần dân, sâu sát với dân nhất, trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ quản lý và tổ chức cuộc sống của cộng đồng dân cư; do đó, cần tăng cường năng lực quản lý nhà nước của chính quyền cấp cơ sở, tăng tính tự quản, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho chính quyền cơ sở. Đây là xu hướng của hầu hết các nền quản trị dân chủ, hiện đại trên thế giới trong quản trị địa phương, góp phần thúc đẩy dân chủ ở cơ sở, thúc đẩy phát triển các cộng đồng dân cư mang tính tự quản cao. Đặc biệt, khi Việt Nam tiên hành bỏ cấp huyện, nhiều chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đã được đưa về cấp xã, đòi hỏi cấp xã phải được tăng cường nguồn lực cần thiết, có đủ năng lực để đảm đương những chức năng, nhiệm vụ mới. Cấp

xã cần được đầu tư về cơ sở vật chất, về đội ngũ cán bộ, công chức nhằm đáp ứng được nhu cầu công việc của thực tiễn. Do đó, có thể khẳng định, một trong những yêu cầu hàng đầu đặt ra hiện nay là phải xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã có năng lực, trình độ, có bản lĩnh chính trị, có phẩm chất đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của công cuộc đổi mới và phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

Nhận thức được vai trò của đội ngũ cán bộ, công chức nói chung và cán bộ, công chức cấp xã nói riêng đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm tới công tác cán bộ và việc xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, bao gồm cán bộ, công chức cấp xã. Trên thực tế, trong những năm vừa qua công tác cán bộ đã đạt nhiều thành tựu quan trọng với việc không ngừng hoàn thiện thể chế quản lý cán bộ, công chức; quy định về tuyển dụng, sử dụng công chức; cơ chế đánh giá, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức cùng các chính sách đãi ngộ, thu hút, trọng dụng nhân tài; nâng cao trách nhiệm người đứng đầu và trách nhiệm của cán bộ, công chức trong thực thi công vụ; công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức được đổi mới theo hướng phù hợp với các đối tượng và yêu cầu nhiệm vụ. Nhờ vậy, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức các cấp ở Việt Nam từng bước được nâng lên, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu thực tiễn. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, đội ngũ cán bộ, công chức, cấp xã còn phải đối mặt với nhiều hạn chế, thách thức. Đại hội XIII của Đảng nhận định: “Số lượng cán bộ cấp xã và đội ngũ viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công vẫn còn quá lớn; phẩm chất, năng lực, uy tín còn hạn chế, thiếu tính chuyên nghiệp, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới”⁽¹⁾. Một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức phai nhạt lý tưởng, giảm sút ý chí, làm việc hời hợt, ngại khó, ngại khổ, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, có biểu

hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá”. Một số cán bộ lãnh đạo, quản lý thiếu gương mẫu, uy tín thấp, năng lực, phẩm chất chưa ngang tầm nhiệm vụ, quan liêu, xa dân, cá nhân chủ nghĩa, vướng vào tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm. Tình trạng chạy chức, chạy quyền, chạy tuổi, chạy quy hoạch, chạy luân chuyển, chạy bằng cấp, chạy khen thưởng, chạy danh hiệu, chạy tội... chậm được ngăn chặn, đẩy lùi. Tình trạng sách nhiễu, cửa quyền... còn tồn tại, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức. Những cán bộ, công chức dám nghĩ, dám làm, dám đột phá, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung còn ít. Công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức còn nhiều bất cập. Chưa phát huy được vai trò giám sát, phản biện xã hội của Nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, các cơ quan báo chí, truyền thông... đối với đội ngũ cán bộ, công chức. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức còn phân tán, thiếu tập trung, thiếu liên thông, chưa đồng bộ. Các chức danh cán bộ, công chức còn bị ràng buộc nhiều bởi bằng cấp, chứng chỉ, nặng về hình thức, thiếu thực chất, gây lãng phí tiền của và thời gian. Chưa có cơ chế, chính sách đột phá để thu hút, trọng dụng cán bộ, công chức có tài năng về làm việc ở cấp xã. Chế độ tiền lương, chế độ đãi ngộ còn thấp, mang tính bình quân, cào bằng làm triệt tiêu động lực của những cán bộ, công chức tích cực, sáng tạo.

Thực tiễn đó đặt ra yêu cầu phải xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, nhất là cán bộ, công chức cấp xã chuyên nghiệp, có phẩm chất chính trị, đạo đức trong sáng, có năng lực, trình độ đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong thời kỳ mới. Cần xác định một số định hướng cơ bản để tiếp tục xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong kỷ nguyên mới của đất nước:

Một là, tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng, vai trò quản

lý của chính quyền các cấp trong xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã. Phải quán triệt đầy đủ những quan điểm, chủ trương của Đảng; bám sát yêu cầu, nhiệm vụ sau sắp xếp, tinh gọn bộ máy nhà nước hiện nay nhằm giải quyết kịp thời những vấn đề đặt ra sau một thời gian chính quyền địa phương hai cấp đi vào vận hành như khắc phục tình trạng thừa, thiếu cán bộ, công chức cấp xã giữa cơ quan Đảng, đoàn thể và khối chính quyền. Tiếp tục rà soát các quy định của Đảng và Nhà nước về tổ chức bộ máy, về cơ chế hoạt động, về đội ngũ cán bộ, công chức, về chế độ chính sách, về xây dựng đề án vị trí việc làm... Sớm xây dựng và ban hành KPI về đánh giá năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức nói chung và cán bộ, công chức cấp xã nói riêng. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã. Tạo điều kiện để cán bộ, công chức luân phiên nhau đi học các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng phải sát thực với vị trí việc làm, với thực tiễn xử lý công việc của cán bộ, công chức cấp xã; tập trung chủ yếu vào chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng.

Hai là, xây dựng đổi mới cơ chế, chính sách thu hút, tuyển dụng, “giữ chân” đội ngũ cán bộ, công chức có năng lực. Cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện chế độ, chính sách đãi ngộ đối với cán bộ, công chức; đảm bảo tiến độ cải cách tiền lương gắn với vị trí việc làm, hiệu quả công việc góp phần từng bước đảm bảo và nâng cao đời sống của cán bộ, công chức. Thực hiện tốt yêu cầu tăng cường kỷ luật, kỷ cương đi đôi với cải cách tiền lương, chế độ, chính sách đãi ngộ, tạo môi trường, điều kiện làm việc để thúc đẩy tinh thần đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung của cán bộ, công chức. Có cơ chế khuyến khích, bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung. Khung khổ pháp lý về khuyến khích và bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm phải

được áp dụng chung cho tất cả đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức mà không phải chỉ áp dụng riêng cho đội ngũ giữ các chức vụ, chức danh lãnh đạo, quản lý. Nghiên cứu quy định về việc lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của người dân đối với cơ quan, cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết công việc của người dân, doanh nghiệp; có hình thức xử lý đối với những tổ chức, cá nhân có chỉ số hài lòng thấp. Hoàn thiện thể chế kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ gắn với hệ thống quy chế, quy định về công tác cán bộ ở tất cả các khâu, bảo đảm chặt chẽ, đồng bộ, thống nhất giữa quy định của Đảng với quy định của Nhà nước và phù hợp với tình hình thực tế. Tăng cường vai trò của cấp ủy, tổ chức đảng, gắn với trách nhiệm giải trình của tổ chức, cá nhân được trao quyền trong công tác cán bộ.

Ba là, thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch, tạo cơ chế cạnh tranh lành mạnh trong công tác cán bộ, nhất là trong các khâu tuyển dụng, đánh giá, quy hoạch, điều động, bổ nhiệm, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật cán bộ. Cần quy định tiêu chuẩn chức danh, chức vụ lãnh đạo, quản lý của các cơ quan trong hệ thống chính trị một cách rõ ràng, cụ thể, có tính định lượng để tạo ra sự công khai, minh bạch, và có cơ sở để thực hiện giám sát, kiểm tra. Đổi mới mạnh mẽ cách thức đánh giá, bổ nhiệm, bầu cử, giới thiệu bầu cử theo hướng dân chủ thật sự.

Bốn là, đổi mới hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát công tác cán bộ theo hướng thiết thực, có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải, tránh hình thức. Tiếp tục đồng bộ hóa các quy định của Đảng, Nhà nước về kiểm tra, giám sát, thanh tra, xử lý vi phạm, nhằm kiểm soát chặt chẽ quyền lực và triển khai thực hiện nghiêm túc. Cấp ủy cơ sở phải thường xuyên tự kiểm tra, tự đánh giá công tác cán bộ; nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định của cấp ủy, tổ chức đảng. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra định kỳ, đột xuất trong công tác cán bộ; coi

trọng cả cảnh báo, phòng ngừa và xử lý nghiêm minh sai phạm. Nêu cao ý thức tự phê bình và phê bình của tổ chức đảng, cấp ủy, lãnh đạo cơ quan, đơn vị và của cá nhân cán bộ, đảng viên trong công tác cán bộ, khắc phục hiện tượng nể nang, né tránh, ngại va chạm hoặc lợi dụng công việc để đả kích, nói xấu hoặc mưu đồ cá nhân.

Năm là, xử lý kịp thời, nghiêm minh những tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, lợi dụng quyền lực để thực hiện những hành vi sai trái trong công tác cán bộ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương, không có “vùng cấm”, không có ngoại lệ. Xử lý trách nhiệm trong công tác cán bộ thông qua những biện pháp mạnh mẽ như hủy bỏ, thu hồi các quyết định không đúng về công tác cán bộ; đồng thời kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng và cá nhân có liên quan. Người đứng đầu phải chịu trách nhiệm chính khi để xảy ra sai phạm hoặc không chỉ đạo xử lý khi có dấu hiệu vi phạm trong công tác cán bộ ở cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi trực tiếp lãnh đạo, quản lý. Xem xét trách nhiệm, điều chuyển, bố trí công tác khác hoặc xử lý hình thức kỷ luật phù hợp đối với những người làm công tác cán bộ có hành vi lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn, dung túng cho hành vi tiêu cực trong công tác cán bộ. Bên cạnh đó, có hình thức ghi nhận, biểu dương và khen thưởng xứng đáng đối với những trường hợp phát hiện, tố giác, ngăn chặn kịp thời hành vi lạm quyền, lạm quyền và những sai phạm, tiêu cực trong công tác cán bộ. Xử lý nghiêm cán bộ, công chức vi phạm pháp luật, có biểu hiện tham nhũng, tiêu cực, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của Nhân dân./.

Chú thích:

(1). Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.90.

PHÁT HUY VAI TRÒ...

(Tiếp theo trang 33)

Trong bối cảnh hiện nay, khi các thế lực thù địch không ngừng gia tăng hoạt động chống phá nền tảng tư tưởng của Đảng cùng thủ đoạn ngày càng tinh vi, học viên Trường Chính trị Trần Phú - những là những cán bộ, công chức, viên chức của các sở, ban ngành cấp tỉnh, cấp xã được đào tạo bài bản về lý luận chính trị và chuyên môn nghiệp vụ không thể đứng ngoài cuộc mà cần phải trở thành những người tiên phong với trách nhiệm cao nhất có tính sống còn. Trên mặt trận đấu tranh tư tưởng, mỗi học viên không chỉ là người tiếp nhận tri thức mà phải trở thành chiến sĩ tiên phong, kiên định lập trường, tinh táo nhận diện đúng - sai, và dũng cảm phản bác mọi luận điệu xuyên tạc, thù địch. Việc bảo vệ Đảng, bảo vệ lý tưởng cách mạng không chỉ là trách nhiệm học tập, mà là sự cam kết của lương tri, bản lĩnh và niềm tin vào con đường mà Đảng và dân tộc đã lựa chọn./.

Chú thích:

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t.I, tr. 183, 108

(2) Nghị quyết số 35-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới.

Tài liệu tham khảo:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H.2021, t.I, tr.109;183.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIV của Đảng*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H.2024, tr.48.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 35-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới.

4. Trang thông tin điện tử thành ủy Bắc Ninh, *Nhận diện, đấu tranh với các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới*, Đại tá, ThS. Phạm Anh Tuấn, 2022.

XÂY DỰNG VĂN HÓA LIÊM CHÍNH TRONG ĐẤU TRANH PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ, TIÊU CỰC THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI XIV

✧ ThS. PHAN BÁ LINH

Phó Trưởng Khoa Lý luận cơ sở

✧ TS. NGUYỄN MINH KHOA

Học viện CTQG Hồ Chí Minh, Khu vực III

Tóm tắt: Tham nhũng, lãng phí và tiêu cực là “giặc nội xâm” gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng, làm thất thoát ngân sách, kiệt quệ nguồn lực quốc gia, suy giảm niềm tin của Nhân dân vào sự lãnh đạo, điều hành của Đảng và Nhà nước, cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội, đe dọa sự ổn định chính trị và sự tồn vong của chế độ. Đại hội XIV của Đảng tiếp tục nhấn mạnh nhiệm vụ đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Theo đó, cùng với việc hoàn thiện thể chế, pháp luật và tăng cường kỷ luật, kỷ cương, văn kiện Đại hội XIV đặc biệt coi trọng xây dựng văn hóa liêm chính như một giải pháp quan trọng, cơ bản và lâu dài.

1. Văn hóa liêm chính - điểm sáng mới từ Đại hội XIV của Đảng

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần chỉ rõ: quan liêu, tham ô, hối lộ, lãng phí là tội ác, là kẻ thù của Nhân dân, của Đảng, của chế độ; phải kiên quyết tẩy sạch để thực hiện cần, kiệm, liêm, chính. Quán triệt sâu sắc tư tưởng đó, Đại hội XIV của Đảng với quyết tâm chính trị cao, tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu “kiên trì, kiên quyết đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực”⁽¹⁾; triển khai thường xuyên, toàn diện, đồng bộ từ Trung ương đến cơ sở, không có vùng cấm, không có ngoại lệ. Điểm nổi bật mới trong cách tiếp cận lần này là sự kết hợp chặt chẽ giữa các biện pháp thể chế, kỷ luật nghiêm minh với giải pháp mang tính nền tảng, lâu dài: “Xây dựng văn hóa liêm chính, không tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, có chế độ tiền lương và đãi ngộ phù hợp

với cống hiến, tài năng để không muốn và không cần tham nhũng, tiêu cực”⁽²⁾. Quan niệm này nhất quán với yêu cầu xây dựng một nền chính trị “sao cho được lòng dân” của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trong đó đạo đức công vụ không phải là khẩu hiệu mà được cụ thể hóa bằng các chuẩn mực hành vi đạo đức: Cần, kiệm, liêm, chính. Đó là bốn đức cần có của người cán bộ, đảng viên, một lẽ tự nhiên như bốn mùa của trời, bốn phương của đất. Nó là thước đo chất người của mỗi người, vì “thiếu một đức, thì không thành người”⁽³⁾. Văn hóa liêm chính làm cho Đảng trong sạch, vững mạnh, xứng đáng là đạo đức, là văn minh. Đảng chỉ xứng đáng với danh hiệu đó khi mọi cán bộ, đảng viên thực sự là tấm gương về văn hóa liêm chính, phải xem tham nhũng, lãng phí, tiêu cực là có tội với Nhân dân, với Tổ quốc. Một bộ máy liêm chính mới có thể tạo dựng niềm tin cho xã hội, quy tụ sự đồng thuận của Nhân dân trong trong

đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

2. Văn hóa liêm chính - cơ chế “mềm” trong ngăn ngừa tham nhũng, lãng phí, tiêu cực từ gốc

Nếu như ở góc độ chủ trương, văn hóa liêm chính được Đại hội XIV xác định là một điểm nhấn quan trọng trong công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, thì ở góc độ vận hành, đây chính là cơ chế “mềm” góp phần kiểm soát quyền lực và ngăn ngừa tham nhũng từ gốc, bổ trợ cho các cơ chế “cứng” như thể chế, kỷ luật, kiểm tra, giám sát.

Để thực hiện đồng bộ phương châm bốn không: “không thể”, “không dám”, “không muốn”, “không cần” tham nhũng, lãng phí, tiêu cực thì phòng ngừa được Đại hội XIV xác định là giải pháp quan trọng, cơ bản, lâu dài. Chính trong chiều sâu phòng ngừa chủ động đó, văn hóa liêm chính giữ vai trò đặc biệt quan trọng, bởi nó tác động trực tiếp đến động cơ, thái độ và hành vi của chủ thể thực thi quyền lực. Khi các chuẩn mực liêm chính trở thành giá trị về danh dự và phẩm giá được tôn trọng và tự giác tuân thủ, thì việc kiểm soát quyền lực không chỉ dựa vào chế tài bên ngoài mà còn được bảo đảm từ ý thức, động cơ bên trong của mỗi cán bộ, đảng viên.

Khác với các cơ chế “cứng” mang tính cưỡng chế, cơ chế “mềm” của văn hóa liêm chính vận hành thông qua sự tự giác và tự kiểm soát. Việc sử dụng quyền lực khi đó không đơn thuần là thực hiện chức trách, mà còn gắn với trách nhiệm giữ gìn sự thanh khiết, trong sạch “từ to đến nhỏ”, gắn với uy tín cá nhân và sinh mệnh chính trị của người cán bộ, đảng viên. Sự ràng buộc về danh dự và trách nhiệm góp phần ngăn chặn nguy cơ tha hóa quyền lực ngay từ khi chưa hình thành hành vi vi phạm.

Một nội dung quan trọng của cơ chế “mềm” là thực hành văn hóa tự phê bình và phê bình. Việc dùng cách thật thà tự

phê bình và phê bình để tẩy trừ những thói tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu không chỉ nhằm xử lý sai phạm đã xảy ra, mà còn giúp mỗi tổ chức và cá nhân thường xuyên tự soi, tự sửa, tự điều chỉnh hành vi, qua đó cùng nhau tiến bộ. Chủ tịch Hồ Chí Minh vì thế đã xem tự phê bình và phê bình là “quy luật phát triển” của Đảng, là “vũ khí sắc bén”, “thang thuốc hay” trong công tác xây dựng Đảng; là nguyên tắc để xây dựng Đảng ta trở thành “một Đảng tiến bộ, mạnh dạn, chắc chắn, chân chính”⁽⁴⁾. Đại hội XIV đã coi trọng việc gắn kết chặt chẽ công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng với tự phê bình, phê bình và với tuân thủ pháp luật. Khi tự phê bình và phê bình được thực hiện nghiêm túc, có trách nhiệm, tổ chức đảng sẽ nâng cao sức đề kháng trước các biểu hiện tiêu cực.

Bên cạnh đó, cơ chế “mềm” của văn hóa liêm chính chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi gắn với trách nhiệm nêu gương của cán bộ, nhất là người đứng đầu. Bởi một bộ máy liêm khiết mới có thể tạo dựng niềm tin chính trị và sự đoàn kết của Nhân dân. Khi cán bộ thực hành liêm khiết, trong sạch, siêng năng, tinh thần liêm chính sẽ lan tỏa trong xã hội; ngược lại, nếu bản thân người có chức trách không liêm chính thì việc kêu gọi liêm chính sẽ khó đạt hiệu quả thực chất.

Như vậy, văn hóa liêm chính với tư cách là cơ chế “mềm” không đối lập, mà bổ trợ cho các cơ chế “cứng” trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Sự kết hợp hài hòa này chính là điều kiện quan trọng để hiện thực hóa mục tiêu “không muốn” và “không cần” tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, làm cho công tác phòng, chống tham nhũng đi vào chiều sâu và bền vững.

3. Yêu cầu cấp thiết trong vận hành chính quyền địa phương 02 cấp

Trong bối cảnh tổ chức, vận hành chính quyền 02 cấp hiện nay và trong điều kiện “công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực vẫn còn đối mặt

với nhiều khó khăn, thách thức lớn”⁽⁵⁾, yêu cầu xây dựng văn hóa liêm chính càng trở nên cấp thiết. Bởi lẽ, quyền lực được phân cấp, phân quyền mạnh hơn, gắn trực tiếp với trách nhiệm cá nhân trong thực thi công vụ. Nếu thiếu các chuẩn mực liêm chính làm nền tảng chi phối hành vi, nguy cơ lạm dụng quyền lực, phát sinh tham nhũng, lãng phí, tiêu cực ở cơ sở sẽ gia tăng.

Văn hóa liêm chính trong chính quyền địa phương 02 cấp cần được cụ thể hóa thành chuẩn mực ứng xử công vụ, gắn với trách nhiệm nêu gương, với cơ chế kiểm soát quyền lực, đánh giá cán bộ và kỷ luật hành chính, đánh giá chất lượng chi bộ và đảng viên thường kỳ. Việc thực thi quyền lực không chỉ chịu sự giám sát của tổ chức và pháp luật, mà còn chịu sự ràng buộc bởi danh dự, uy tín và trách nhiệm chính trị của người cán bộ. Thực hành văn hóa liêm chính một cách thực chất sẽ góp phần hình thành môi trường công vụ thanh khiết, kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, qua đó bảo đảm cho công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được triển khai đồng bộ, liên tục và bền vững ngay từ cơ sở.

4. Biện pháp thực thi văn hóa liêm chính trong phòng, chống tham nhũng bền vững

Từ những định hướng lớn của Đại hội XIV và vai trò cơ chế “mềm” của văn hóa liêm chính trong ngăn ngừa tham nhũng, lãng phí, tiêu cực từ gốc, vấn đề đặt ra mang tính quyết định là làm thế nào để văn hóa liêm chính không dừng lại ở khẩu hiệu, mà thực sự trở thành chuẩn mực hành động thường xuyên trong hệ thống chính trị và đời sống xã hội. Điều đó đòi hỏi phải chuyển hóa các giá trị liêm chính thành yêu cầu thực tiễn cụ thể, có cơ chế bảo đảm và môi trường vận hành phù hợp.

Trước hết, văn hóa liêm chính phải được gắn chặt với việc kiểm soát quyền lực trong toàn bộ quá trình xây dựng và thực thi cơ chế, chính sách, pháp luật. Đại hội

XIV nhấn mạnh yêu cầu “kiểm soát chặt chẽ phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật”⁽⁶⁾. Trong bối cảnh đó, liêm chính không chỉ là phẩm chất đạo đức cá nhân, mà còn là tiêu chí đánh giá tính trong sạch, minh bạch của quy trình quyền lực. Khi các chuẩn mực liêm chính được lồng ghép vào thể chế và quy trình công vụ, nguy cơ lợi ích nhóm, cài cắm lợi ích sẽ bị hạn chế ngay từ đầu.

Thứ hai, việc xây dựng văn hóa liêm chính chỉ có hiệu quả khi được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với trách nhiệm nêu gương, kỷ luật, kỷ cương và kiểm tra, giám sát. Văn kiện Đại hội XIV yêu cầu triển khai đồng bộ, thường xuyên, toàn diện các hoạt động kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, đồng thời chú trọng thu hồi tài sản tham nhũng. Trong tổng thể đó, văn hóa liêm chính đóng vai trò định hướng hành vi, còn kỷ luật và pháp luật giữ vai trò răn đe, bảo đảm thực thi. Sự kết hợp này tạo nên môi trường mà ở đó người cán bộ không chỉ “không dám” mà còn “không muốn” và “không cần” tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Thứ ba, xây dựng văn hóa liêm chính phải gắn với bảo đảm điều kiện vật chất và cơ chế đãi ngộ phù hợp, tương xứng với cống hiến và năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Đại hội XIV xác định rõ yêu cầu có chế độ tiền lương và đãi ngộ hợp lý để không muốn và không cần tham nhũng, tiêu cực. Đây là điều kiện thực tiễn quan trọng để liêm chính không bị suy giảm trước sức ép của đời sống, đồng thời góp phần củng cố động cơ trong sáng và tinh thần phụng sự công vụ.

Thứ tư, văn hóa liêm chính chỉ thực sự bền vững khi trở thành giá trị chung được xã hội thừa nhận và giám sát. Việc phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị

Xem tiếp trang 80

THƯỢNG TÔN PHÁP LUẬT - NỀN TẢNG THỰC HIỆN HIỆU QUẢ NGHỊ QUYẾT SỐ 66-NQ/TW VỀ ĐỔI MỚI XÂY DỰNG VÀ THI HÀNH PHÁP LUẬT

✧ THS. NGUYỄN HÀ GIANG
Giảng viên Khoa Nhà nước và pháp luật

Tóm tắt: Thượng tôn pháp luật là nguyên tắc nền tảng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bảo đảm mọi cá nhân, tổ chức đều bình đẳng trước pháp luật. Đây không chỉ là yêu cầu lý luận mà còn là đòi hỏi thực tiễn trong xây dựng, hoàn thiện pháp luật theo Nghị quyết 66-NQ/TW của Bộ Chính trị. Thượng tôn pháp luật được thể hiện ở ý thức tự giác của người dân, sự liêm chính của doanh nghiệp và tính minh bạch, nghiêm minh trong hoạt động của Nhà nước. Ba chủ thể này phối hợp chặt chẽ để tạo lập môi trường pháp quyền vững chắc. Dù còn thách thức nhưng với quyết tâm chính trị và giải pháp đồng bộ, thượng tôn pháp luật sẽ trở thành giá trị văn hóa sống, động lực cho phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

Trong các giai đoạn phát triển của lịch sử nhân loại, pháp luật luôn được xem là công cụ quan trọng để điều chỉnh các quan hệ xã hội, bảo đảm sự ổn định và phát triển bền vững. Ở Việt Nam, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là tất yếu khách quan, là sự lựa chọn đúng đắn, phù hợp với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong bối cảnh đó, “thượng tôn pháp luật” trở thành nguyên tắc cốt lõi, một giá trị nền tảng không thể thiếu, bảo đảm sự phát triển công bằng, văn minh và dân chủ. Đây không chỉ là một khái niệm lý luận mà còn là đòi hỏi thực tiễn cấp thiết trong quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật theo tinh thần Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật; nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật, bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật; gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng và thi hành pháp luật.

“Thượng tôn pháp luật” là cách diễn đạt Hán - Việt, có nghĩa “pháp luật là trên hết”. Trong khoa học pháp lý, khái niệm này tương đồng với “sự nghiêm minh của pháp luật”, hàm ý tất cả các cá nhân, tổ chức trong xã hội đều phải tuyệt đối tuân thủ các quy định đã ban hành, không có ngoại lệ, không phân biệt địa vị, quyền lực hay giai tầng xã hội. Đây chính là hiện thân của nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật, một trong những trụ cột quan trọng của nhà nước pháp quyền hiện đại, và Hiến pháp đã hiến định nguyên tắc này tại Điều 16 “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội”⁽¹⁾.

Thực tiễn lịch sử cho thấy, thượng tôn pháp luật đã được đặt ra từ rất sớm. Trong triết học Hy Lạp cổ đại, Aristotle từng khẳng định “luật pháp là lý trí không có dục vọng”, nhấn mạnh tính khách quan, công bằng của pháp luật. Ở phương Đông, tư tưởng pháp trị cũng đã xuất hiện từ thời Hàn Phi Tử, coi

pháp luật là công cụ để duy trì trật tự xã hội. Tuy nhiên, truyền thống Á Đông lại thường thiên về “đức trị”, lấy đạo đức, nhân nghĩa làm gốc trong quản lý xã hội. Lịch sử phong kiến Việt Nam cũng ghi nhận tinh thần “phép vua thua lệ làng”, phản ánh tình trạng coi trọng tập quán hơn luật pháp thành văn. Điều này để lại bài học quan trọng nếu pháp luật không được đặt ở vị trí tối thượng, xã hội sẽ rơi vào tình trạng phân mảnh, thiếu nhất quán, và dễ bị chi phối bởi lợi ích cục bộ.

Trong bối cảnh hiện đại, thượng tôn pháp luật không chỉ gắn với duy trì trật tự xã hội mà còn bao hàm cả việc bảo vệ công lý, quyền con người và quyền công dân. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) khẳng định “Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; tổ chức, quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa”. Xây dựng ý thức thượng tôn pháp luật, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, coi đây là yêu cầu nền tảng để phát triển đất nước.

Trong đời sống xã hội, thượng tôn pháp luật trước hết được phản ánh qua ý thức chấp hành pháp luật của người dân, doanh nghiệp như tuân thủ luật giao thông, giữ gìn trật tự nơi công cộng, tham gia bầu cử, nghĩa vụ đóng thuế, thực hiện quy định về bảo vệ môi trường, hay ứng xử trên không gian mạng, tuân thủ hoạt động kinh doanh thương mại, cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng. Tất cả đều là minh chứng cho văn hóa sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật. Tuy nhiên, để người dân và doanh nghiệp có thể thực hiện đúng và đủ nghĩa vụ công dân, họ cần được biết và hiểu pháp luật một cách đầy đủ. Vì vậy, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trở thành câu nói không thể thiếu đòi hỏi Nhà nước phải đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; đa dạng hóa các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật, phù hợp với từng nhóm đối tượng, từng

vùng, miền, cùng với đó, hệ thống pháp luật phải rõ ràng, dễ hiểu, tránh tình trạng mập mờ, chông chéo, khó áp dụng, để người dân, doanh nghiệp có thể nắm bắt và tuân thủ một cách tự giác. Đây là điều kiện quan trọng để biến pháp luật từ những văn bản khô khan thành kim chỉ nam cho hành vi ứng xử xã hội.

Tuy nhiên, để thượng tôn pháp luật trở thành hiện thực, không chỉ dừng ở khâu chấp hành của người dân hay doanh nghiệp mà còn phụ thuộc vào tính nghiêm minh, công bằng trong hoạt động thực thi của các cơ quan công quyền. Ba chủ thể này giữ những vai trò khác nhau nhưng có mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau để bảo đảm nguyên tắc thượng tôn pháp luật. Trước hết, người dân là trung tâm, vừa là đối tượng chịu sự tác động của pháp luật, vừa là chủ thể tham gia xây dựng và bảo vệ pháp luật. Thượng tôn pháp luật ở cấp độ công dân không chỉ dừng lại ở việc tuân thủ những quy định hiện hành, mà còn thể hiện qua thái độ tích cực tham gia đóng góp ý kiến cho quá trình soạn thảo, sửa đổi luật; giám sát việc thi hành pháp luật; phát hiện, tố cáo những hành vi vi phạm. Trong xã hội hiện đại, khi ý thức công dân được nâng cao, người dân trở thành “tai mắt” của pháp luật, góp phần làm cho hệ thống pháp luật minh bạch và công bằng hơn.

Với doanh nghiệp, chủ thể giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, doanh nghiệp không chỉ là động lực phát triển kinh tế mà còn là chủ thể góp phần hình thành văn hóa tuân thủ pháp luật. Một doanh nghiệp tôn trọng pháp luật sẽ tạo ra môi trường kinh doanh công bằng, góp phần cạnh tranh lành mạnh và sáng tạo. Ngược lại, nếu doanh nghiệp cố tình “lách luật”, trốn thuế, vi phạm quy định về môi trường hay lao động thì không chỉ gây thiệt hại kinh tế mà còn làm suy giảm niềm tin xã hội. Do đó, thượng tôn pháp luật trong doanh nghiệp đồng nghĩa với việc tuân thủ pháp luật về thuế, lao động, bảo vệ môi trường, sở hữu trí tuệ... và coi đây là chuẩn mực để phát triển bền vững. Hơn thế nữa,

doanh nghiệp còn có thể tham gia tích cực vào quá trình hoàn thiện pháp luật thông qua phản biện chính sách, kiến nghị xây dựng luật, hợp tác công tư trong các lĩnh vực quản lý xã hội.

Đối với nhà nước là trung tâm tổ chức, xây dựng, ban hành và bảo đảm thi hành pháp luật. Vai trò của Nhà nước thể hiện ở ba khía cạnh: Xây dựng pháp luật; tổ chức thực thi pháp luật; giám sát, xử lý vi phạm. Nếu Nhà nước ban hành pháp luật thiếu minh bạch, chồng chéo thì sẽ làm giảm hiệu quả điều chỉnh; nếu khâu thực thi còn nê nang, né tránh thì sẽ phá vỡ tính nghiêm minh; nếu giám sát lỏng lẻo thì sẽ tạo ra kẽ hở cho tham nhũng và lợi ích nhóm. Do đó, Nhà nước phải thực sự minh bạch, bảo đảm nguyên tắc “mọi quyền lực đều phải được kiểm soát bằng pháp luật”. Một Nhà nước pháp quyền mạnh không chỉ là Nhà nước có pháp luật đầy đủ, mà còn là Nhà nước tạo đột phá trong công tác thi hành pháp luật, bảo đảm pháp luật được thực hiện công bằng, nghiêm minh, nhất quán, kịp thời, hiệu lực và hiệu quả; gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng và thi hành pháp luật.

Chính sự phối hợp đồng bộ giữa ba chủ thể này, người dân tự giác tuân thủ, doanh nghiệp liêm chính, Nhà nước minh bạch, nghiêm minh sẽ tạo nên môi trường pháp luật bền vững. Thượng tôn pháp luật không phải là trách nhiệm của riêng cơ quan nhà nước, mà là trách nhiệm chung của toàn xã hội, nơi mỗi chủ thể đều đóng góp phần của mình để pháp luật thực sự trở thành “sợi chỉ đỏ” gắn kết và điều hòa mọi quan hệ xã hội.

Ở góc độ lập pháp, thượng tôn pháp luật bắt đầu từ việc ban hành pháp luật hợp lý, minh bạch, khả thi và phù hợp với thực tiễn. Nếu văn bản pháp luật còn chồng chéo, mâu thuẫn, khó hiểu thì sẽ tạo ra kẽ hở cho sự lạm dụng, gây khó khăn cho cả người dân lẫn doanh nghiệp. Nghị quyết số 66-NQ/TW chỉ rõ: “Công tác xây dựng và thi hành pháp luật còn nhiều hạn chế, bất cập; những quy định

chồng chéo, mâu thuẫn, chưa rõ ràng, cản trở việc thực thi, không thuận lợi cho việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo, thu hút và khơi thông nguồn lực đầu tư. Việc phân cấp, phân quyền chưa đủ mạnh; thủ tục hành chính còn rườm rà; tổ chức thực thi pháp luật vẫn là khâu yếu; thiếu cơ chế phản ứng chính sách kịp thời, hiệu quả. Chậm nghiên cứu, ban hành chính sách, pháp luật điều chỉnh những vấn đề mới, chưa tạo khuôn khổ pháp lý thuận lợi để thúc đẩy các động lực tăng trưởng mới”⁽²⁾. Ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận cán bộ, công chức, đảng viên và Nhân dân chưa nghiêm; cơ chế bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân, quyền con người, quyền công dân có mặt chưa được phát huy đầy đủ; tổ chức bộ máy nhà nước, hệ thống pháp luật còn một số bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Điều này cho thấy, đội ngũ cán bộ thực thi pháp luật giữ vai trò đặc biệt quan trọng, cần phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, năng lực chuyên môn cao và tinh thần tận tụy phục vụ nhân dân. Đồng thời nhấn mạnh phải hạn chế tối đa việc giao quy định chi tiết cho các văn bản dưới luật. Chỉ khi đó, pháp luật mới thực sự trở thành công cụ bảo vệ công lý, bảo vệ Đảng, Nhà nước và Nhân dân.

Thực tiễn cho thấy, một bản án công minh, một quyết định hành chính đúng pháp luật sẽ củng cố niềm tin xã hội; ngược lại, sự tùy tiện, nê nang, né tránh trách nhiệm, hay lợi dụng pháp luật vì lợi ích nhóm sẽ làm xói mòn niềm tin của Nhân dân. Việc xử lý nghiêm minh nhiều vụ án tham nhũng lớn, kê cả với cán bộ cấp cao, cán bộ cấp chiến lược đã khẳng định thông điệp mạnh mẽ “không vùng cấm”, “không ngoại lệ” trong thực thi pháp luật, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Đây chính là minh chứng sống động cho tinh thần thượng tôn pháp luật trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Cùng với đó, Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh

tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và hội nhập quốc tế.

Trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ hiện nay, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào xây dựng và thực thi pháp luật mở ra cơ hội lớn để nâng cao tính minh bạch, hiệu quả. Các hệ thống cơ sở dữ liệu pháp luật điện tử, công dịch vụ công quốc gia, phần mềm quản lý... đang góp phần làm cho pháp luật đến gần hơn với người dân và doanh nghiệp, giảm thiểu khoảng cách giữa quy định và thực tiễn. Tuy nhiên, đi kèm với đó là thách thức lớn về bảo mật, an ninh mạng, về việc nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức để có thể thích ứng với phương thức quản lý mới.

Nhìn tổng thể, việc bảo đảm thượng tôn pháp luật ở Việt Nam vẫn còn nhiều thách thức và những hạn chế cần sớm được khắc phục để thượng tôn pháp luật thực sự trở thành chuẩn mực trong xã hội. Để khắc phục những hạn chế này, cần đồng bộ nhiều giải pháp. Trước hết là bám sát các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 66-NQ/TW mà Trung ương chỉ ra là bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng; đổi mới tư duy, định hướng xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo; tạo đột phá trong công tác thi hành pháp luật; nâng cao hiệu quả công tác hợp tác quốc tế, pháp luật quốc tế; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực pháp luật; tăng cường chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn; cơ chế tài chính đặc biệt cho công tác xây dựng và thi hành pháp luật; ngoài ra dựa trên các nghiên cứu khoa học, những minh chứng thực tiễn, tham khảo kinh nghiệm quốc tế, nhưng phải xuất phát từ thực tiễn Việt Nam. Song song, cần đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo để đưa pháp luật đến gần hơn với người dân, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh cho doanh nghiệp. Xây dựng đội ngũ cán bộ thực thi pháp luật trong sạch, vững

mạnh phải được coi là nhiệm vụ then chốt. Cán bộ không chỉ cần am hiểu pháp luật mà còn phải có đạo đức nghề nghiệp, liêm chính và tinh thần trách nhiệm cao.

Bên cạnh đó, cần biến thượng tôn pháp luật từ một khẩu hiệu chính trị thành một giá trị văn hóa sống, trở thành lẽ ứng xử thường ngày của mỗi người dân, doanh nghiệp, cán bộ, cơ quan Nhà nước. Khi người dân, doanh nghiệp có ý thức tự giác tuân thủ, khi cán bộ công quyền liêm chính, hệ thống pháp luật minh bạch, khả thi và được thực thi nghiêm minh, thì thượng tôn pháp luật mới thực sự trở thành hiện thực trong đời sống xã hội. Xây dựng ý thức thượng tôn pháp luật, “sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật” là một trong những nhiệm vụ quan trọng để xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, và hiến định rõ trở thành nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật quy định trong Hiến pháp. Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị tiếp tục đặt ra yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng công tác xây dựng và thi hành pháp luật là “đột phá của đột phá”, và coi đó là điều kiện tiên quyết để Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự vững mạnh. Khi mọi chủ thể từ cơ quan ban hành, thực thi đến người dân, doanh nghiệp đều tuân thủ pháp luật một cách nghiêm minh, công lý được bảo đảm và quyền con người được tôn trọng, thì khi đó, nguyên tắc thượng tôn pháp luật mới thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, bảo đảm cho sự phát triển bền vững của đất nước trên con đường đi tới mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” từng bước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc./.

Chú thích:

(1). Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.

(2). Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

GIÁ TRỊ CỦA HIỆP ĐỊNH SƠ BỘ VÀ TẠM ƯỚC NĂM 1946 ĐỐI VỚI ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP HIỆN NAY

✧ ThS. TRẦN THỊ THÚY HƯỜNG
Giảng viên Khoa Xây dựng Đảng

Tóm tắt: Cách đây 80 năm, Hiệp định Sơ bộ (6/3/1946) và Tạm ước (14/9/1946) được ký kết trong bối cảnh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vừa ra đời, phải đối mặt với nguy cơ bị cô lập, can thiệp và xâm lược trở lại. Hai văn kiện này không chỉ khẳng định tư cách pháp lý quốc tế của Việt Nam mà còn góp phần phá thế bao vây, tranh thủ thời gian hòa hoãn để củng cố chính quyền, xây dựng lực lượng và chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài. Những giá trị lịch sử từ tư duy đối ngoại kiên định, linh hoạt ấy được kế thừa và vận dụng sáng tạo trong đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

Hiệp định Sơ bộ ngày 06/3/1946 và Tạm ước ngày 14/9/1946 là hai dấu mốc tiêu biểu, thể hiện rõ bản lĩnh, trí tuệ và tư duy đối ngoại linh hoạt nhưng kiên định của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong bối cảnh đặc biệt sau Cách mạng Tháng Tám. Sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, mở ra kỷ nguyên độc lập, tự do cho dân tộc. Tuy nhiên, chính quyền cách mạng non trẻ lập tức phải đối mặt với hoàn cảnh đặc biệt hiểm nghèo: nền độc lập vừa giành được chưa được quốc tế công nhận, trong khi các thế lực đế quốc và phản động trong nước ráo riết tìm cách lật đổ chính quyền mới. Đất nước rơi vào tình thế “thù trong, giặc ngoài”, bị đe dọa cô lập về chính trị, suy kiệt về kinh tế và bao vây về quân sự. Hơn 20 vạn quân Tưởng kéo vào miền Bắc với danh nghĩa giải giáp quân Nhật nhưng thực chất nhằm hậu thuẫn các lực lượng phản động; ở miền Nam, thực dân Pháp, được quân Anh giúp sức, đã nổ súng tái chiếm và từng bước mở rộng chiến tranh, đẩy nước ta đứng trước nguy cơ bị chia cắt và đánh mất nền độc lập vừa giành được.

Trên bình diện quốc tế, trật tự thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai được thiết lập theo những thỏa thuận giữa các nước lớn tại Yalta và Potsdam, với sự phân chia phạm vi ảnh hưởng giữa các cường quốc. Trong bối cảnh đó, vận mệnh của các dân tộc nhỏ, trong đó có Việt Nam, bị chi phối bởi những toan tính chiến lược của các nước lớn, trong khi phong trào giải phóng dân tộc tuy đang phát triển nhưng chưa đủ tạo ra một môi trường quốc tế thuận lợi cho việc bảo vệ nền độc lập non trẻ. Thực tiễn ấy đặt ra yêu cầu cấp bách đối với việc hoạch định đường lối đối ngoại của Việt Nam, vừa kiên quyết giữ vững độc lập, chủ quyền, vừa phải vận dụng sách lược linh hoạt để tránh cùng lúc đối đầu với nhiều kẻ thù, phá thế bao vây, cô lập và tranh thủ thời gian hòa hoãn cần thiết nhằm củng cố chính quyền, ổn định đời sống nhân dân và chuẩn bị lâu dài cho cuộc đấu tranh bảo vệ nền độc lập dân tộc.

Trước tình hình đó, Hiệp định Sơ bộ được ký kết vào 06/3/1946, theo đó, Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia tự do, có Chính phủ, Nghị viện, quân đội và tài chính riêng,

nằm trong Liên bang Đông Dương và khối Liên hiệp Pháp. Đổi lại, Chính phủ Việt Nam đồng ý cho một số đơn vị quân đội Pháp ra miền Bắc để thay thế quân Tưởng trong việc giải giáp quân đội Nhật. Mặc dù những điều khoản của Hiệp định còn chứa đựng nhiều yếu tố hạn chế nhưng xét về thực chất, đây là lần đầu tiên một cường quốc thực dân buộc phải thừa nhận tư cách pháp lý của Nhà nước Việt Nam mới.

Hiệp định Sơ bộ ngày 06/3/1946 đã tạo ra một bước ngoặt quan trọng trong cục diện đối ngoại của Việt Nam lúc bấy giờ. Một mặt, nó góp phần loại bỏ nguy cơ can thiệp trực tiếp và sâu rộng của quân Tưởng đối với chính quyền cách mạng. Mặt khác, nó giúp Việt Nam phá thế bị cô lập, tranh thủ sự quan tâm và theo dõi của dư luận quốc tế, qua đó từng bước tạo dựng vị thế và tính chính danh trên trường quốc tế. Quan trọng hơn, Hiệp định Sơ bộ đã mang lại cho Việt Nam một khoảng thời gian quý báu để củng cố chính quyền, xây dựng lực lượng vũ trang, ổn định đời sống nhân dân và chuẩn bị cho những tình huống phức tạp hơn trong tương lai. Dù thực dân Pháp chưa từ bỏ dã tâm xâm lược, nhưng Hiệp định Sơ bộ vẫn là một thắng lợi chiến lược có ý nghĩa quyết định trong giai đoạn đầu của cuộc đấu tranh bảo vệ nền độc lập dân tộc.

Tuy nhiên, sau khi Hiệp định Sơ bộ được ký kết, thực dân Pháp không những không thực hiện nghiêm túc các cam kết đã thỏa thuận mà còn từng bước gia tăng các hành động gây hấn, lấn chiếm và khiêu khích vũ trang, đẩy quan hệ Việt Nam - Pháp vào tình trạng căng thẳng. Các cuộc đàm phán chính thức tại Fontainebleau không đạt được kết quả như mong muốn, trong khi nguy cơ chiến tranh ngày càng hiện hữu. Trong hoàn cảnh đó, việc tiếp tục lựa chọn con đường đối thoại và hòa hoãn, trên cơ sở bảo vệ lợi ích cốt lõi của dân tộc trở thành yêu cầu mang tính chiến lược nhằm kéo dài thời gian hòa bình, tránh rơi vào thế bị động bất lợi. Tạm ước ngày 14/9/1946 được ký kết trong bối

cảnh đó đã thể hiện rõ được sự chủ động và linh hoạt trong đối sách đối ngoại của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nội dung của Tạm ước tập trung vào một số lĩnh vực cụ thể như kinh tế, văn hóa, giáo dục và hành chính, trong đó Việt Nam chấp nhận một số nhân nhượng nhất định nhằm duy trì trạng thái hòa hoãn với Pháp. Tuy nhiên, những nhân nhượng này đều mang tính tạm thời, không liên quan đến những vấn đề cốt lõi về chủ quyền và quyền tự quyết của dân tộc.

Tạm ước 14/9/1946 thực chất không phải là bước lùi, mà là sự tiếp nối logic của Hiệp định Sơ bộ trong một bối cảnh mới, khi các điều kiện quốc tế và trong nước vẫn chưa cho phép Việt Nam tiến hành một cuộc đối đầu quân sự trực diện. Tạm ước 14/9/1946 tiếp tục tạo thêm thời gian và không gian chiến lược để chính quyền cách mạng củng cố lực lượng, chuẩn bị về mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài khó tránh khỏi. Thực tiễn lịch sử cho thấy, khi thực dân Pháp trắng trợn bội ước và mở rộng chiến tranh xâm lược ra phạm vi cả nước, Việt Nam đã bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc trong thế chủ động hơn, với sự chuẩn bị ngày càng toàn diện về chính trị, tổ chức và lực lượng. Điều đó khẳng định rằng Hiệp định Sơ bộ ngày 06/3/1946 và Tạm ước ngày 14/9/1946 không phải là sự nhân nhượng vô nguyên tắc, mà là kết quả của một tư duy đối ngoại tinh táo, linh hoạt, đồng thời kiên định mục tiêu chiến lược của cách mạng Việt Nam. Trên cơ sở đó, có thể nhận diện một cách rõ ràng những giá trị lịch sử cũng như tư duy đối ngoại được kết tinh trong hai văn kiện quan trọng này, thể hiện ở các nội dung sau đây:

Thứ nhất, khẳng định nguyên tắc tối cao về độc lập, chủ quyền và lợi ích dân tộc: Hiệp định Sơ bộ 06/3/1946 và Tạm ước 14/9/1946 đều xoay quanh một trục nguyên tắc xuyên suốt: kiên quyết bảo vệ lợi ích căn bản của quốc gia - dân tộc. Trong tương quan lực lượng hết sức bất lợi, việc chấp nhận một số nhân nhượng về hình thức và biện pháp là tất yếu về sách lược, nhưng những nhân nhượng

đó không làm phương hại đến bản chất độc lập của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Việc Pháp buộc phải ký Hiệp định Sơ bộ 06/3/1946 và thừa nhận Việt Nam là một quốc gia tự do đã tạo cơ sở chính trị, pháp lý quan trọng cho nền độc lập non trẻ. Đến Tạm ước 14/9/1946 dù thể hiện sự linh hoạt cần thiết nhưng vẫn kiên định lập trường không chấp nhận bất kỳ hình thức lệ thuộc hay tái lập địa vị thuộc địa nào. Chính sự kiên định “cái bất biến” là độc lập và lợi ích dân tộc đã giúp Việt Nam giữ vững thế chính nghĩa và tạo nền tảng cho cuộc đấu tranh lâu dài sau đó. Từ đó có thể khẳng định rằng, Hiệp định Sơ bộ và Tạm ước năm 1946 là những quyết định mang tầm chiến lược, nhằm bảo toàn những lợi ích cốt lõi của một quốc gia vừa giành lại độc lập, quyền tự quyết và chủ quyền dân tộc.

Thứ hai, kết hợp nhuần nhuyễn giữa nguyên tắc và sách lược: Một trong những giá trị nổi bật của Hiệp định Sơ bộ và Tạm ước 1946 là sự kết hợp linh hoạt nhưng chặt chẽ giữa kiên định mục tiêu chiến lược với việc vận dụng khôn khéo các giải pháp, đối sách ngoại giao trong từng hoàn cảnh cụ thể. Trong tương quan lực lượng hết sức bất lợi, Việt Nam không đối đầu trực diện khi chưa đủ điều kiện nhưng cũng không chấp nhận những thỏa hiệp làm phương hại đến nền độc lập vừa giành được. Hiệp định Sơ bộ cho phép Việt Nam thông qua những ràng buộc có tính hình thức, loại bỏ quân Tưởng, phá thế cô lập và giảm áp lực quân sự trước mắt. Tạm ước 1946 tiếp tục thể hiện tư duy đối ngoại ấy chấp nhận một số điều chỉnh về kinh tế và hành chính nhằm duy trì hòa hoãn, kéo dài thời gian chuẩn bị lực lượng. Đây chính là những bước đi chiến thuật để giữ vững thế chủ động chiến lược. Chính sự kết hợp hài hòa giữa nguyên tắc và sách lược đã giúp Việt Nam tránh được hai tình thế không mong muốn là: đối đầu sớm trong bất lợi hoặc đánh mất độc lập trong thỏa hiệp.

Thứ ba, tư duy đối ngoại hòa hiếu, mềm dẻo nhưng kiên định: Hiệp định Sơ bộ và Tạm

ước năm 1946 phản ánh rõ một tư duy đối ngoại lấy hòa hiếu và đối thoại làm phương thức chủ đạo, gắn chặt với việc kiên định bảo vệ lợi ích căn bản của dân tộc. Trong bối cảnh Việt Nam chưa được quốc tế công nhận và đứng trước nguy cơ bị cô lập, việc chủ động đàm phán và thỏa thuận đã giúp Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từng bước phá vỡ thế bao vây, xây dựng hình ảnh một quốc gia yêu chuộng hòa bình và có trách nhiệm. Thông qua hai văn kiện này, Việt Nam đã tranh thủ được sự cảm tình và ủng hộ của dư luận tiến bộ thế giới, đồng thời làm suy yếu những luận điệu coi Việt Nam chỉ là “vấn đề nội bộ” của Pháp, qua đó củng cố thế chính nghĩa cho cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập. Vì vậy, sự hòa hiếu và mềm dẻo trong đối ngoại không phải là sự yếu thế mà là lựa chọn chiến lược nhằm mở rộng không gian chính trị, ngoại giao, cô lập kẻ thù và tích lũy sức mạnh cho cuộc đấu tranh lâu dài.

Từ những giá trị lịch sử sâu sắc và tư duy đối ngoại sáng tạo được kết tinh trong Hiệp định Sơ bộ và Tạm ước năm 1946, có thể khái quát một số bài học thể hiện bản lĩnh chính trị và nghệ thuật xử lý quan hệ quốc tế của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta trong giai đoạn đầu giành độc lập:

Một là, kiên định lợi ích quốc gia - dân tộc là nguyên tắc tối thượng, chi phối toàn bộ đường lối và hoạt động đối ngoại. Hiệp định Sơ bộ và Tạm ước năm 1946 cho thấy, trong mọi hoàn cảnh lịch sử, dù thuận lợi hay đặc biệt khó khăn, lợi ích quốc gia - dân tộc phải luôn được xác lập là chuẩn mực cao nhất chi phối tư duy và hành động đối ngoại. Việc xác định đúng và nhất quán “cái bất biến” là lợi ích căn bản của dân tộc không chỉ tạo cơ sở để lựa chọn đối sách phù hợp, mà còn là điều kiện bảo đảm cho hoạt động đối ngoại giữ vững bản chất độc lập, tự chủ. Bài học này khẳng định rằng, chỉ khi lợi ích quốc gia - dân tộc được đặt ở vị trí trung tâm, thì sự linh hoạt về phương thức và sách lược mới không rơi vào thỏa hiệp nguyên tắc, đồng thời giữ vững

thế chính nghĩa của đất nước trong quan hệ quốc tế.

Hai là, xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa kiên định mục tiêu chiến lược và linh hoạt về sách lược trong triển khai đối ngoại. Thực tiễn đối ngoại năm 1946 cho thấy, việc kiên định những nguyên tắc cốt lõi không tách rời yêu cầu vận dụng linh hoạt sách lược trong từng thời điểm và đối tượng cụ thể. Sự linh hoạt đó không làm suy giảm mục tiêu chiến lược, mà ngược lại, là điều kiện để bảo vệ hiệu quả lợi ích quốc gia - dân tộc trong một môi trường quốc tế nhiều biến động. Chính cách tiếp cận mềm dẻo nhưng có giới hạn rõ ràng đã giúp hoạt động đối ngoại của cách mạng Việt Nam giữ được thế cân bằng cần thiết giữa yêu cầu trước mắt và mục tiêu lâu dài.

Ba là, chủ động hội nhập quốc tế nhằm mở rộng không gian bảo vệ và phát triển đất nước. Từ kinh nghiệm đối ngoại năm 1946, có thể rút ra bài học quan trọng về vai trò của việc chủ động tham gia và định vị đất nước trong quan hệ quốc tế. Việc thiết lập, duy trì và mở rộng quan hệ đối ngoại không chỉ nhằm ứng phó với những thách thức trước mắt, mà còn là phương thức quan trọng để tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi cho sự tồn tại và phát triển lâu dài của quốc gia. Chủ động hội nhập và tham gia đối thoại quốc tế giúp mở rộng không gian chiến lược, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của cộng đồng quốc tế, qua đó góp phần củng cố thế chính nghĩa và tăng cường năng lực bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc bằng các biện pháp hòa bình.

Thế giới hiện nay đang vận động nhanh chóng, phức tạp và khó dự báo, với sự gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, sự đan xen giữa hợp tác và đấu tranh, giữa hội nhập và phân hóa. Trong bối cảnh đó, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong quan hệ quốc tế ngày càng trở thành vấn đề sống còn đối với mỗi quốc gia. Việt Nam bước vào giai đoạn hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng với vị thế, uy tín và tầm ảnh

hưởng quốc tế không ngừng được nâng cao, song cũng phải đối mặt với nhiều thách thức mới về chủ quyền, an ninh, phát triển và giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính vì vậy, việc nhìn lại những quyết định đối ngoại mang tính chiến lược trong những năm đầu lập nước không chỉ có ý nghĩa lịch sử, mà còn mang giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc đối với việc hoạch định và thực thi đường lối đối ngoại hiện nay. Nhìn lại những giá trị và bài học từ Hiệp định Sơ bộ và Tạm ước năm 1946 không chỉ có ý nghĩa trong lịch sử, mà đã trở thành nền tảng tư duy xuyên suốt, được Đảng ta kế thừa, phát triển và vận dụng sáng tạo trong quá trình hoạch định và triển khai đường lối đối ngoại của Việt Nam hiện nay. Văn kiện Đại hội XIII nhấn mạnh: “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại”¹, đồng thời khẳng định yêu cầu: “Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả vì lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo đảm độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia”². Những quan điểm đó cho thấy sự tiếp nối trực tiếp tư duy đối ngoại hình thành từ năm 1946, khi lợi ích dân tộc được xác định là “cái bất biến” chi phối toàn bộ đường lối và hoạt động đối ngoại của Nhà nước Việt Nam trong những thời điểm có ý nghĩa quyết định đối với vận mệnh quốc gia. Cách tiếp cận này cũng được thể hiện tập trung trong trường phái ngoại giao “cây tre Việt Nam” với gốc rễ vững chắc là lợi ích quốc gia - dân tộc, thân cây dẻo dai là sự linh hoạt về sách lược và cành lá uyển chuyển là khả năng thích ứng với những biến động của môi trường quốc tế. Ngoại giao cây tre Việt Nam không chọn bên, không đối đầu, nhưng cũng không thỏa hiệp về những lợi ích cốt lõi; không đóng kín, khép mình, nhưng luôn giữ giới hạn rõ ràng trong xử lý quan hệ với các đối tác, nhất là các nước lớn. Sự kết hợp hài hòa giữa bản lĩnh và linh hoạt đó chính là

điều kiện để Việt Nam duy trì thế cân bằng cần thiết, tránh bị lệ thuộc hoặc bị cuốn vào các vòng xoáy cạnh tranh chiến lược gay gắt.

Bên cạnh đó, sự kết hợp giữa kiên định mục tiêu chiến lược và linh hoạt về sách lược hiện nay tiếp tục được vận dụng một cách nhất quán. Việt Nam triển khai đối ngoại một cách chủ động, tinh táo, linh hoạt trong lựa chọn phương thức và mức độ hợp tác với từng đối tác, từng vấn đề cụ thể. Sự mềm dẻo trong sách lược, gắn với giới hạn nguyên tắc rõ ràng, giúp Việt Nam giữ vững thế cân bằng cần thiết trong quan hệ quốc tế, tránh bị cuốn vào các thế đối đầu bất lợi, đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại trong bối cảnh hội nhập sâu rộng. Đặc biệt, việc tích cực, chủ động tham gia hội nhập quốc tế nhằm mở rộng không gian phát triển và bảo vệ đất nước lại càng có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Khác với giai đoạn đầu giành độc lập, hội nhập quốc tế hiện nay không chỉ nhằm phá thế cô lập hay khẳng định tư cách pháp lý của một chủ thể quốc gia mà còn trở thành công cụ chiến lược để gia tăng sức mạnh tổng hợp, nâng cao khả năng tự cường và sức chống chịu của nền kinh tế, đồng thời tạo dựng thế đan xen lợi ích với các đối tác. Việc tham gia ngày càng sâu vào các cơ chế hợp tác khu vực và quốc tế, các khuôn khổ đa phương và các chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng toàn cầu vừa mở rộng không gian phát triển, vừa tạo thêm lực trong bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia bằng các biện pháp hòa bình.

Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị “Về hội nhập quốc tế trong tình hình mới” đã xác định rõ hội nhập quốc tế là động lực quan trọng để phát triển nhanh và bền vững đất nước, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu hội nhập toàn diện, sâu rộng phải luôn gắn chặt với việc giữ vững độc lập, tự chủ, tự cường của nền kinh tế và của quốc gia. Điều đó phản ánh rõ tư duy “đĩ bất biến, ứng vạn biến” trong đối ngoại: linh hoạt, chủ động về phương thức và sách lược, nhưng kiên định về mục tiêu chiến lược và lợi ích cốt lõi. Trong bối cảnh cạnh tranh địa

chính trị gia tăng, việc chủ động hội nhập và đa phương hóa, đa dạng hóa trong quan hệ đối ngoại cho phép Việt Nam phân tán rủi ro, tránh phụ thuộc vào một thị trường, một đối tác hoặc một cực quyền lực, đồng thời nâng cao vị thế và uy tín quốc tế của đất nước. Đây chính là sự phát triển sáng tạo những giá trị lịch sử và bài học kinh nghiệm trong đối ngoại năm 1946: từ việc đưa vấn đề Việt Nam ra tầm quốc tế để tranh thủ sự ủng hộ chính nghĩa, đến việc chủ động tham gia định hình các chuẩn mực, luật chơi chung của khu vực và thế giới, qua đó mở rộng không gian chiến lược cho bảo vệ và phát triển đất nước trong dài hạn.

Có thể khẳng định, Hiệp định Sơ bộ và Tạm ước năm 1946 chính là kết tinh sinh động của tư duy đối ngoại độc lập, tự chủ, linh hoạt nhưng kiên định của cách mạng Việt Nam trong những năm đầu giành chính quyền. Giá trị bền vững của hai văn kiện này không chỉ nằm ở ý nghĩa lịch sử, mà sâu xa hơn ở những nguyên tắc và phương thức xử lý quan hệ quốc tế tiếp tục giữ vai trò quan trọng đối với đường lối đối ngoại của Việt Nam hiện nay. Việc vận dụng sáng tạo những bài học từ Hiệp định Sơ bộ và Tạm ước năm 1946 đặt ra các yêu cầu phải tiếp tục kiên định mục tiêu độc lập, chủ quyền và lợi ích quốc gia - dân tộc; đồng thời không ngừng hoàn thiện tư duy chiến lược; nâng cao năng lực dự báo, bản lĩnh và nghệ thuật đối ngoại; chủ động, linh hoạt xử lý các mối quan hệ quốc tế trên cơ sở luật pháp quốc tế và lợi ích lâu dài của đất nước, qua đó giữ vững thế chủ động chiến lược, mở rộng không gian phát triển và tạo dựng môi trường hòa bình, ổn định cho sự nghiệp phát triển bền vững của Việt Nam./.

Chú thích:

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr. 161.

(2) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr.164.

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH - NGƯỜI ĐƯA GIÁ TRỊ DÂN CHỦ TIÊN BỘ CỦA NHÂN LOẠI VÀO HIẾN PHÁP NĂM 1946

✧ ThS. TRẦN THỊ BÍCH THÚY

Giảng viên Khoa Lý luận cơ sở

Tóm tắt: Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời trong bối cảnh vô cùng cam go thù trong giặc ngoài, nạn đói, nạn dốt và tài chính kiệt quệ; quân Tưởng ở miền Bắc, quân Anh ở miền Nam, thực dân Pháp âm mưu xâm lược trở lại, trong khi bộ máy nhà nước còn non trẻ, thiếu cơ sở pháp lý vững chắc... Trước tình thế ấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận thấy cần xây dựng và ban hành một bản hiến pháp dân chủ, nhân văn, tiến bộ không chỉ là yêu cầu cấp thiết nhằm củng cố chính quyền cách mạng mà còn là nền tảng pháp lý để khẳng định quyền lực thực sự thuộc về nhân dân.

Tiếp thu tinh hoa của các nền dân chủ trên thế giới, trên nền tảng truyền thống văn hóa dân tộc và tinh thần dân chủ, nhân văn và khai phóng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xây dựng Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - một trong những bản Hiến pháp tiên bộ nhất ở châu Á thời bấy giờ, từng bước đặt nền móng cho một nhà nước độc lập gắn với quyền dân chủ của nhân dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là người đề xuất việc xây dựng Hiến pháp mà còn là Trưởng Ban soạn thảo Hiến pháp năm 1946, trực tiếp chỉ đạo và tham gia quá trình soạn thảo. Người chủ trương trưng cầu ý kiến rộng rãi nhân dân, thể hiện quan điểm “dân biết, dân bàn, dân làm”, khuyến khích các trí thức, luật gia, học giả trong và ngoài Chính phủ tham gia góp ý vì mô hình nhà nước dân chủ nhân dân, của dân, do dân và vì dân. Kế thừa và phát triển sáng tạo những giá trị dân chủ của dân tộc, của phương Đông, đồng thời tiếp thu những giá trị dân chủ mới trong chủ

nghĩa Mác - Lênin, chắt lọc tinh hoa dân chủ của phương Tây từ chế độ cộng hòa ở Pháp, nền dân chủ nghị viện ở Anh, mô hình phân quyền ở Mỹ, đến phong trào giải phóng dân tộc tại châu Á và châu Phi, trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận thức sâu sắc giá trị của từng nền dân chủ để đưa vào bản hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa.

Giá trị dân chủ trong học thuyết Mác - Lênin được Chủ tịch Hồ Chí Minh kế thừa và vận dụng sáng tạo một cách sâu sắc trong quá trình xây dựng Hiến pháp năm 1946. Theo học thuyết Mác - Lênin, dân chủ là bản chất của chế độ mới, thể hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động đối với nhà nước và xã hội. Quyền lực nhà nước phải thuộc về nhân dân, do nhân dân trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện thông qua các thiết chế dân chủ. Hồ Chí Minh đã tiếp thu tinh thần đó và hiện thực hóa bằng những quy định tiên bộ trong Hiến pháp 1946, khẳng định rõ ràng nguyên tắc chủ quyền nhân dân.

Giá trị dân chủ Mác - Lênin trong Hiến pháp 1946 còn được thể hiện ở việc đề cao quyền và tự do cơ bản của công dân. Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, các quyền chính trị, dân sự như quyền bầu cử, ứng cử, tự do ngôn luận, tự do báo chí, hội họp, tín ngưỡng được hiến định một cách tương đối toàn diện, phản ánh quan điểm dân chủ gắn với giải phóng con người của chủ nghĩa Mác - Lênin. Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh rằng dân chủ phải phục vụ lợi ích thiết thực của nhân dân và bảo đảm điều kiện để nhân dân thực sự làm chủ. Hiến pháp 1946 còn thể hiện tư tưởng dân chủ Mác - Lênin thông qua việc thiết lập cơ chế tổ chức quyền lực nhà nước theo hướng kiểm soát, phân công và phối hợp giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp, hạn chế sự lạm quyền. Điều này cho thấy Hồ Chí Minh không sao chép máy móc học thuyết Mác - Lênin mà vận dụng linh hoạt, phù hợp với hoàn cảnh lịch sử cụ thể của Việt Nam. Nhờ đó, Hiến pháp 1946 trở thành minh chứng tiêu biểu cho giá trị dân chủ của chủ nghĩa Mác - Lênin được hiện thực hóa sáng tạo trong thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Khi xây dựng Hiến pháp năm 1946, bên cạnh vận dụng sáng tạo học thuyết Mác - Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn kế thừa có chọn lọc những giá trị tiên bộ của nền dân chủ tư sản phương Tây, từ đó tạo nên một bản Hiến pháp mang tính khai phóng, nhân văn và vượt lên những khuôn mẫu lý luận cứng nhắc đương thời. Dân chủ tư sản phương Tây, dù mang bản chất giai cấp tư sản nhưng vẫn chứa đựng những giá trị phổ quát như đề cao quyền con người, tự do cá nhân, pháp quyền, tam quyền phân lập và cơ chế kiểm soát quyền lực. Với tầm nhìn thực tiễn sâu sắc, Hồ Chí Minh đã tiếp thu những giá trị tiên bộ đó để phục vụ mục tiêu độc lập dân tộc và quyền làm chủ của nhân dân Việt Nam. Hiến pháp 1946 ghi nhận rộng rãi các quyền tự do cơ bản của công

dân như quyền con người, quyền bầu cử và ứng cử không phân biệt giới tính, thành phần xã hội. Những quy định này tương đồng với tinh thần của Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền năm 1789 của Pháp và Hiến pháp Hoa Kỳ, cho thấy Hồ Chí Minh đã vượt lên trên cách tiếp cận truyền thống để tiếp cận dân chủ như một giá trị chung của nhân loại. Hiến pháp 1946 thiết lập mô hình tổ chức quyền lực nhà nước có sự phân công và kiểm chế lẫn nhau giữa lập pháp, hành pháp và tư pháp - một nguyên tắc điển hình của dân chủ tư sản phương Tây, ít được nhấn mạnh trong mô hình nhà nước xã hội chủ nghĩa kinh điển.

Việc Hồ Chí Minh kế thừa và phát triển các giá trị dân chủ tiên bộ của phương Tây khi xây dựng Hiến pháp 1946 không phải là sự sao chép máy móc, mà là sự lựa chọn có ý thức nhằm mở rộng không gian dân chủ, bảo vệ quyền con người và xây dựng một nhà nước pháp quyền hiện đại. Điều đó thể hiện tư duy vượt trước thời đại của Hồ Chí Minh, đồng thời khẳng định Hiến pháp 1946 là sự kết tinh hài hòa giữa tinh hoa dân chủ nhân loại và thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Những tinh hoa dân chủ, nhân quyền của học thuyết Mác-Lênin và phương Tây là cơ sở nền móng để Hồ Chí Minh xác định quyền lực thuộc về nhân dân. Điều 1 của Hiến pháp năm 1946 đã khẳng định tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam: “Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa. Tất cả quyền hành trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo”¹. Điều 32 của Hiến pháp tiếp tục khẳng định: “Những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia sẽ đưa ra nhân dân phúc quyết, nếu hai phần ba tổng số nghị viên đồng ý. Cách thức phúc quyết sẽ do luật định”². Có thể thấy rằng, Hiến pháp năm 1946 là một trong những

văn bản chính trị mang tính pháp lý thể hiện rõ nhất tư tưởng “dân là chủ”, “dân làm chủ” của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Hiến pháp năm 1946 cũng quy định các quyền cơ bản của công dân. Điều 9 khẳng định nam nữ bình đẳng, phụ nữ ngang quyền với nam giới về mọi phương diện; Điều 17 xác định Quốc hội do nhân dân bầu theo nguyên tắc phổ thông, trực tiếp, bỏ phiếu kín; Điều 18 quy định quyền bầu cử của công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt giới tính, dân tộc, tôn giáo, giai cấp; Điều 19 quy định quyền ứng cử của công dân Việt Nam từ 21 tuổi trở lên... Những quyền này phản ánh tư tưởng nhân văn của Hồ Chủ tịch, đồng thời chứng tỏ Việt Nam sớm tiếp cận các giá trị tiến bộ của thế giới.

Mặc dù còn chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh chiến tranh, Hiến pháp 1946 vẫn thể hiện tinh thần pháp quyền và kiểm soát quyền lực, cơ chế phân quyền giữa lập pháp - hành pháp - tư pháp, nhấn mạnh nguyên tắc pháp luật bảo vệ công dân và hạn chế sự lạm quyền của bộ máy nhà nước. Đây là tư duy pháp quyền rất sớm ở một quốc gia vừa giành được độc lập.

Giá trị cốt lõi của Hiến pháp 1946 - đề cao dân chủ, bảo vệ quyền con người, xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân vẫn còn nguyên giá trị, là cơ sở để nước Việt Nam được thế giới nhìn nhận, đánh giá cao. Từ những năm 1940 - 1950, nhiều nhà nghiên cứu Pháp, Anh, Mỹ đã xem Hiến pháp 1946 của Việt Nam là “một văn kiện dân chủ điển hình ở Đông Á”. Bởi thứ nhất là tính hiện đại vượt lên trên hoàn cảnh lịch sử. Ở thời điểm nhiều nước châu Á còn thuộc địa hoặc thiếu nền tảng pháp lý vững chắc, Hiến pháp 1946 đã đặt ra những chuẩn mực dân chủ tương đồng với các bản hiến pháp tiên tiến; Thứ hai là sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống và giá trị phổ quát. Nền dân chủ mà Hồ Chí Minh

kiến tạo không sao chép máy móc mô hình phương Tây mà tiếp thu có chọn lọc, kết hợp với điều kiện, văn hóa và lịch sử Việt Nam; Thứ ba là tính nhân văn và tôn trọng quyền con người. Đây là điểm mà nhiều học giả đặc biệt chú ý, bởi Hiến pháp 1946 khẳng định quyền con người không phải ân huệ từ chính quyền mà là giá trị tự nhiên, vốn có của nhân dân.

Đến nay, Hiến pháp 1946 vẫn được giới nghiên cứu xem là bản Hiến pháp mang đậm tinh thần dân chủ nhất trong lịch sử lập hiến Việt Nam. Những giá trị do Hồ Chí Minh đặt nền móng - từ quyền làm chủ của nhân dân đến nguyên tắc pháp quyền vẫn tiếp tục được kế thừa và phát triển trong các bản Hiến pháp sau này. Có thể khẳng định rằng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có những đóng góp to lớn và mang tính quyết định đối với sự ra đời của Hiến pháp Việt Nam năm 1946 cũng như quá trình xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Người đã đặc biệt coi trọng vai trò của Hiến pháp trong việc xác lập tính dân chủ trong nền tảng pháp lý cho một nhà nước mới của nhân dân. Hiến pháp năm 1946, thể hiện tư tưởng dân chủ sâu sắc, tiến bộ, khẳng định các quyền cơ bản của công dân, phản ánh khát vọng độc lập, tự do của dân tộc mà còn tiếp thu tinh hoa pháp lý nhân loại, đặt nền móng cho quá trình xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay. Di sản ấy cũng chứng tỏ rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ lãnh đạo cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc thắng lợi mà còn đưa Việt Nam bước vào kỷ nguyên của nhà nước dân chủ hiện đại./.

Chú thích:

- (1). Điều 1 Hiến pháp 1946 in ở trang 1 của file PDF, được sử dụng trong “Văn kiện Quốc hội”.
- (2). Điều 32 Hiến pháp 1946 in ở trang 5 của file PDF, được sử dụng trong “Văn kiện Quốc hội”

XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TRẦN PHÚ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU XÂY DỰNG TRƯỜNG CHÍNH TRỊ ĐẠT CHUẨN MỨC 2 VÀO NĂM 2030

✧ ThS. NGUYỄN THẮNG MỸ

Trưởng phòng TCHCTTTL

Tóm tắt: Chất lượng đội ngũ giảng viên là một trong những nhân tố quan trọng quyết định chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng tại Trường Chính trị Trần Phú. Để xây dựng đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới và xây dựng trường chính trị đạt chuẩn mức 2, trong thời gian tới, Trường Chính trị Trần Phú cần tiếp tục thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao phẩm chất, năng lực; xây dựng cơ chế, chính sách thu hút nhân tài; hoàn thiện quy trình tuyển dụng, đánh giá, sử dụng cán bộ, giảng viên; tăng cường kỷ luật, đề cao trách nhiệm; kiến tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động.

Trường Chính trị Trần Phú là đơn vị sự nghiệp đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp và thường xuyên của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; có chức năng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo Quy định số 57-QĐ/TW và nay là Quy định số 350-QĐ/TW, ngày 29/08/2025 của Ban Bí thư Trung ương Đảng. Trong những năm qua, thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) yêu cầu tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao

chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Quy định số 09-QĐi/TW, ngày 13/11/2018 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII), nay là Quy định số 393-QĐ/TW, ngày 05/01/2026 của Ban Bí thư; Quy định số 11-QĐ/TW, ngày 19/5/2021 của Ban Bí thư về trường chính trị chuẩn (nay là Quy định số 396-QĐ/TW, ngày 06/01/2026 của Ban Bí thư); Quy định số 11-QĐ/TU, ngày 13/3/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Trường Chính trị Trần Phú; Đề án số 02-ĐA/TU, ngày 09/01/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng Trường Chính trị Trần Phú đạt chuẩn mức 1, giai đoạn 2022 - 2025 và định hướng đến năm 2030, việc xây dựng đội ngũ giảng viên của Trường Chính

trị Trần Phú đã được quan tâm cả về số lượng và chất lượng; công tác tuyển dụng, đánh giá, bổ nhiệm cán bộ được thực hiện nghiêm túc; định kỳ tiến hành xây dựng, bổ sung quy hoạch; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng giảng viên phù hợp với chuyên môn giảng dạy và yêu cầu phát triển của Trường trong từng giai đoạn. Theo Quy định số 11-QĐ/TU, biên chế của Trường Chính trị Trần Phú do Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, quyết định trên cơ sở tổng biên chế được cấp có thẩm quyền giao; đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ; cơ cấu cán bộ, viên chức; phù hợp với tiêu chuẩn chức danh và vị trí việc làm đã được phê duyệt; bảo đảm thực hiện việc tinh giản biên chế, nâng cao hiệu quả hoạt động.

Hiện nay, biên chế, hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Trường là 37 người (so với quy định còn thiếu 4 viên chức để đảm bảo có 07 người mới lập một đầu mỗi khoa, phòng), trong đó có 03 tiến sĩ, 26 thạc sĩ (03 nghiên cứu sinh), 06 đại học, 02 trung cấp và sơ cấp; có 27 cán bộ, viên chức trình độ lý luận cao cấp, 08 cán bộ, viên chức có trình độ trung cấp. Cơ cấu cán bộ giảng dạy và nghiên cứu bảo đảm chiếm tối thiểu là 75% so với tổng số cán bộ, viên chức.

Về hạng chức danh nghề nghiệp, chức danh chuyên viên cao cấp (mã ngạch 01001): 01 người; giảng viên chính (15.110): 21 người; giảng viên (15.111): 06 người; lưu trữ viên chính (02.013): 01 người; chuyên viên (01.003): 01 người; lưu trữ viên (02.014): 01 người; kế toán viên (06.031): 01 người; cán sự (01.004): 02 người; thư viện viên (17.171): 01 người; đánh máy (01.005): 01 người; nhân viên phục vụ, lái xe, kỹ thuật: 05 người.

Về tình hình đội ngũ giảng viên cơ hữu, tổng số giảng viên 28 người, trong đó có 01 chuyên viên cao cấp, chiếm tỷ lệ 3,57%; 21 giảng viên chính, chiếm tỷ lệ 75%; 06

giảng viên, chiếm tỷ lệ 21,42%. Về trình độ lý luận chính trị của đội ngũ giảng viên: 27 giảng viên có trình độ cử nhân, cao cấp lý luận chính trị chiếm 96,43%; 01 giảng viên có trình độ trung cấp lý luận chính trị chiếm 3,57% (đội ngũ giảng viên cơ hữu đạt 75,67%, đảm bảo đạt chuẩn mức 1). Đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ lý luận chính trị cao, được đào tạo chính quy, đáp ứng được yêu cầu của Nhà trường trong thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học.

Về đội ngũ giảng viên thỉnh giảng, trên cơ sở tiêu chuẩn của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trường Chính trị Trần Phú đã tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy kịp thời ban hành Quy chế giảng viên thỉnh giảng và phê duyệt cơ cấu giảng viên thỉnh giảng tại Trường Chính trị Trần Phú (Quy chế số 03-QC/TU ngày 19/7/2022 và Quyết định số 561-QĐ/TU, ngày 27/2/2023). Đây được xem là cơ sở chính trị, pháp lý đối với việc phân công nhiệm vụ giảng dạy của của giảng viên thỉnh giảng tại Trường Chính trị Trần Phú. Việc ban hành Quy chế và phê duyệt cơ cấu giảng viên thỉnh giảng đã góp phần từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng tại Trường Chính trị Trần Phú, là cầu nối gắn lý luận với thực tiễn, giúp học viên trang bị thêm kiến thức thực tiễn ở nhiều lĩnh vực. Quy chế cũng xác định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của đội ngũ giảng viên thỉnh giảng từ đó có cơ sở để đánh giá trách nhiệm, chất lượng trong phối hợp thực hiện đào tạo, bồi dưỡng. Từ chức năng, nhiệm vụ, việc xây dựng cơ cấu đội ngũ giảng viên thỉnh giảng của Trường Chính trị Trần Phú luôn bám sát khung chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo phân cấp và từ yêu cầu của thực tiễn trong từng giai đoạn. Đội ngũ giảng viên thỉnh giảng của nhà trường bước đầu đáp ứng chất lượng, hiệu quả trong giảng dạy

và báo cáo thực tiễn. Nội dung chuyên đề bám sát khung lý thuyết do chương trình đề ra; tác phong sư phạm, khả năng thuyết trình cũng như lượng tri thức và thông tin thực tiễn đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu của các đối tượng học viên. Thông qua quá trình giảng dạy và báo cáo đội ngũ giảng viên thỉnh giảng đã giành thời gian phù hợp để trả lời các câu hỏi đặt ra từ phía học viên, nhất là những câu hỏi thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý.

Nhìn chung, bên cạnh những mặt tích cực, chất lượng giảng viên và công tác xây dựng đội ngũ giảng viên vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Một số giảng viên còn thiếu kinh nghiệm trong công tác quản lý, kiến thức thực tiễn trong giảng dạy, nghiệp vụ hành chính, kỹ năng giảng dạy, nghiên cứu khoa học; khả năng kết hợp giữa lý luận và thực tiễn chưa thực sự nhuần nhuyễn; số giảng viên có trình độ chuyên môn tiến sĩ chưa nhiều (theo chuẩn 2), chưa có giảng viên được phong học hàm giáo sư, phó giáo sư; trong việc lãnh đạo, chỉ đạo chưa có những giải pháp *đồng bộ* trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu; một bộ phận viên chức chưa sắp xếp kế hoạch công việc khoa học, do đó khi áp lực công việc nhiều tỏ ra lúng túng; chế độ, chính sách đối với cán bộ đi học tập nâng cao trình độ tuy đã được quan tâm nhưng còn thấp, chưa thực sự tạo động lực khuyến khích người học.

Đối với đội ngũ giảng viên thỉnh giảng cũng đang bộc lộ một số hạn chế, bất cập nhất định như: số lượng giảng viên tham gia giảng dạy và báo cáo theo các chương trình đào tạo bồi dưỡng còn ít; sắp xếp thời gian để bố trí lịch giảng gặp nhiều khó khăn; một số giảng viên chưa giành nhiều thời gian nghiên cứu kỹ đề cương, khung lý thuyết nên chất lượng giảng dạy và báo cáo chưa cao, nhiều nội dung chưa sát với yêu cầu đặt ra; định hướng chính trị trong một

số chuyên đề chưa thật sự rõ nét; phương pháp sư phạm của một số giảng viên chưa thật sự nhuần nhuyễn. Tổ chức đánh giá chất lượng, hiệu quả, tổng kết rút kinh nghiệm cho giảng viên thỉnh giảng chưa được tổ chức thường xuyên.

Tiếp tục triển khai các nghị quyết, kết luận, chỉ thị, quy định của Trung ương, của tỉnh về sắp xếp tổ chức, bộ máy, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, viên chức theo hướng tinh gọn, chất lượng, hiệu quả, xây dựng đội ngũ giảng viên hướng tới chuẩn mức 2 vào năm 2030, trong thời gian tới, Trường Chính trị Trần Phú cần tiếp tục triển khai thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, chấp hành, tuân thủ nghiêm các quy định của Đảng, Nhà nước của cấp ủy, chính quyền địa phương trong sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ giảng viên theo nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo việc đổi mới, sắp xếp và quản lý tổ chức bộ máy, biên chế của Trường. Đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ, khách quan, công khai, minh bạch, phù hợp với thực tế trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo quy định của Trung ương phù hợp với mục tiêu xây dựng trường chính trị chuẩn mức 2 theo Quy định số 396-QĐ/TW của Ban Bí thư. Bảo đảm tính tổng thể, liên thông; kết hợp hài hòa giữa kế thừa, ổn định với đổi mới, phát triển; không làm xáo trộn, mất ổn định, ảnh hưởng tiêu cực đến tư tưởng của cán bộ, giảng viên; việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy phải gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên. Sắp xếp tổ chức bộ máy Nhà trường khoa học, hợp lý, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với quy định của Đảng và Nhà nước, tình hình thực tế của đơn vị, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

Hai là, Đảng ủy, Ban Giám hiệu triển khai thực hiện Quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Nhà trường theo

quy định số 393-QĐ/TW, ngày 05/01/2026; Quy định số 11-QĐ/TU, ngày 13/3/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Trường Chính trị Trần Phú và Đề án xây dựng Trường Chính trị Trần Phú đạt chuẩn mức 2 vào năm 2030. Triển khai thực hiện việc bố trí, đề xuất tuyển dụng nhân sự các khoa, phòng cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ đồng thời bố trí lại đội ngũ cán bộ lãnh đạo các khoa, phòng phù hợp với điều kiện thực tế và đúng quy định. Bố trí, sắp xếp lại đội ngũ giảng viên gắn với tiêu chuẩn chức danh và vị trí việc làm, đảm bảo nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động. Triển khai việc đánh giá, nhận xét cán bộ, giảng viên theo vị trí việc làm gắn với chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo đánh giá kết quả, hiệu quả công tác (KPI) của cán bộ, viên chức.

Ba là, căn cứ chương trình đào tạo, bồi dưỡng để xác định vị trí việc làm, nhất là trong bối cảnh mới, khi chính quyền địa phương 02 cấp đi vào vận hành, đặt ra nhiều yêu cầu mới đối với đội ngũ giảng viên của Trường Chính trị Trần Phú trong việc thực hiện xây dựng danh mục, bản mô tả vị trí việc làm, nhất là các chuyên ngành phù hợp với chương trình đào tạo, bồi dưỡng mà Trường đảm nhận. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện xây dựng danh mục, bản mô tả vị trí việc làm; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện sắp xếp công việc theo vị trí việc làm.

Bốn là, kịp thời tham mưu Tỉnh ủy cử cán bộ, giảng viên tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, trong đó tập trung cử những giảng viên tham gia các khóa học nghiên cứu sinh, để đến năm 2030 đáp ứng tiêu chuẩn xây dựng đội ngũ giảng viên đạt chuẩn mức 2, trong đó, Ban Giám hiệu, 50% lãnh đạo khoa (bao gồm cả trưởng

khoa), trưởng phòng QLĐT và NCKH hoặc phó trưởng phòng phụ trách nghiên cứu khoa học phải có trình độ tiến sĩ; mỗi khoa có 01 giảng viên có học vị tiến sĩ không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý theo Quy định số 396-QĐ/TW ngày 06/01/2026 của Ban Bí thư về trường chính trị chuẩn. Xây dựng kế hoạch, đơn đốc, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đảm bảo lộ trình thực hiện.

Năm là, làm tốt công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên của Trường Chính trị Trần Phú đảm bảo hợp lý về số lượng, cơ cấu; tuyển dụng và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; lựa chọn những cán bộ trẻ, có năng lực để đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn kế cận, bổ sung cho đội ngũ cán bộ quản lý Nhà trường. Xây dựng kế hoạch, cơ chế động viên, khuyến khích, tạo điều kiện để các cán bộ, giảng viên đi đào tạo tiến sĩ đồng thời nêu cao tinh thần tự học, kết hợp bồi dưỡng định kỳ, cập nhật thông tin, tri thức mới. Bố trí giảng viên đi biệt phái cơ sở, đi nghiên cứu thực tế phù hợp với tình hình cụ thể (mỗi năm có từ 2-3 giảng viên). Xây dựng quy chế, quy định bắt buộc đối với giảng viên về tiêu chuẩn chức danh, chế độ bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, bổ sung giáo trình, bài giảng, nâng cao trình độ lý luận chính trị, ngoại ngữ hàng năm. Cải tiến phương pháp, lề lối làm việc, nâng cao ý thức tổ chức kỷ luật của đội ngũ giảng viên.

Sáu là, xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá đa chiều theo hướng lượng hóa mức độ hoàn thành nhiệm vụ của mọi cá nhân, tổ chức; có nhiều người cùng tham gia việc đánh giá: Cấp trên trực tiếp, đồng nghiệp cùng một chức vụ, nhân viên dưới quyền và bản thân người được đánh giá. Các khoa, phòng phải đánh giá, phân loại cán bộ, viên chức và người lao động hàng tháng để làm căn cứ cho quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, tinh giản biên chế, khen thưởng, kỷ luật./.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG TẠI TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TRẦN PHÚ

✧ ThS. PHAN THỊ ÁI VÂN

Giảng viên Khoa Lý luận cơ sở

Tóm tắt: Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghệ lần thứ tư đang diễn ra sâu rộng, chuyển đổi số đã trở thành xu thế tất yếu, tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có công tác giáo dục, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ. Đối với hệ thống các trường chính trị cấp tỉnh có vai trò quan trọng trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở cơ sở, yêu cầu đổi mới phương thức tổ chức, nội dung và hình thức bồi dưỡng ngày càng trở nên cấp thiết. Chuyển đổi số không chỉ góp phần hiện đại hóa công tác quản lý, giảng dạy và học tập, mà còn tạo điều kiện nâng cao chất lượng, hiệu quả bồi dưỡng, đáp ứng yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ trong tình hình mới.

Nhận thức được vai trò tầm quan trọng của khoa học, công nghệ đối với sự phát triển của đất nước, ngay từ khi bước vào công cuộc đổi mới đất nước Đảng ta đã khẳng định: “Tăng cường hoạt động các ngành khoa học kỹ thuật, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội... gắn chặt với sản xuất và đời sống xã hội để trở thành một bộ phận của lực lượng sản xuất”. Trải qua 40 năm đổi mới đất nước, việc phát triển khoa học công nghệ cùng với phát triển giáo dục và đào tạo luôn được Đảng xác định là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trước sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư, Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định: “Tiếp tục thực hiện nhất quán chủ trương khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại”⁽¹⁾. Nghị quyết Đại hội đã đưa nội dung “đổi mới sáng tạo” trên nền tảng khoa học công nghệ là yếu tố mang tầm chiến lược để đề ra những chủ trương có tính đột phá nhằm đáp ứng yêu cầu xây

dựng và bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới. Ngày 22/12/2024, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, đây là Nghị quyết có tính đột phá, tạo xung lực để Việt Nam thích ứng và đón đầu thoát khỏi “bẫy thu nhập trung bình”, đưa “Việt Nam trở thành cường quốc về công nghệ”.

Trong bối cảnh đó, hệ thống các trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trong đó có Trường Chính trị Trần Phú Hà Tĩnh đã có sự thích ứng nhanh chóng với việc ứng dụng khoa học - công nghệ vào hoạt động đào tạo bồi dưỡng, triển khai Quyết định số 8679-QĐ/HVCTQG, ngày 08/4/2022 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh ban hành Quy định đào tạo, bồi dưỡng trực tuyến của trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vào thực tiễn, đáp ứng yêu cầu dạy và học.

Chuyển đổi số tại các trường chính trị là quá trình thay đổi căn bản, toàn diện các yếu

tổ, quy trình đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn và quản lý, điều hành các hoạt động từ phương thức truyền thống sang hiện đại dựa trên nền tảng ứng dụng kỹ thuật và công nghệ số nhằm hiện đại hóa và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động và các công tác khác góp phần xây dựng nhà trường thông minh, thích ứng với cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tại Trường Chính trị Trần Phú là bước đột phá giúp đổi mới phương pháp đào tạo, bồi dưỡng, đồng thời tạo ra sự thích ứng nhanh chóng trong bất cứ hoàn cảnh nào. Theo đó, trong thời gian qua, Đảng ủy, Ban Giám hiệu Trường Chính trị Trần Phú không ngừng lãnh đạo, chỉ đạo tập thể cán bộ, giảng viên, người lao động nâng cao nhận thức về tính cấp thiết, ý nghĩa, tầm quan trọng của chuyển đổi số gắn liền với mục tiêu xây dựng nhà trường đạt chuẩn theo quy định số 396-QĐ/TW, ngày 06/01/2026 của Ban Bí thư về trường chính trị chuẩn. Hầu hết giảng viên đều chủ động tích hợp công nghệ vào công tác chuyên môn. Hiện nay, 100% giảng viên đã soạn giáo án điện tử thay cho giáo án truyền thống. Nhiều giảng viên đã tạo các liên kết website, youtube để tạo nên sự sinh động, phong phú cho bài giảng. Ứng dụng công nghệ số vào giảng dạy bồi dưỡng giúp giảng viên thuận lợi trong tiếp cận các thông tin, tư liệu phục vụ bài giảng, đồng thời có thể kết hợp một cách nhuần nhuyễn các phương pháp dạy học tích cực với những tư liệu trên nền tảng số, tạo sự hứng thú cho người học, bảo đảm sự tương tác giữa giảng viên và học viên, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, trang thiết bị từng bước được đầu tư, cơ bản đáp ứng được nhu cầu trao đổi dữ liệu, kết nối với các đơn vị trong và ngoài trường như: Hệ thống mạng Internet, mạng LAN, máy tính, màn hình led, hệ thống camera giám sát tại các phòng học, hội trường và các vị

trí quan trọng trong khuôn viên nhà trường; đưa vào sử dụng Phần mềm quản lý văn bản và điều hành VNPT-IOOffice, phần mềm số hóa dữ liệu hoạt động đào tạo, bồi dưỡng; trang thông tin điện tử; hệ thống truyền hình trực tuyến, góp phần tối ưu hoá các hoạt động tại Trường.

Những kết quả ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đã cho phép Nhà trường thay đổi linh hoạt hình thức bồi dưỡng, kết hợp song hành giữa hình thức trực tiếp và trực tuyến, vừa đảm bảo chất lượng công tác giáo dục lý luận chính trị, vừa đáp ứng nhu cầu của xã hội, phù hợp với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tại Trường Chính trị Trần Phú vẫn còn những hạn chế, bất cập: Một số cán bộ, giảng viên chưa nhận thức đầy đủ về ý nghĩa, tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc chuyển đổi số; mặt bằng trình độ công nghệ thông tin của đội ngũ giảng viên chưa đồng đều; một số giảng viên khả năng sử dụng công nghệ chưa cao, kỹ năng thiết kế bài giảng, khóa học trên nền tảng kỹ thuật số chưa thành thạo; tư duy, phong cách giảng dạy ít thay đổi trong điều kiện chuyển đổi số; một số giảng viên còn thụ động, ngại thay đổi hoặc dạy học trên nền tảng số một cách đối phó, ít sáng tạo. Cơ sở vật chất của Nhà trường được quan tâm đầu tư nhưng một số hạng mục chưa đồng bộ, hiện đại, hiệu suất sử dụng kém, chưa đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh mới. Trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập chưa đảm bảo yêu cầu chuyển đổi số trong quản trị, ứng dụng công nghệ tiên tiến, phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Hiện nay, mặc dù hệ thống máy vi tính của Nhà trường thường xuyên được đầu tư, nâng cấp trang bị mới, tuy nhiên vẫn còn một số máy vi tính có tình trạng sử dụng kém chưa đáp ứng yêu cầu trong thời gian tới. Thiết bị kết nối mạng, phát sóng

không dây của Nhà trường chưa được trang bị tường lửa bảo vệ mạng nội bộ bên trong, tránh sự truy cập trái phép của hệ thống bên ngoài internet và thiết bị chuyên mạch lớn, điều phối đường truyền truy cập. Điều này ảnh hưởng đến khả năng bảo đảm an toàn, an ninh mạng trong quản lý, điều hành và tổ chức các hoạt động chung của Nhà trường trên không gian mạng. Để đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động bồi dưỡng tại Trường Chính trị Trần Phú, thời gian tới cần tập trung một số giải pháp sau:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các chủ thể tham gia vào quá trình này. Cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của Đảng ủy, Ban Giám hiệu, các đoàn thể, cán bộ, giảng viên, người lao động và học viên về chuyển đổi số. Tiếp tục quán triệt sâu sắc các nghị quyết, chương trình, quy định, quy chế của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chuyển đổi số, giúp cho các chủ thể hiểu rõ sự cần thiết, ý nghĩa, tầm quan trọng, lợi ích của chuyển đổi số, tạo sự chuyên biến mang tính đột phá về nhận thức trong thực hiện các khâu, bước trong quy trình, nội dung chuyển đổi số.

Thứ hai, đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Tăng cường đầu tư phát triển hệ thống mạng internet băng thông rộng, đặc biệt là hệ thống wifi phủ sóng toàn Trường; nâng cấp, sửa chữa và bảo trì hệ thống wifi hiện có. Hệ thống sẽ giúp cho đội ngũ viên chức, người lao động và học viên thuận lợi truy cập Internet để tìm kiếm thông tin, hỗ trợ hiệu quả trong quá trình giảng dạy, học tập và xử lý chuyên môn, nghiệp vụ. Đầu tư xây dựng hệ thống phòng học, phòng họp trực tuyến đáp ứng yêu cầu học tập và làm việc, đặc biệt là yêu cầu học tập và làm việc từ xa.

Thứ ba, xây dựng kế hoạch đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng sử dụng công nghệ số cho cán bộ, giảng viên phù hợp với vị trí việc làm, nhằm

tăng cường lực lượng nòng cốt, lan tỏa kiến thức, kỹ năng phục vụ chuyển đổi số. Đề xuất Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh tiếp tục tổ chức và cử cán bộ, giảng viên nhà trường tham gia các lớp Tập huấn nâng cao kỹ năng giảng dạy trực tuyến cho cán bộ, giảng viên các trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Nội dung tập huấn cần tập trung vào: Tổng quan về giảng dạy hiện đại (Giới thiệu về mô hình giảng dạy hiện đại, các phương pháp, kỹ năng mềm và kinh nghiệm khi triển khai giảng dạy trực tuyến); Kỹ năng xây dựng giáo án điện tử (Kỹ năng xây dựng giáo án điện tử và kỹ năng khai thác các ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng giáo án điện tử và thuyết trình hiệu quả); Kỹ năng triển khai bài giảng và các công cụ phụ trợ trong giảng dạy trực tuyến; Kỹ năng cơ bản và kỹ năng nâng cao trong sử dụng phần mềm Microsoft Teams để giảng dạy trực tuyến...

Thứ tư, việc giảng dạy, học tập trên môi trường mạng khác hoàn toàn với giảng dạy, học tập truyền thống, do vậy người giảng viên cần linh hoạt, sáng tạo trong xây dựng bài giảng hấp dẫn, gợi mở vấn đề bằng hình ảnh dễ hiểu, dễ tương tác, tạo hứng thú cho người học giúp cho việc giảng dạy và học tập hiệu quả hơn; thực hiện chuyển đổi số trong kiểm tra, đánh giá kết quả thao giảng, dự giờ và nghiên cứu khoa học. Cần xây dựng phần mềm đánh giá tất cả giảng viên, học viên có thể vào phần mềm truy cập và đánh giá trong khung giờ quy định; có thể thực hiện bất kỳ lúc nào khi lãnh đạo nhà trường có yêu cầu./.

Chú thích:

(1). Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội ĐBTQ lần thứ XIII, tập I, Nxb CTQG-ST, H.2021, tr.225.

THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN TỈNH HÀ TĨNH NHANH VÀ BỀN VỮNG

✧ ThS. NGUYỄN ANH TẤN

Giảng viên Khoa Nhà nước và pháp luật

Tóm tắt: Đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đang là yếu tố quyết định, điều kiện tiên quyết, thời cơ tốt nhất để nước ta phát triển giàu mạnh, hùng cường trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của Dân tộc. Nghị quyết số 57-NQ/TW xác định rõ: Bộ 3 khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là những yếu tố quyết định sự phát triển của một quốc gia. Đối với tỉnh Hà Tĩnh, chuyển đổi số nhằm hiện thực hóa các ý tưởng, giải pháp thành sản phẩm, dịch vụ, tạo ra giá trị kinh tế mở ra cơ hội lớn để địa phương bứt phá trong kỷ nguyên mới.

Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị khẳng định phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số chuyển đổi số quốc gia là “đột phá quan trọng hàng đầu”, là động lực then chốt để đưa quốc gia phát triển bứt phá trong kỷ nguyên mới. Nghị quyết đặt ra mục tiêu đến năm 2045, kinh tế số chiếm ít nhất 50% GDP. Hà Tĩnh là một tỉnh có xuất phát điểm thấp, nhưng đang thể hiện rõ quyết tâm chuyển nhanh từ nhận thức sang hành động, từ chỉ đạo sang tổ chức thực hiện, với tinh thần kỷ luật, đồng bộ, thực chất, đổi mới và sáng tạo. Thời gian qua tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành nhiều văn bản nhằm cụ thể hoá và triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW: Nghị quyết 05-NQ/TU, ngày 22/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tập trung lãnh đạo, chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Chương trình hành động 42-CTr/TU, ngày 10/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW; Văn bản

số 2827-CV/TU, ngày 12/12/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện chủ trương “Bình dân học vụ số” trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Nghị quyết số 119/2023/NQ-HĐND, ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ hoạt động của Tổ chuyển đổi số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2024 - 2025; Quyết định số 3282/QĐ-UBND ngày 29/9/2021, của UBND tỉnh phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Hà Tĩnh, phiên bản 2.0; Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án Chuyển đổi số tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2025; Văn bản số 5034/UBND-VX ngày 18/9/2023, của UBND tỉnh về việc thực hiện nâng cao chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI); Kế hoạch số 195/KH-UBND ngày 09/5/2024, của UBND tỉnh Thực hiện chiến dịch cao điểm “Nâng cao hiệu quả cung cấp, sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh”; Văn bản số 6481/UBND-VX1, ngày 29/10/2024 về việc triển khai thực hiện Kết luận Hội nghị chuyên đề về “Nâng cao hiệu quả cung cấp và sử dụng

dịch vụ công trực tuyến”; Văn bản số 2464/UBND-VX1, ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh về việc thực hiện chính quyền điện tử, chính quyền số đáp ứng mục tiêu chuyển đổi số, đồng thời kiến tạo hệ thống dữ liệu liên thông giữa cấp xã, cấp tỉnh và Trung ương; Kế hoạch số 233/KH-UBND, ngày 14/5/2025 của UBND tỉnh triển khai phong trào “Bình dân học vụ số” gắn với “Học tập số” trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh...

Tổ chức thực hiện triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, hoạt động chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, cụ thể:

Thứ nhất: Về xây dựng chính quyền số. Ngoài 05 hệ thống thông tin quan trọng, Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước được kết nối thông suốt; nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh (LGSP) đã được xây dựng và đưa vào khai thác. Cổng dịch vụ công trực tuyến đáp ứng yêu cầu liên thông từ Trung ương đến xã; Trung tâm tích hợp dữ liệu đã kết nối các dịch vụ công thiết yếu vào cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Cổng Thông tin điện tử tỉnh kịp thời cung cấp, minh bạch thông tin; Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) đang triển khai thí điểm. Năm 2023 xếp hạng hoạt động chính quyền số thứ 23/63 tỉnh thành phố, tương đương mức 18/34 tỉnh, thành phố. Năm 2024, với 89,72 điểm, Hà Tĩnh đứng thứ 15 cả nước, tăng 3 bậc so với năm 2023 và xếp thứ 2 khu vực Bắc Trung Bộ (sau TP Huế). Đây là năm thứ 2 liên tiếp, Hà Tĩnh có sự tăng hạng về Chỉ số cải cách hành chính. Năm 2025, Số hóa hồ sơ thủ tục hành chính xếp thứ 1/34 tỉnh thành trong việc số hóa hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính; Chỉ số Chuyển đổi số (DTI) xếp vị trí thứ 7/34 tỉnh, thành phố, cho thấy sự tiến bộ vượt bậc.

Thứ hai: Về kinh tế số, thương mại điện tử. Đảm bảo vận hành an toàn, ổn định hệ thống khai báo, thông quan điện tử (VNACCS/VCIS) và các chương trình vệ tinh, 100% tờ khai hàng hóa xuất, nhập khẩu được khai báo trên hệ thống thông quan tự động; 100% phí, lệ phí được thực hiện theo phương thức điện tử, không dùng tiền mặt trong thanh toán phí, lệ phí hải quan; chú trọng ứng dụng nền tảng số phục vụ sản xuất kinh doanh, sử dụng hóa đơn điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, phối hợp thu ngân sách nhà nước với các ngân hàng thương mại.

Thứ ba: Về xã hội số. Lũy kế đến tháng 6/2025, có 510.234 người được tích hợp Sổ sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNeID (31,56% trên tổng dân số thường trú); 251/251 cơ sở khám chữa bệnh bảo hiểm y tế thực hiện đồng bộ, liên thông qua BHXH Việt Nam và tích hợp vào VNeID. Có 1.166.112/1.166.308 người đang tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được xác thực đúng với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. 354/563 (đạt 62%) cơ sở lưu trú, khám chữa bệnh tạo tài khoản, đăng ký sử dụng phần mềm ASM; trong đó, 106/563 (đạt 18.8%) cơ sở thường xuyên thực hiện thông báo lưu trú qua phần mềm ASM với hơn 400 nghìn lượt thông báo. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, du lịch triển khai tốt các nền tảng phục vụ xã hội số.

Bên cạnh những kết quả tích cực, chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh cũng còn tồn tại những khó khăn, hạn chế và thách thức nhất định, cụ thể:

Thứ nhất: Về chính quyền số. Một số thành phần Khung kiến trúc xây dựng chính quyền đã có, nhưng chưa đáp ứng yêu cầu đề ra: Cổng dịch vụ công, Cổng Thông tin điện tử, Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh, hệ thống nền tảng chỉ đạo điều hành của

UBND tỉnh; Trung tâm Giám sát điều hành thông minh (IOC); cơ sở dữ liệu các ngành, lĩnh vực; hạ tầng CNTT tại các cơ quan, đơn vị... Một số thành phần khung kiến trúc Chính quyền số chưa có: Kho dữ liệu dùng chung, Cổng dữ liệu mở, Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh, Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng (SOC), Mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II,... Mặc dù thứ hạng hoạt động chính quyền số được cải thiện hàng năm, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng yêu cầu. Hiện tại, xếp thứ 20/63 tỉnh, thành phố trên cả nước. Sau sáp nhập, có thứ hạng 15/34 tỉnh, thành phố thuộc top trung bình.

Thứ hai: Về kinh tế số. Năm 2025, Hà Tĩnh có bước tiến đáng kể trong kinh tế số, đạt vị trí cao (Top 7 cả nước) về chỉ số chuyển đổi số (DTI) công bố tháng 10/2025, đồng thời bứt phá về tăng trưởng GRDP (ước 8.78%, thứ 10 toàn quốc, nhất khu vực Bắc Trung Bộ). Tuy nhiên, tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP Hà Tĩnh giai đoạn 2020 - 2024 còn thấp. Do Hà Tĩnh chưa có các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc ngành kinh tế số lõi của Việt Nam.

Thứ ba: Về xã hội số. Thiếu kỹ năng số trong cộng đồng, đặc biệt là người lớn tuổi và nông dân: Người dân chưa quen với việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến, quét QR, chữ ký số, ví điện tử, ... đặc biệt ở nhóm trung niên, cao tuổi; một số Tổ công nghệ cộng đồng hoạt động chưa thực sự hiệu quả, thiếu nhân lực có trình độ hướng dẫn dân thường xuyên. Thiếu Kho dữ liệu dùng chung, Cổng dữ liệu mở và cơ chế chia sẻ thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Đề đẩy mạnh chuyển đổi số, tạo điều kiện cho Hà Tĩnh bứt phá trong kỷ nguyên mới, trước mắt cần tập trung thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

Thứ nhất: Tiếp tục nâng cao nhận thức, kiến thức, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức, người dân và doanh nghiệp. Tổ chức quán triệt sâu sắc Nghị quyết số 57-NQ/TW trong cấp ủy, chính quyền các cấp; cụ thể hóa vào Kế hoạch, chương trình công tác hàng năm và gắn kết quả với đánh giá thi đua khen thưởng. Biểu dương khen thưởng các sáng kiến số, sáng chế, cải tiến. Mở rộng phong trào “học tập số” cho cán bộ và cộng đồng, triển khai phổ biến kỹ năng số trong nhân dân và doanh nghiệp. Phấn đấu 100% cán bộ, công chức, viên chức; 80% người dân trong độ tuổi trưởng thành; 80% người lao động trong các doanh nghiệp; 100% học sinh THCS, THPT, sinh viên Đại học, Cao đẳng, trung cấp được phổ cập kiến thức cơ bản về chuyển đổi số. Tiếp tục phối hợp với Mobifone triển khai trên nền tảng học trực tuyến, địa chỉ “Hatinh.mobiedu.vn” đến từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

Thứ hai: Tiếp tục cải cách thể chế, tạo môi trường thuận lợi cho đổi mới. Rà soát, bổ sung chính sách khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số (thuế, đầu tư công, hợp tác công tư). Giao quyền tự chủ cho các cơ quan nghiên cứu, giáo dục, hỗ trợ liên kết giữa trường học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp trong tỉnh. Đơn giản hóa thủ tục hành chính về đầu tư nghiên cứu, mua sắm công nghệ.

Thứ ba: Tập trung xây dựng hạ tầng số và các cơ sở dữ liệu trọng yếu. Nâng cấp và hoàn thiện hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, chuyển đổi số dùng chung phục vụ chuyển đổi số cấp tỉnh, đồng bộ, thống nhất, từng bước hiện đại, như: Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; hệ thống điều hành công việc; phòng họp trực tuyến; hệ thống thông tin báo cáo... Phối hợp với trung ương nâng cấp Mạng truyền

số liệu chuyên dùng theo hướng tập trung, thống nhất từ Trung ương đến xã; xóa các điểm lờm sóng viễn thông, bảo đảm kết nối ổn định, liên tục, khắc phục tình trạng thiếu điện. Thúc đẩy hoàn thành kết nối mạng chuyên dùng cho 100% cơ quan Nhà nước; nâng cấp đường truyền, trung tâm dữ liệu, an toàn hạ tầng số. Hoàn thành xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng yếu của tỉnh, “đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung” và đưa vào khai thác. Phối hợp kết nối, cung cấp thông tin, khai thác các cơ sở dữ liệu quốc gia triển khai về tỉnh. Xây dựng các hệ thống quản lý dữ liệu ngành tập trung (y tế, giáo dục, nông nghiệp...), tạo nền tảng cho dữ liệu lớn và kinh tế dữ liệu. Vận hành Kho dữ liệu tỉnh, bảo đảm an toàn, đáp ứng tiến độ đưa vào khai thác kho dữ liệu dùng chung và xử lý dữ liệu dùng chung của tỉnh. Tăng cường đảm bảo an toàn, an ninh mạng; nâng cao kỹ năng thực chiến và bảo vệ dữ liệu cho cán bộ chuyên trách.

Thứ tư: Đẩy mạnh tương tác giữa chính quyền và xã hội, thực hiện nguyên tắc “lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm”. Bảo đảm 100% dịch vụ công trực tuyến được tích hợp và cung cấp thông suốt trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Ứng dụng AI (trợ lý ảo, chatbot) để hỗ trợ người dùng. Tập trung cung cấp hiệu quả 25 dịch vụ công toàn trình và các nhóm dịch vụ thiết yếu khác, bảo đảm tỷ lệ phát sinh hồ sơ trực tuyến cao.

Thứ năm: Tập trung phát triển nguồn lực và tổ chức. Thành lập Văn phòng Điều phối Chuyển đổi số cấp tỉnh (hoặc Tổ công tác điều phối Chuyển đổi số cấp tỉnh) giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh triển khai, điều phối, giám sát tất cả các hoạt động liên quan đến chuyển đổi số từ tỉnh đến xã, đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu về chuyển đổi số trong năm 2025 và các năm tiếp theo. Đào tạo chuyên sâu cho đội ngũ nhân sự

số: cán bộ công nghệ thông tin, chuyên đổi số, quản trị dữ liệu... theo tiêu chuẩn Nghị quyết số 57-NQ/TW. Rà soát, lựa chọn cán bộ có kiến thức, kỹ năng và nhiệt tình công tác để thành lập đội ngũ cán bộ nòng cốt về chuyển đổi số của các sở, ban, ngành (mỗi sở, ban, ngành tối đa 03 cán bộ, bao gồm cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin), mỗi xã, phường tối đa 4 cán bộ (bao gồm chuyên trách công nghệ thông tin) để tham mưu, tư vấn và triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, địa phương, đơn vị. Thiết lập các quỹ khởi nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt các startup ứng dụng khoa học, công nghệ, và giải pháp số cho nông nghiệp, quản lý đô thị, y tế, giáo dục. Khuyến khích hợp tác quốc tế, mời gọi các chuyên gia trong nước và nước ngoài hỗ trợ Hà Tĩnh trong các dự án đổi mới sáng tạo.

Thứ sáu: Tăng cường kiểm soát, đánh giá tiến độ và hiệu quả. Triển khai có hiệu quả các bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI), báo cáo định kỳ tiến độ thực hiện Đề án chuyển đổi số đến 2025, hướng đến 2030 - 2045. Gắn kết tiêu chí chuyển đổi số, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo vào đánh giá thi đua các sở, ngành, địa phương. Mở rộng giám sát, phản biện xã hội thông qua Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội, báo chí.

Thứ bảy: Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo mật. Triển khai đồng bộ các giải pháp giám sát, đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng cho các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin trọng yếu của các cơ quan nhà nước. Thực hiện các giải pháp bảo mật của Ban Cơ yếu Chính phủ đối với hạ tầng đường truyền, cơ sở dữ liệu, ứng dụng. Xây dựng, ban hành và tổ chức diễn tập các phương án ứng cứu sự cố, bảo vệ dữ liệu và khôi phục hoạt động khi có tấn công mạng./.

PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CÁN BỘ NỮ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ Ở HÀ TĨNH HIỆN NAY

✧ ThS. LÊ THỊ THUỶ DUNG

Giảng viên Khoa Nhà nước và pháp luật

Tóm tắt: Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến vấn đề giải phóng phụ nữ, Người khẳng định: “Nói phụ nữ là nói phân nửa xã hội. Nếu không giải phóng phụ nữ thì không giải phóng một nửa loài người. Nếu không giải phóng phụ nữ là xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ một nửa”(1). Kế thừa, vận dụng tư tưởng của Người, Đảng và Nhà nước đã xác định việc phát triển nguồn lực cán bộ nữ trong hệ thống chính trị có vai trò rất quan trọng để tạo sự bình đẳng trong sắp xếp, bố trí công việc, khơi dậy tiềm năng, thế mạnh của cán bộ nữ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, mở cửa, hội nhập quốc tế sâu rộng, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

1. Khái quát về đội ngũ cán bộ nữ lãnh đạo, quản lý ở Hà Tĩnh hiện nay

Trong tiến trình đổi mới và phát triển đất nước, vai trò của phụ nữ nói chung và nữ cán bộ lãnh đạo, quản lý nói riêng ngày càng được khẳng định rõ nét. Đảng và Nhà nước ta luôn nhất quán quan điểm coi bình đẳng giới và phát huy vai trò của phụ nữ là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển bền vững của xã hội. Quán triệt quan điểm đó, những năm qua, tỉnh Hà Tĩnh đã có nhiều nỗ lực trong công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ nữ, từng bước nâng cao tỷ lệ và chất lượng đội ngũ cán bộ nữ lãnh đạo, quản lý. Việc ban hành Nghị quyết 03-NQ/TU về “Xây dựng đội ngũ cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý, nhất là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ đến năm 2030 và những năm tiếp theo” với nhiều giải pháp toàn diện, đồng bộ, được xem là bước đột phá trong công tác cán bộ nói chung, cán bộ nữ nói riêng của tỉnh nhà. Nghị quyết 03-NQ/TU tập trung vào xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo đủ phẩm chất, năng lực đến năm 2030, có chỉ tiêu cụ thể về cán bộ nữ tham

gia cấp ủy và lãnh đạo, quản lý yêu cầu tỷ lệ nữ cấp ủy viên đạt từ 15% trở lên (theo định hướng chung của Đảng), có cán bộ nữ trong Ban Thường vụ và phân đầu tăng tỷ lệ nữ lãnh đạo chủ chốt, tạo điều kiện cho phụ nữ phát triển toàn diện, đảm bảo vai trò lãnh đạo tương xứng với tiềm năng, thông qua quy hoạch, đào tạo và cơ chế chính sách cụ thể. Trên cơ sở đó, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hà Tĩnh đã chỉ đạo cấp ủy, chính quyền, đoàn thể các cấp xác định công tác cán bộ nữ là một nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng trong công tác cán bộ, từ tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt, bổ nhiệm và thực hiện chính sách cán bộ.

Với sự quyết tâm vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự phấn đấu, nỗ lực không ngừng của chị em phụ nữ, đội ngũ cán bộ nữ lãnh đạo, quản lý các cấp, nữ đảng viên tỉnh nhà không ngừng trưởng thành cả về số lượng và chất lượng. Đội ngũ cán bộ nữ ngày càng được trẻ hóa, chất lượng được nâng lên, có năng lực hoạt động thực tiễn, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao. Hiện nay, số lượng đội ngũ cán bộ nữ tham gia vào các vị trí lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, ban, ngành các cấp ngày càng tăng;

các vị trí chủ chốt các cấp đều có sự tham gia của cán bộ nữ. Theo số liệu thống kê của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh nhiệm kỳ 2025 - 2030 có 09 nữ Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (chiếm tỉ lệ 16,36 %); 01 nữ Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy (chiếm 6,67%); 100% xã, phường có cán bộ nữ tham gia cấp ủy; trong đó có 29 đồng chí giữ chức vụ Bí thư, Phó Bí thư xã, phường. Giai đoạn 2018 - 2024 đã có 17/66 cán bộ nữ diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý (tỷ lệ 25,76%) được điều động, luân chuyển.

Năng lực, trình độ của cán bộ nữ không ngừng được nâng cao. Về trình độ chuyên môn: 100% cán bộ nữ Ủy viên ban chấp hành Đảng bộ tỉnh và cấp xã có trình độ đại học trở lên; về trình độ lý luận chính trị: 100% cán bộ nữ Ủy viên ban chấp hành Đảng bộ tỉnh có trình độ cao cấp lý luận chính trị; 100% nữ Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ xã có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên. Đội ngũ cán bộ nữ được đào tạo cơ bản, có tinh thần trách nhiệm và nhiệt tình trong công tác, không ngừng phấn đấu, rèn luyện phẩm chất đạo đức, trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ để đảm đương các trọng trách trên các lĩnh vực, phấn đấu hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao, góp phần cùng cấp ủy, chính quyền giữ vững ổn định chính trị, thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà.

Tuy nhiên, nguồn nhân lực lãnh đạo, quản lý nói chung, nhân lực nữ nói riêng, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao ở Hà Tĩnh còn hạn chế so với yêu cầu nhiệm vụ, tiềm năng của lực lượng lao động nữ. Tỷ lệ cán bộ nữ tham gia cấp ủy đảng, lãnh đạo chính quyền, đoàn thể vẫn còn thấp, số lượng cán bộ nữ giữ các chức danh lãnh đạo chủ chốt ở các ban, ngành và địa phương chưa tương xứng. Một số cấp ủy Đảng, chính quyền, sở, ban ngành chưa quan tâm đúng mức trong việc phát hiện, bồi dưỡng cán bộ nữ, còn biểu hiện thiếu tin tưởng, chưa mạnh dạn trong công tác quy hoạch, bồi dưỡng, bố trí cán bộ nữ. Hoạt động của Ban

Vì sự tiến bộ của phụ nữ của một số ngành, địa phương, đơn vị chưa phát huy hiệu quả trong công tác tham mưu, thực hiện các chỉ tiêu chiến lược quốc gia về bình đẳng giới. Cơ chế, chính sách tạo nguồn, đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ nữ chưa có tính chiến lược, lâu dài và thiếu tính đột phá. Số cán bộ nữ, trẻ có trình độ đào tạo chính quy, có khả năng giữ các vị trí chủ chốt của các cấp, các ngành trong dự nguồn còn mỏng. Tỷ lệ cán bộ nữ trong quy hoạch được đào tạo, luân chuyển còn thấp, nhiều nơi chưa đạt tỷ lệ theo quy định. Thêm vào đó một số cán bộ nữ vẫn còn tư tưởng an phận, thiếu ý chí phấn đấu vươn lên để đảm nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý trong cơ quan, đơn vị.

Thực trạng này xuất phát từ một số nguyên nhân như: chính sách, cơ chế để phát huy vai trò, vị thế của nữ trí thức trong sự phát triển bền vững chưa được thể hiện rõ nét nên thiếu động lực tự đào tạo để vượt qua giới hạn của giới và chưa tạo được môi trường đặc thù thuận lợi để phát huy sức sáng tạo, thu hút nhân tài có yếu tố giới nhằm đảm bảo điều kiện ổn định, phát triển. Bên cạnh đó, nữ lãnh đạo, quản lý vẫn phải đối mặt nhiều yếu tố từ môi trường của xã hội nên để giải quyết hài hòa giữa sự nghiệp và gia đình luôn là “bài toán” khó đối với phụ nữ nói chung, phụ nữ ở tỉnh Hà Tĩnh nói riêng trong giai đoạn hiện nay.

2. Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả, sự tham gia lãnh đạo, quản lý của cán bộ nữ ở Hà Tĩnh hiện nay

Trong thời gian tới, gắn với việc tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 11-NQ/TW, ngày 24/7/2007 của Bộ Chính trị về công tác cán bộ nữ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 20/01/2018 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới, Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021- 2030, Nghị quyết số 03-NQ/TU, ngày 15/7/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX và

các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước liên quan, nhằm nâng cao hiệu quả, sự tham gia lãnh đạo, quản lý của cán bộ nữ ở Hà Tĩnh, thiết nghĩ cần tiến hành một cách đồng bộ, toàn diện, đa chiều một số nhóm nhiệm vụ, giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của cấp ủy, chính quyền các cấp về vai trò, vị trí của công tác cán bộ nữ.

Tiếp tục tuyên truyền, thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về bình đẳng giới, từ đó tạo sự chuyển biến tích cực trong tư duy, trách nhiệm và hành động của cấp ủy, chính quyền các cấp, đặc biệt là vai trò trách nhiệm người đứng đầu. Việc tuyên truyền cần được thực hiện thường xuyên, với nội dung và hình thức phù hợp, quan tâm công tác biểu dương, khen thưởng, nhân rộng cách làm hay, sáng tạo trong công tác phụ nữ và bình đẳng giới. Qua đó khẳng định năng lực, uy tín và đóng góp của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý, tạo môi trường thuận lợi để cán bộ nữ phát huy năng lực, tham gia ngày càng nhiều vào các vị trí lãnh đạo ở các cấp.

Thứ hai, cụ thể hóa đầy đủ, kịp thời các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về công tác cán bộ nữ và bình đẳng giới.

Các cấp ủy, tổ chức Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể cần quán triệt sâu sắc quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ về bình đẳng giới, phát triển đội ngũ cán bộ nữ theo tinh thần các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, bảo đảm sự thống nhất trong nhận thức và hành động. Trên cơ sở đó các cấp, các ngành cần chủ động xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch hành động cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, cơ quan, đơn vị. Nội dung cụ thể hóa phải gắn với việc xác định rõ mục tiêu, lộ trình, chỉ tiêu về tỷ lệ cán bộ nữ tham gia cấp ủy, lãnh đạo, quản lý; phân công rõ trách nhiệm của từng tập thể, cá nhân trong tổ chức thực hiện, bảo đảm tính khả thi và hiệu quả.

Công tác cán bộ nữ và bình đẳng giới cần được lồng ghép chặt chẽ trong các khâu của công tác cán bộ, từ quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng đến đánh giá, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng nguồn cán bộ nữ trẻ, cán bộ nữ có triển vọng; tạo điều kiện để cán bộ nữ được tham gia các lớp đào tạo lý luận chính trị, quản lý nhà nước, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng lãnh đạo, quản lý, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Bên cạnh đó, cần rà soát, hoàn thiện và tổ chức thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách nhằm bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ, tạo môi trường thuận lợi để cán bộ nữ yên tâm công tác, cống hiến và phát triển. Quan tâm thực hiện tốt các chính sách liên quan đến lao động nữ, hỗ trợ cân bằng giữa công việc và gia đình, nhất là đối với cán bộ nữ công tác ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Thứ ba, tăng cường công tác bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh là cán bộ nữ.

Xây dựng các biện pháp đột phá như đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, đề bạt, bổ nhiệm nữ cán bộ lãnh đạo quản lý để hiện thực tốt nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh; rà soát các cơ quan, đơn vị có tỷ lệ nữ từ 30% trở lên nhưng chưa có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ để có kế hoạch luân chuyển, đề bạt, bổ nhiệm nữ cán bộ lãnh đạo quản lý đảm bảo theo quy định, đảm bảo tỷ lệ theo tinh thần Nghị quyết 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước góp phần đạt được các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

Thứ tư, tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, sơ tổng kết việc thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, của tỉnh đối với công tác cán bộ nữ và bình đẳng giới.

XÂY DỰNG VĂN HÓA...

(Tiếp theo trang 53)

Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với công tác cán bộ nữ và bình đẳng giới, xác định đây là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên trong công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các quy định của tỉnh về công tác cán bộ nữ và bình đẳng giới, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở.

Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chủ trương, chính sách về công tác cán bộ nữ và bình đẳng giới ở các cấp, các ngành, đặc biệt là việc thực hiện Nghị quyết 03-NQ/TU, ngày 15/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh. Thường xuyên theo dõi, đánh giá việc lồng ghép nội dung bình đẳng giới trong công tác cán bộ; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những hạn chế, bất cập trong quá trình tổ chức thực hiện, bảo đảm các quy định được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả và đúng mục tiêu đề ra.

Chú trọng công tác sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện công tác cán bộ nữ và bình đẳng giới theo từng giai đoạn. Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ các cấp; tăng cường thực hiện chức năng đại diện của Hội Liên hiệp phụ nữ trong công tác cán bộ nữ từ khâu bồi dưỡng, giới thiệu nguồn cho các cấp ủy đảng, chính quyền. Trên cơ sở đó, rút ra bài học kinh nghiệm, biểu dương, nhân rộng các mô hình hay, cách làm hiệu quả; đồng thời đề xuất điều chỉnh, bổ sung các giải pháp phù hợp với tình hình thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nữ và hiệu quả thực hiện bình đẳng giới trên địa bàn tỉnh.

Thứ năm, phát huy vai trò, sự chủ động và tinh thần nỗ lực vươn lên của đội ngũ cán bộ nữ. Bản thân mỗi cán bộ nữ phải không ngừng nỗ lực, phấn đấu, nắm bắt xu thế, trau dồi phẩm chất đạo đức, bản lĩnh chính trị, không ngừng vươn lên, phát huy tiềm năng, khẳng định bản thân; đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của tỉnh nhà, góp phần nâng cao vai trò, vị thế của phụ nữ Hà Tĩnh trong giai đoạn hiện nay./.

Chú thích:

(1). Hồ Chí Minh. *Toàn tập. Tập 7.* NXB Chính trị quốc gia, 2021, tr. 340.

và toàn dân trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực là yêu cầu xuyên suốt của Đại hội XIV. Khi liêm chính trở thành chuẩn mực xã hội, mọi biểu hiện lệch chuẩn sẽ khó tồn tại, còn niềm tin chính trị của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước sẽ được củng cố vững chắc.

Có thể thấy rõ, Đại hội XIV của Đảng nhấn mạnh xây dựng văn hóa liêm chính cho thấy bước phát triển quan trọng trong tư duy về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, từ chú trọng xử lý sang kết hợp chặt chẽ giữa phòng ngừa và răn đe, giữa cơ chế “cứng” và cơ chế “mềm”. Văn hóa liêm chính không chỉ là yêu cầu về đạo đức công vụ, mà là nền tảng để “kiểm soát quyền lực, kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ”⁷; bảo đảm quyền lực được thực thi đúng mục đích, vì lợi ích của Nhân dân, tiếp tục củng cố niềm tin chính trị của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc./.

Chú thích:

(1), (2), (5), (6), (7) Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Tập I*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, tr. 74, 142, 68, 142, 83-84

(3). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb CTQG, H, 2011, t6, tr. 117

(4). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb CTQG, H, 2011, t5, tr. 301

RỪNG BẢN ĐỊA - TIỀM NĂNG LỚN ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH CHO HÀ TĨNH



ThS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THÚY

Giảng viên Khoa Nhà nước pháp luật

Tóm tắt: Hà Tĩnh hiện có khoảng 315.000 ha đất có rừng, tỷ lệ che phủ gần 53%, trong đó rừng sản xuất chiếm chủ yếu, còn rừng gỗ lớn và loài bản địa còn hạn chế. Những năm vừa qua, việc phát triển rừng theo hướng phát triển bền vững đã góp phần nâng cao giá trị lâm sản, mở ra cơ hội xuất khẩu gỗ bền vững và tham gia thị trường tín chỉ carbon. Tuy nhiên, những hạn chế về cơ chế chính sách, nhận thức cộng đồng và vốn đầu tư vẫn cản trở khai thác hiệu quả tiềm năng rừng bản địa và tín chỉ carbon của Hà Tĩnh. Do đó việc phát huy lợi thế rừng và cơ chế thị trường carbon sẽ giúp Hà Tĩnh xây dựng mô hình kinh tế xanh đặc trưng, vừa đảm bảo bảo tồn thiên nhiên, vừa tạo động lực tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

Biến đổi khí hậu, một hậu quả của các hoạt động phát thải nhiều khí carbon, đã gây ra vô số tác động nghiêm trọng đối với hệ sinh thái và nền kinh tế - xã hội trên toàn cầu. Một trong những biện pháp để các quốc gia giảm phát thải hiệu quả là hình thành và thúc đẩy các hoạt động giao dịch trên thị trường tín chỉ carbon. Trong bối cảnh Việt Nam cam kết giảm phát thải theo Thỏa thuận Paris, các địa phương có tài nguyên rừng rộng lớn như Hà Tĩnh đứng trước cơ hội lớn để vừa bảo tồn thiên nhiên vừa phát triển nguồn thu mới từ các dịch vụ môi trường rừng và thị trường tín chỉ carbon. Hà Tĩnh cũng đã xác định “chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh” là nhiệm vụ chiến lược trong phát triển kinh tế-xã hội. Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh đến năm 2030 của Tỉnh đề ra ba trụ cột: xanh hóa các ngành kinh tế, xanh hóa lối sống và xanh hóa quá trình chuyển đổi. Các mục tiêu cụ thể gồm: tăng trưởng kinh tế bình quân trên 9%, kinh tế

số chiếm 30% GDP, duy trì tỷ lệ che phủ rừng trên 52%, 100% chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý theo quy định, chỉ số phát triển con người cao hơn mức trung bình của cả nước⁽¹⁾. Định hướng này thể hiện quyết tâm gắn tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu của Hà Tĩnh.

Trong bối cảnh sự phát triển bền vững và bảo vệ rừng đang được quan tâm, tiêu chuẩn FSC trở thành “tấm vé thông hành” giúp ngành gỗ Việt Nam chinh phục các thị trường quốc tế khó tính. FSC là viết tắt của Forest Stewardship Council - một tổ chức Quốc tế, phi chính phủ được thành lập vào năm 1993. Tổ chức FSC đề ra những biện pháp kiểm soát việc quản lý rừng trên thế giới phù hợp phát triển bền vững. Tiêu chuẩn quốc tế FSC là hệ thống chứng nhận tự nguyện toàn cầu, đảm bảo sản phẩm gỗ đến từ rừng được quản lý bền vững về môi trường, có lợi ích xã hội và hiệu quả kinh

tế, giúp truy xuất nguồn gốc từ rừng đến tay người tiêu dùng thông qua các nhãn logo FSC trên sản phẩm. Có ba loại chứng nhận chính: FSC-FM (Quản lý rừng), FSC-CoC (Chuỗi hành trình sản phẩm), và FSC-CW (Gỗ được kiểm soát). Hiện nay FSC không còn là lựa chọn, mà đã trở thành yêu cầu bắt buộc trong nhiều đơn hàng xuất khẩu sản phẩm gỗ, giấy, bao bì. Việc sở hữu chứng nhận FSC không chỉ mở ra cánh cửa đến các thị trường khó tính như EU, Mỹ, Nhật Bản mà còn giúp doanh nghiệp Việt Nam nói chung và Hà Tĩnh nói riêng khẳng định uy tín thương hiệu, nâng cao năng lực cạnh tranh và thể hiện cam kết mạnh mẽ với phát triển bền vững. Đây chính là yếu tố then chốt để doanh nghiệp tham gia vào các chuỗi cung ứng toàn cầu, đáp ứng xu hướng tiêu dùng xanh đang ngày càng phổ biến trên toàn thế giới.

Hà Tĩnh là một trong những địa phương có trữ lượng rừng giàu của cả nước, có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế xanh. Địa hình chủ yếu là đồi núi và bờ biển dài 137 km, đa dạng sinh học phong phú, cung cấp nguồn tài nguyên lớn cho lâm nghiệp và du lịch sinh thái. Hiện nay Hà Tĩnh có khoảng 315.000 ha đất có rừng trên tổng diện tích lâm nghiệp gần 360.000 ha. Bình quân mỗi năm, toàn tỉnh trồng mới khoảng 8.000 ha rừng, trong đó 95% là rừng sản xuất và phần còn lại là rừng phòng hộ. Phát triển rừng trồng đã giúp Hà Tĩnh đạt sản lượng khai thác gỗ khoảng 500.000 m³ mỗi năm và tạo việc làm cho hơn 50.000 lao động⁽²⁾. Song song đó, Hà Tĩnh thực hiện nghiêm chỉnh sách đóng cửa rừng tự nhiên; đến nay hơn 217.000 ha rừng tự nhiên được bảo vệ nghiêm ngặt, giúp tỷ lệ che phủ toàn tỉnh đạt gần 53%. Nhờ diện tích rừng lớn và thâm canh lâu dài, các hệ sinh thái rừng tại huyện Hương Sơn, Vũ Quang (cũ)... góp phần điều hòa

khí hậu, giữ nguồn nước và chống xói mòn đất quan trọng. Tuy nhiên, cơ cấu rừng sản xuất ở Hà Tĩnh đang thiên về các loại cây keo, trầm ngắn hạn theo keo chu kỳ 4 - 5 năm, trong khi rừng gỗ lớn và các loài bản địa (lim xanh, dổi, lát hoa...) còn rất hạn chế. Mô hình này giúp ổn định thu nhập nhanh, chi phí đầu tư thấp nhưng hiệu quả kinh tế chỉ tương đương rừng thường. Trong khi đó, rừng được cấp chứng chỉ FSC mang lại giá trị kinh tế cao gấp 2 - 3 lần so với rừng thông thường.

Hiện nay Hà Tĩnh đang đẩy mạnh phát triển rừng gỗ lớn theo tiêu chuẩn FSC để nâng cao giá trị rừng. Tỉnh đã có 34.524 ha rừng được chứng nhận FSC bền vững, trong đó 20.550 ha là rừng tự nhiên và 13.710 ha rừng trồng⁽³⁾. Một số địa phương đã thay đổi tư duy, chuyển đổi trồng cây ngắn ngày sang cây gỗ lâu năm, phát triển rừng theo tiêu chuẩn quốc tế FSC nhằm tạo ra tín chỉ carbon, tiếp cận với nguồn chi trả giảm phát thải khí nhà kính, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân. Chẳng hạn, Liên hiệp Hợp tác xã chứng chỉ rừng Tây Kim đã quy tụ hơn 2.100 hộ dân của 12 xã thuộc huyện Hương Sơn tham gia phát triển rừng theo tiêu chuẩn FSC. Giai đoạn 2017 - 2022, Liên hiệp Hợp tác xã đã được Tổ chức chứng nhận GFA cấp chứng chỉ rừng FSC cho khoảng 4.030 ha rừng⁽⁴⁾. Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp và Dịch vụ Hương Sơn, Liên hiệp Hợp tác xã chứng chỉ rừng Tây Kim, Hợp tác xã An Việt Phát tại tỉnh Hà Tĩnh năm 2023 được cấp chứng chỉ rừng FSC với diện tích gần 26.000 ha. Mục tiêu đến năm 2030 Hà Tĩnh đạt khoảng 37.000 ha rừng FSC (32.000 ha rừng sản xuất và 5.000 ha cao su). Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Tĩnh đã phối hợp với chủ rừng, hợp tác xã hướng dẫn kỹ thuật, chuyên giao giống cây chất lượng cao và khuyến

khích mô hình thuê khoán, chuyển đổi từ rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn. Giấy chứng nhận FSC tạo lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm gỗ xuất khẩu tới EU, Mỹ và mở ra chuỗi giá trị gỗ bền vững, minh bạch. Theo quy định việc tuân thủ các tiêu chí rừng bền vững của FSC yêu cầu cây rừng phải trồng tối thiểu 7 năm mới được thu hoạch, đảm bảo nguyên tắc bảo hộ lao động; không được sử dụng các loại thuốc ngoài danh mục FSC cho phép; khi phát tĩa cây rừng không đốt tràn lan, ... Kết quả nghiên cứu gần đây đều cho thấy, trữ lượng carbon rừng tăng dần theo độ tuổi của rừng và tại một số nơi, các rừng trồng hỗn giao có trữ lượng carbon cao hơn so với rừng trồng thuần loài. Trữ lượng carbon của rừng tăng mạnh sau tuổi 5, đặc biệt là từ tuổi 10. Như vậy, các khu rừng đạt tiêu chuẩn FSC không chỉ mang lại hiệu quả về kinh tế và lợi ích về môi trường mà còn làm tăng khả năng hấp thụ carbon, tạo ra tiềm năng kinh doanh tín chỉ carbon trên thị trường của tỉnh Hà Tĩnh.

Năm 2023, Việt Nam đã bán thành công 10,3 triệu tín chỉ carbon rừng từ 6 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ thông qua Ngân hàng Thế giới với đơn giá 5 USD/tấn, thu về 51,5 triệu USD (khoảng hơn 1.200 tỉ đồng). Trong số 6 tỉnh, Hà Tĩnh xếp thứ 4 về số tiền được chi trả dựa trên kết quả giảm phát thải. Bên cạnh đó, với hơn 217.000 ha rừng tự nhiên, Hà Tĩnh ước tính mỗi năm tỉnh có thể cung cấp khoảng 2 triệu tấn CO₂ tương đương (tín chỉ carbon) mang về nguồn thu khoảng 10 triệu USD từ đối tác quốc tế. Do đó, Hà Tĩnh là tỉnh có nhiều tiềm năng trong việc phát triển thị trường tín chỉ carbon, không chỉ giúp bảo tồn tài nguyên rừng mà còn mang lại nguồn lợi to lớn cho Nhà nước, doanh nghiệp và cải thiện sinh kế cho người dân.

Mặc dù tiềm năng, cơ hội từ thị trường carbon ở Hà Tĩnh rất lớn tuy nhiên đến

nay vẫn chưa được khai thác tương xứng. Nguyên nhân một phần do thiếu cơ chế cụ thể và thị trường nội địa sơ khai đang cản trở giao dịch. Bên cạnh đó nhận thức và lợi ích kinh tế ngắn hạn khiến nhiều hộ dân miền núi ưu tiên keo, trầm ngắn hạn thay vì cây bản địa có giá trị sinh học cao. Thiếu nguồn vốn đầu tư ban đầu và chính sách hỗ trợ đủ mạnh để khuyến khích chuyển đổi sang rừng gỗ lớn, rừng bản địa. Kỹ thuật và hạ tầng quản lý carbon rừng như đo đạc, kiểm kê, xác minh còn hạn chế ở cấp cơ sở. Thực tế, một số đơn vị tiên phong đã đo trữ lượng carbon (ví dụ Công ty Lâm nghiệp Hương Sơn với 19.800 ha rừng FSC giữ khoảng 150.000 tấn CO₂/năm), song chưa có đơn hàng chính thức. Tín chỉ carbon có thể trở thành “cơ hội vàng” giúp hộ nghèo sống được nhờ bảo vệ rừng, thậm chí làm giàu từ rừng. Vì vậy, Hà Tĩnh cần tập trung thực hiện một số giải pháp chính sách gắn với ưu tiên phát triển kinh tế xanh như sau:

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế tài chính hỗ trợ lâm nghiệp bền vững. Hà Tĩnh cần tiếp tục thúc đẩy chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES), thực hiện cơ chế Nghị định 107/2022/NĐ-CP về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ. Cần sớm thành lập cơ chế điều phối tài chính trung gian để giải ngân nhanh khoản gần 123 tỷ đồng đã phân bổ. Đồng thời, Hà Tĩnh có thể xây dựng Quỹ phát triển rừng địa phương nhằm chủ động “trích vốn” từ nguồn thu chứng chỉ carbon để tái đầu tư, hỗ trợ trồng rừng FSC và cây bản địa.

Thứ hai, khuyến khích chuyển đổi sang rừng gỗ lớn và cây bản địa bằng cách bổ sung chính sách hỗ trợ kinh phí chuyển đổi (cho vay lãi suất thấp hoặc trợ giá từng phần vốn đầu tư ban đầu) để bù đắp chi phí cao, thời gian thu hoạch dài của cây

bản địa. Hỗ trợ kỹ thuật chọn lọc giống cây bản địa, nhân giống nhanh để rút ngắn chu kỳ. Tăng cường công tác tuyên truyền, đưa khoa học vào trồng rừng. Ban hành cơ chế khuyến khích như ưu đãi tín dụng, miễn/giảm phí cho các hộ, HTX áp dụng tiêu chuẩn FSC và duy trì rừng bền vững.

Thứ ba, mở rộng chứng chỉ rừng bền vững và chuỗi giá trị gỗ. Hỗ trợ các tổ chức, hợp tác xã lâm nghiệp áp dụng tiêu chuẩn FSC, tạo thuận lợi cho quy trình đánh giá và gia hạn chứng chỉ. Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ, kết nối hợp tác xã với doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu; cho phép doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm gỗ FSC và phát triển hợp đồng dài hạn với nông hộ để ổn định đầu ra. Sử dụng chính sách thuế (thuế nhập khẩu nguyên liệu, thuế tài nguyên) để khuyến khích gia tăng chế biến sâu lâm sản đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Thứ tư, phát triển lâm - nông kết hợp, gắn với du lịch sinh thái: Khuyến khích trồng cây dược liệu và nông sản có giá trị cao dưới tán rừng FSC (như Thiên niên kiện, Mây) để gia tăng thu nhập và chống xói mòn. Mở rộng mô hình trang trại - rừng bền vững, đa dạng hóa sinh kế. Đồng thời, phát triển du lịch sinh thái dựa trên tài nguyên rừng (tham quan khu bảo tồn, rừng lim xanh cổ thụ, Khu du lịch hồ Kẻ Gỗ...), tạo động lực kinh tế xanh và nâng cao nhận thức cộng đồng về giá trị rừng.

Thứ năm, nâng cao năng lực quản lý và liên kết cộng đồng. Tiếp tục tổ chức tập huấn cho người dân và cán bộ chuyên môn về quản lý rừng bền vững, đo đạc trữ lượng carbon. Hỗ trợ thành lập và củng cố hợp tác xã lâm nghiệp, đồng thời xây dựng diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm giữa các chủ rừng. Tăng cường thanh tra, xử lý nghiêm tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng. Kết

nối với các tổ chức phi chính phủ, chương trình ODA để huy động kỹ thuật, vốn đầu tư xanh cho lâm nghiệp.

Thứ sáu, kết hợp đa ngành trong phát triển kinh tế xanh; thực hiện đồng thời các chính sách phát triển kinh tế lâm nghiệp với quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo, công nghiệp công nghệ cao và đô thị xanh. Hà Tĩnh nên tiếp tục thu hút các dự án xanh (như nhà máy pin ô tô điện VinGroup, điện gió, điện sinh khối, khu công nghiệp VSIP xanh). Việc này không chỉ cung cấp công ăn việc làm sạch mà còn tạo đầu ra ổn định cho sản phẩm gỗ (ví dụ dùng gỗ FSC làm nguyên liệu xây dựng trong các dự án xanh). Trong dài hạn, nghiên cứu mô hình phát hành trái phiếu xanh, tín chỉ cacbon phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

Hà Tĩnh có lợi thế rừng phong phú và quyết tâm chính trị cao, nên cần tận dụng mạnh mẽ cơ chế thị trường cũng như chính sách hỗ trợ để đưa kinh tế lâm nghiệp trở thành trụ cột xanh trong nền kinh tế địa phương. Việc khuyến khích trồng rừng bản địa, chứng chỉ FSC và phát triển thị trường tín chỉ carbon không chỉ tăng thu nhập cho người dân mà còn là công cụ quan trọng giúp bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, ứng phó biến đổi khí hậu và đảm bảo tăng trưởng bền vững cho Hà Tĩnh trong dài hạn./

Chú thích:

(1)<https://moit.gov.vn/phat-trien-ben-vung/ha-tinh-khuyen-khich-doanh-nghiep-xanh-hoa-nen-cong-nghiep-huong-toi-muc-tieu-phat-trien-ben-vung>.

(2) hatinh.gov.vn.

(3) <https://baohatinh.vn/hon-34500ha-rung-o-ha-tinh-duoc-cap-chung-chi-fsc>

(4)<https://moitruong.net.vn/ha-tinh-phat-trien-rung-theo-tieu-chuan-fsc-tien-toi-ban-tin-chi-carbon-69651.html>